



for a living planet®

**Bộ Công Cụ
Xác định Rừng có giá trị bảo tồn cao
Việt Nam**



Cơ quan xuất bản: Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên - WWF Chương trình Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam

Qui định sao chép: Có thể sao chép, trích dẫn cuốn sách này nhằm phục vụ hoạt động giáo dục hoặc vì các mục đích phi thương mại khác mà không cần xin phép WWF-Chương trình Việt Nam. Tuy nhiên cần ghi rõ nguồn tài liệu khi sao chép hay trích dẫn.

Trích dẫn: WWF Chương trình Việt Nam. 2008. Bộ Công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam. Hà Nội, WWF Chương trình Việt Nam.

Xuất bản lần đầu: 2008

Địa chỉ liên hệ: **Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên Nhiên (WWF)-
Chương trình Việt Nam**
39 Xuân Diệu, Tây Hồ,
Hà Nội,
Việt Nam
Điện thoại: +84 43 7193049
Fax: +84 43 7193048
Email: Public@wwfgreatermekong.org
Website: www.panda.org/greatermekong

IBSN

Mã số $\frac{12 - 382}{01 - 12}$

Giấy phép xuất bản số: 1097-2008/CXB/12-382/LĐXH

In 500 cuốn Khổ: 20,5 x 29,5cm

In tại Công ty TNHH In và Thương mại Việt Anh, tháng 11/2008



WWF *for a living planet*



Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Federal Department of Economic Affairs FDEA
State Secretariat for Economic Affairs SECO

gtz



**QUỸ QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ THIÊN NHIÊN - WWF
CHƯƠNG TRÌNH VIỆT NAM**

BỘ CÔNG CỤ

**XÁC ĐỊNH RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO
VIỆT NAM**

HÀ NỘI - 2008

Mục lục

	Trang
Lời cảm ơn	iii
Các từ viết tắt	iv
Thuật ngữ	v
1. Giới thiệu	1
1.1 Rừng có giá trị bảo tồn cao là gì?	1
1.1.1 Rừng có giá trị bảo tồn cao và quy hoạch cảnh quan	2
1.1.2 Rừng có giá trị bảo tồn cao tại Đông Nam Á và Việt Nam	2
1.2 Bộ công cụ	2
1.3 Xây dựng Bộ công cụ HCVF cho Việt Nam	3
1.4 Sử dụng Bộ công cụ HCVF Việt Nam	4
1.4.1 Nguồn lực	6
1.4.2 Phương pháp tiếp cận phòng ngừa	6
2. Xác định các giá trị bảo tồn cao (HCV)	7
2.1 Giá trị HCV 1. Rừng chưa đựng các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực, toàn cầu	7
2.2 Giá trị HCV 2. Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, nằm trong, hoặc bao gồm đơn vị quản lý rừng, nơi mà nhiều quần xã của hầu hết nếu không phải là tất cả các loài xuất hiện tự nhiên tồn tại trong những mẫu chuẩn tự nhiên	12
2.3 Giá trị HCV 3. Rừng thuộc về hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp.	13
2.4 Giá trị HCV 4. Rừng cung cấp các dịch vụ cơ bản của tự nhiên trong những tình huống quan trọng.	15
2.5 Giá trị HCV 5. Rừng đóng vai trò nền tảng trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương.	18
2.6 Giá trị HCV 6. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện văn hoá truyền thống của cộng đồng địa phương.	23
3. Quản lý rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) tại Việt Nam	26
4. Giám sát rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) tại Việt Nam	31
5. Tài liệu tham khảo	33
6. Phụ lục	35
Phụ lục A. Những thành viên tham gia xây dựng dự thảo Bộ Công cụ	35
Phụ lục B. Danh lục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm	37
Phụ lục C. Danh lục các loài động vật và phân hạng trong Sách Đỏ Việt Nam	40
Phụ lục D. Danh lục các loài thực vật và phân hạng trong Sách Đỏ Việt Nam	56
Phụ lục E. Danh mục hệ thống các khu rừng đặc dụng đến năm 2010	71
Phụ lục F. Các vùng IBA, EBA và FLMEC của Việt Nam	73
Phụ lục G. Phương pháp xác định, quản lý và giám sát HCV5	74
Phụ lục H. Bản đồ	84

Biểu

	Trang
Biểu 1. Tiến trình xây dựng Bộ Công cụ HCVF tại Việt Nam	3
Biểu 2. Phân loại các hệ sinh thái bị đe dọa hoặc nhạy cảm	14
Biểu 3. Danh mục các nhu cầu cơ bản và ngưỡng	20
Biểu 4. Nét văn hoá và ngưỡng	25
Biểu 5. Ví dụ về môi đe dọa và các chiến lược quản lý HCVF trong rừng sản xuất	29

Ảnh

	Trang
Hình 1. HCV và ngưỡng	5
Hình 2. Rừng tự nhiên tại Công ty lâm nghiệp Hà Nùng	8
Hình 3. Cây kim tuyến (<i>Anoetochilus acalcaratus</i> Aver.1996) - trong danh mục sách đỏ Việt Nam- được tìm thấy nhiều tại rừng thuộc công ty lâm nghiệp Sơ Pai và Hà Nùng, huyện K' Bang, tỉnh Gia Lai và đang bị khai thác trái phép mạnh	9
Hình 4. Cây Giáng Hương (<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz, 1874)	10
Hình 5. Một số bức ảnh về mẫu loài Rùa hộp ba vạch	11
Hình 6. Rừng tự nhiên ở Sơ Pai (tỉnh Gia Lai) với chức năng bảo vệ nguồn nước	15
Hình 7. Rừng tự nhiên tại Hà Nùng (tỉnh Gia Lai) có chức năng bảo vệ hồ thủy lợi Vĩnh Sơn	16
Hình 8. Ngôi nhà truyền thống của người Bana (tại Sơ Pai) được làm gần như hoàn toàn bằng vật liệu từ rừng	19
Hình 9. Nhà gươl của người Cơ Tu ở Sông Kôn, tỉnh Quảng Nam	19
Hình 10. Củi dự trữ của người Bana	21
Hình 11. Nhà làm theo kiểu truyền thống của người Cơ Tu, Sông Kôn, tỉnh Quảng Nam	22
Hình 12. Người phụ nữ Bana và chiếc gùi- một vật dụng truyền thống không thể thay thế được trong cuộc sống hàng ngày	22
Hình 13. Người Bana trong trang phục dân tộc tại nhà rông	23
Hình 14. Những lời kêu gọi đầy ý nghĩa nhằm bảo vệ và phát triển rừng	29

Lời cảm ơn

Nhằm thúc đẩy quản lý tài nguyên rừng trên thế giới một cách bền vững về mặt môi trường, xã hội và kinh tế, Hội đồng Quản trị rừng (FSC) đã đưa ra 10 nguyên tắc cần thiết đối với quá trình cấp chứng chỉ rừng. Trong 10 nguyên tắc đó, nguyên tắc thứ 9 đề cập đến việc ‘*Duy trì các khu rừng có giá trị bảo tồn cao*’ như là một yêu cầu bắt buộc để tiến tới cấp chứng chỉ rừng.

Năm 2004, Quỹ quốc tế về bảo vệ thiên nhiên (WWF) cùng với sự trợ giúp của ProForest đã phát triển phiên bản thứ nhất của Bộ công cụ đánh giá Rừng có giá trị bảo tồn cao cho Việt Nam. Từ năm 2005 đến 2006, các phiên bản đầu từ 1.1 đến 1.3 đã được đưa vào thử nghiệm ở các đơn vị quản lý rừng với mục tiêu chứng chỉ rừng. Kết quả thử nghiệm ở hiện trường cho thấy phiên bản 1.3 của Bộ công cụ chưa thực sự hoàn chỉnh để đưa vào sử dụng trên diện rộng. Năm 2008, Quỹ quốc tế về bảo vệ thiên nhiên (WWF) cùng Tổ chức bảo tồn tự nhiên (TNC) đã chỉnh sửa nâng cấp Bộ Công cụ (Phiên bản 1.4) và đưa vào thử nghiệm tại các công ty Lâm nghiệp Sơ Pai và Hà Nừng tại tỉnh Gia Lai, tại công ty lâm nghiệp Bến Hải tại tỉnh Quảng Trị. Vào ngày 26 tháng 8 năm 2008, WWF và TNC tổ chức hội thảo tại Hà Nội nhằm trình bày các kết quả đánh giá Rừng có giá trị bảo tồn cao tại hiện trường và công bố phiên bản cuối của Bộ công cụ.

WWF xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các chuyên gia đã đóng góp các ý kiến xây dựng quý báu, đến những người làm việc trên các lĩnh vực khác nhau và ở hiện trường đã sẵn lòng chia sẻ các kinh nghiệm thực tế, đến các nhà tài trợ và các tổ chức, đơn vị đã hỗ trợ tài chính, khích lệ và giúp đỡ nhiều mặt khác cho việc hoàn thành phiên bản cuối của Bộ công cụ.

Đặc biệt xin được cảm ơn Dự án RAFT (Chương trình lâm nghiệp và thương mại có trách nhiệm châu Á) thuộc TNC, nhất là Tiến sĩ Cole Genge, người đã tài trợ và khuyến khích WWF thực hiện việc xem xét các phiên bản trước của Bộ Công cụ, thử nghiệm Bộ Công cụ tại hiện trường, hướng dẫn tập huấn và công bố rộng rãi phiên bản cuối của Bộ công cụ.

Chúng tôi cũng biết ơn nhóm tư vấn đã tham gia trực tiếp đánh giá thử nghiệm tại hiện trường và chỉnh sửa hoàn thiện Bộ Công cụ. Trong số đó, đặc biệt cảm ơn Ông Edward Pollard và Tiến sĩ Nguyễn Nghĩa Biên đã biên tập tổng hợp. Lời cảm ơn sâu sắc cũng xin được gửi đến Công ty lâm nghiệp Sơ Pai và Hà Nừng tại Gia Lai cũng như Công ty lâm nghiệp Bến Hải tại Quảng Trị cho các hỗ trợ về tổ chức, hậu cần trong các chuyến đi thực địa.

Với ấn phẩm này, chúng tôi xin hân hạnh được giới thiệu phiên bản cuối của Bộ Công cụ đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao và chúng tôi đánh giá cao các ý kiến đóng góp xây dựng của độc giả.

Chương trình lâm nghiệp

WWF Chương trình Việt Nam

Các từ viết tắt

EBA	Vùng chim đặc hữu
FLMEC	Rừng thuộc tổ hợp vùng sinh thái Hạ Mê Kông
FSC	Hội đồng Quản trị Rừng Thế giới
HCV	Giá trị bảo tồn cao
HCVF	Rừng có giá trị bảo tồn cao
IBA	Vùng chim quan trọng (những điểm có tầm quan trọng quốc tế về bảo tồn chim)
IUCN	Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới
KBA	Vùng đa dạng sinh học quan trọng
MARD	Bộ Nông nghiệp và PTNT
NTFP	Lâm sản ngoài gỗ
PITC	Liên hiệp quản lý rừng bang Perak (Malaysia)
PRA	Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia
RAFT	Chương trình lâm nghiệp và thương mại có trách nhiệm châu Á
RRA	Đánh giá nhanh nông thôn
TFT	Quỹ Rừng Nhiệt đới (một tổ chức phi chính phủ)
TNC	Tổ chức bảo tồn tự nhiên
WWF	Quỹ quốc tế về bảo vệ thiên nhiên

Thuật ngữ

Bên liên quan	Bất kỳ một người, một nhóm hay cơ quan có lợi ích liên quan đến một khu rừng, ví dụ: các cơ quan của chính phủ, cộng đồng địa phương, tổ chức phi chính phủ.
Đa dạng sinh học	Sự đa dạng của tất cả các loài sinh vật thuộc về các hệ sinh thái trên mặt đất, biển và các hệ sinh thái dưới nước khác và các tổ hợp sinh thái mà các sinh vật là một thành phần; bao gồm sự đa dạng về loài và hệ sinh thái.
Global 200	Danh sách vùng đa dạng sinh học quan trọng nhất trên toàn cầu được WWF xác định.
Hành lang xanh	Dải rừng liên kết giữa hai khu rừng nơi các loài động vật hoang dã có thể di chuyển.
Loài đặc hữu	Những loài chỉ phân bố tự nhiên trong giới hạn địa lý một hay nhiều khu vực, lớn hoặc nhỏ (loài đặc hữu trong tài liệu này được xác định là các loài đặc hữu của Việt Nam và tiểu vùng Đông Dương).
Loài trọng điểm	Những loài mà nhu cầu của chúng có thể bao trùm nhu cầu của một số loài khác.
Nhu cầu cơ bản	Nhu cầu cần thiết cho sự tồn tại về mặt kinh tế hoặc tâm sinh lý của một cá thể hoặc một nhóm
Nhu cầu nền tảng	Nhu cầu có được từ nguồn tài nguyên rừng: đáp ứng từ 15 – 20% thu nhập hộ gia đình hoặc nhu cầu thực phẩm hàng ngày mà khó có những nguồn thay thế khác; sự mất đi hay xuống cấp của nguồn tài nguyên này sẽ gây ra tác động nghiêm trọng đến sức khỏe và điều kiện sống của người dân địa phương.
ProForest	Công ty tư vấn lâm nghiệp của Anh (đưa ra bộ công cụ chung đầu tiên để xác định Rừng có giá trị bảo tồn cao)
Rừng đặc dụng	Rừng được xác định chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia; nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường (bao gồm các Vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng cảnh quan và rừng thực nghiệm nghiên cứu khoa học).
Rừng phòng hộ	Rừng được xác định chủ yếu để phục vụ cho mục đích bảo vệ và tăng cường khả năng điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, góp phần hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường.
Rừng sản xuất	Rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.
Rừng trồng	Rừng nhân tạo thường được trồng với những loài mọc nhanh, ví dụ loài thông, keo, bạch đàn.
Rừng tự nhiên	Khu rừng được hình thành bởi những loài cây bản địa mà không phải do con người trồng. Chúng có thể bị xuống cấp nghiêm trọng nhưng vẫn được coi là mang tính tự nhiên (nếu so với rừng trồng).

Sách đỏ/Danh lục đỏ	Danh sách những loài hiếm, đang bị đe dọa và nguy cấp do chính phủ các nước hoặc IUCN quy định.
SmartWood	Một tổ chức của Mỹ thực hiện đánh giá cấp chứng chỉ FSC
Trung tâm đa dạng thực vật	Khu vực được IUCN xác định là nơi tập trung của các loài thực vật có tầm quan trọng toàn cầu.
Vùng chim đặc hữu	Vùng tập trung những loài chim đặc hữu, là những vùng cụ thể có chứa đựng hai hay nhiều hơn “các loài trong phạm vi hạn chế” (những loài trong phạm vi dưới 50.000 km ²)
Vùng đệm	Vùng rừng, vùng đất hoặc vùng đất có mặt nước nằm sát ranh giới với khu rừng đặc dụng, có tác dụng ngăn chặn hoặc giảm nhẹ sự xâm hại khu rừng đặc dụng.
Vùng sinh thái	Vùng rộng lớn có khí hậu tương đối đồng nhất, là nơi cư trú của các loài và quần thể sinh thái.

1. GIỚI THIỆU

1.1 Rừng có giá trị bảo tồn cao là gì?

Khái niệm về Rừng có giá trị bảo tồn cao được hình thành ban đầu trong bối cảnh chứng chỉ rừng. Nguyên tắc 9 trong số các nguyên tắc và tiêu chí cấp chứng chỉ rừng của Hội đồng Quản trị Rừng Thế giới được dùng để nhận biết riêng các loại rừng có giá trị bảo tồn cao và cần được bảo vệ đặc biệt do một hoặc một số đặc trưng có liên quan đến thuộc tính của hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường và các giá trị xã hội của chúng.

Nguyên tắc #9: Duy trì Rừng có giá trị bảo tồn cao

Các hoạt động quản lý Rừng có giá trị bảo tồn cao sẽ bảo tồn hoặc nâng cao những thuộc tính xác định đối với loại hình rừng đó. Các quyết định liên quan về Rừng có giá trị bảo tồn cao sẽ luôn được cân nhắc trong khuôn khổ của phương pháp tiếp cận phòng ngừa.

- 9.1 Hoạt động đánh giá nhằm quyết định sự hiện hữu của các thuộc tính đi kèm với Rừng có giá trị bảo tồn cao phải được hoàn tất, phù hợp với quy mô và cường độ của hoạt động quản lý rừng.
- 9.2 Các hoạt động tư vấn trong quá trình đánh giá cấp chứng chỉ phải chú trọng vào các thuộc tính bảo tồn được xác định và các giải pháp duy trì đưa ra từ đó
- 9.3 Kế hoạch quản lý sẽ phải bao gồm và thực hiện những biện pháp cụ thể nhằm đảm bảo việc duy trì và/hoặc tăng cường các thuộc tính bảo tồn thích ứng với phương pháp tiếp cận phòng ngừa. Những biện pháp này sẽ được bao gồm cụ thể trong bản tóm tắt kế hoạch quản lý công khai sẵn có.
- 9.4 Hoạt động giám sát đánh giá hàng năm sẽ được tiến hành nhằm đánh giá hiệu quả các biện pháp được triển khai nhằm duy trì hoặc cải thiện các thuộc tính bảo tồn.

(FSC 2004)

Nhằm đưa ra những hướng dẫn chi tiết hơn cho các nhà quản lý rừng, FSC đi xa hơn trong việc định nghĩa Rừng có giá trị bảo tồn cao như là những loại rừng có một hay nhiều thuộc tính sau:

HCV 1 Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu (ví dụ: các loài đặc hữu, bị đe dọa, loài di trú)

HCV 2 Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, nằm trong, hoặc bao gồm đơn vị quản lý rừng, nơi mà nhiều quần xã của hầu hết nếu không phải là tất cả các loài xuất hiện tự nhiên tồn tại trong những mẫu chuẩn tự nhiên.

HCV 3 Rừng thuộc về hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp.

HCV 4 Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên cơ bản trong những tình huống quan trọng (ví dụ: phòng hộ đầu nguồn, kiểm soát xói mòn).

HCV 5 Rừng đóng vai trò nền tảng trong việc đáp ứng nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương (ví dụ sinh kế, sức khỏe)

HCV 6 Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương (khu vực có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo được nhận biết qua hợp tác với các cộng đồng địa phương đó).

Như vậy, rừng được coi là một HCVF nếu nó chứa đựng **một hay nhiều** giá trị được nêu ở trên. Vấn đề mấu chốt ở đây chính là quan niệm về *các giá trị*. HCVF không liên quan đến việc bảo

tồn một loài hiếm đơn lẻ hay các quyền của cộng đồng. Khái niệm này tổng quát hơn và vì vậy cũng khó định nghĩa hơn. Các giá trị có liên quan nhiều hơn đến chức năng của một khu rừng ở quy mô địa phương, khu vực hay toàn cầu. Đó có thể là những chức năng rõ ràng như phòng hộ đầu nguồn hoặc duy trì nguồn thực phẩm cho người dân địa phương. Tuy nhiên nó cũng bao gồm những yếu tố mang tính tự có hơn như: một quần thể loài đặc hữu có thể không có giá trị kinh tế rõ ràng nhưng có tầm quan trọng trong việc duy trì tính đa dạng của sự sống.

Việc xác định các HCVF có những ảnh hưởng nhất định đối với các giải pháp quản lý. Mục tiêu của hoạt động quản lý phải *duy trì* hoặc *tăng cường* giá trị chứ không phải để bảo toàn nó. Vì vậy, việc khai thác gỗ chẳng hạn có thể được phép ở khu vực đầu nguồn xung yếu khi nó được thực hiện với phương thức không làm ảnh hưởng đến chức năng kiểm soát nước trong khu vực đó. Tương tự, các hoạt động có thể tiếp diễn trong các khu vực có giá trị xã hội nhưng hoạt động quản lý không được gây tác động tiêu cực đến các giá trị được cho là thiết yếu đối với các cộng đồng địa phương.

Các ý tưởng được đưa ra trong HCVF không phải là mới. Có nhiều công cụ khác được dùng để xếp hạng ưu tiên đất theo mức độ quan trọng về bảo tồn hoặc xã hội, nhưng một trong những lý do HCVF trở nên phổ biến chính là vì nó kết hợp cả yếu tố môi trường lẫn xã hội trong một khái niệm tương đối giản đơn.

1.1.1 Rừng có giá trị bảo tồn cao và quy hoạch cảnh quan

Mặc dù ban đầu được quy định như là yêu cầu đối với quá trình cấp chứng chỉ rừng, HCVF hiện cũng được sử dụng rộng rãi như là một công cụ để quy hoạch bảo tồn. Các giá trị được sử dụng để xác định các HCVF trong rừng sản xuất cũng thích hợp cho việc xác định các khu rừng quan trọng về bảo tồn ở cấp độ cảnh quan. Để hỗ trợ cho công tác quy hoạch bảo tồn ở cấp độ cảnh quan, ProForest đưa ra các hướng dẫn nhận biết HCVF dùng cho các nhà hoạt động bảo tồn (tham khảo ProForest 2004a, 2004b).

1.1.2 Rừng có giá trị bảo tồn cao tại Đông Nam Á và Việt Nam

Cho đến nay chỉ có một số nước trong khu vực như Indonesia và Lào đang tiến hành xây dựng bộ công cụ HCVF quốc gia. Ngoài ra, việc đánh giá HCVF cũng được thực hiện trong đơn vị quản lý rừng PITC tại Malaysia, nhưng được tiến hành độc lập với bộ công cụ của ProForest.

HCVF rất phù hợp với bối cảnh sinh thái, môi trường và xã hội của Việt Nam vì các hoạt động quản lý, sử dụng rừng đang diễn ra trong hầu hết các khu rừng có thể chứa đựng các giá trị bảo tồn cao. Tuy nhiên, khái niệm này vẫn còn mới mẻ đối với Việt Nam. Bộ công cụ này được thiết kế nhằm giúp các bên liên quan xác định xem liệu HCVF có hiện hữu hay không, và cung cấp một số hướng dẫn quản lý và giám sát những khu vực này.

1.2 Bộ công cụ

Bộ công cụ HCVF Việt Nam là tài liệu hướng dẫn đơn giản nhưng thiết thực để xác định Rừng có giá trị bảo tồn cao tại Việt Nam, bao gồm những nội dung chính sau đây:

- Giới thiệu giá trị bảo tồn cao (HCV) và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)
- Xác định các HCV
- Quản lý các HCV
- Giám sát các HCV

Ngoài ra, phần Phụ lục bổ sung một số thông tin cho người sử dụng. Riêng Phụ lục C chỉ giới thiệu danh lục NHÓM I: Thực vật rừng, động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP.

Bộ công cụ này có thể được sử dụng cho các mục đích khác nhau bởi các tổ chức/cá nhân khác nhau quan tâm tới việc xác định Rừng có giá trị bảo tồn cao tại khu vực cụ thể:

1. Dùng cho các nhà quản lý, cơ quan cấp chứng chỉ và người thu mua gỗ

Các nhà quản lý có thể tiến hành đánh giá các khu rừng để quyết định xem có HCV nào hiện hữu trong khu vực rừng sản xuất của họ không nhằm lồng ghép quản lý các HCV này vào kế hoạch và hoạt động quản lý rừng tổng thể của mình. Các cơ quan cấp chứng chỉ sẽ sử dụng bộ công cụ HCV quốc gia khi đánh giá việc tuân thủ các yêu cầu cấp chứng chỉ tại các đơn vị quản lý rừng cụ thể. Người thu mua gỗ đang thực hiện các chính sách HCVF có thể sử dụng thông tin về sự hiện diện của HCV ở cấp đơn vị quản lý và cấp cảnh quan để đưa ra biện pháp phòng ngừa trong thu mua gỗ.

2. Dùng cho những người làm công tác quy hoạch cảnh quan

Bộ Công cụ HCVF có thể được sử dụng cho quy hoạch cảnh quan và xây dựng bản đồ HCVF thực tế và tiềm năng. Những bản đồ này sẽ được sử dụng cho mục đích thông tin và xếp hạng ưu tiên trong quy hoạch sử dụng đất và công tác bảo tồn.

3. Dùng cho các nhà đầu tư và tài trợ

Các nhà đầu tư và tài trợ ngày càng quan tâm đến các biện pháp nhằm đảm bảo rằng những khoản đầu tư và tài trợ của họ không khuyến khích những hành động thiếu trách nhiệm về mặt xã hội và môi trường từ phía các nhóm hưởng lợi. Bộ Công cụ HCVF hỗ trợ các nhà tài trợ và đầu tư thực hiện đầy đủ các chính sách về môi trường và xã hội trong các hoạt động đầu tư và tài trợ trong lĩnh vực lâm nghiệp.

4. Xây dựng chính sách

Khái niệm về rừng có giá trị bảo tồn cao có thể giúp định hướng các chính sách trong công tác quy hoạch sử dụng đất hoặc lâm nghiệp. Bộ Công cụ HCVF đưa ra hướng dẫn đơn giản nhưng thiết thực cho quy hoạch tài nguyên rừng.

1.3 Xây dựng Bộ công cụ HCVF cho Việt Nam

Bộ công cụ HCVF của ProForest (2003) đưa ra 2 cách tiếp cận xây dựng tiêu chuẩn quốc gia: “Dựa trên đồng thuận, nhiều bên liên quan” và “Điều chỉnh kỹ thuật”. Cách thứ nhất là một quá trình theo chiều sâu được thiết kế nhằm xây dựng một tiêu chuẩn xác định với sự tham gia của nhiều bên liên quan. Cách thứ hai là một phương pháp tiếp cận nhanh, sử dụng nhóm đại diện nhỏ hơn để đưa ra một tiêu chuẩn mang tính thực tiễn, nhưng chưa được coi là một tiêu chuẩn quốc gia. Trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam, điều chỉnh kỹ thuật được coi là cách tiếp cận phù hợp. Trên cơ sở đó, tiêu chuẩn quốc gia sẽ được hình thành và hoàn thiện.

Hội thảo xây dựng Bộ công cụ đã được tổ chức ở Hà Nội từ ngày 15 đến 18/11/2004. Bộ công cụ HCVF Việt Nam chủ yếu dựa vào Bộ công cụ chung của ProForest (2003), có tham khảo thêm các Bộ công cụ HCVF của các nước như: Indonesia, Lào, Papua New Guinea, Ghana và Mozambique (xem Tài liệu tham khảo). Tiến trình xây dựng Bộ Công cụ HCVF Việt Nam được tóm lược tại Biểu 1.

Biểu 1. Tiến trình xây dựng Bộ Công cụ HCVF Việt Nam

Năm	Hoạt động	Kết quả
1998	Việt Nam tiếp cận Chứng chỉ rừng FSC	Dự thảo Bộ Tiêu chuẩn quốc gia về QLRBV
2004	WWF (cùng với TFT) khởi xướng xây dựng Bộ công cụ	

Năm	Hoạt động	Kết quả
	HCVF cho Việt Nam:	
	- Hội thảo xây dựng Bộ Công cụ HCVF Việt Nam (15 - 18/11/2004 tại Hà Nội);	Dự thảo Bộ Công cụ 1.0 (Anh, Việt)
	- Lấy ý kiến các bên liên quan.	Dự thảo 1.1 (Anh, Việt)
2005	Thử nghiệm Dự thảo 1.1 tại hiện trường: - Lâm trường Sơ Pai và Hà Nừng, Gia Lai: 09-14/5/2005	Dự thảo 1.2 (Anh, Việt)
2006	Thử nghiệm Dự thảo 1.2 tại hiện trường: - Lâm trường Trường Sơn, Quảng Bình: 19-23/6/2006 - BQL RPH A Vương và Sông Kôn, Quảng Nam: 24-28/7/2006	Dự thảo 1.3 (Việt)
	Thử nghiệm Dự thảo 1.3 tại hiện trường: - Lâm trường Sông Kôn, Bình Định: 18-23/12/2006	
2008	Hoàn thiện Bộ công cụ: - Hội thảo bàn tròn ngày 27/7/2008	Dự thảo 1.4a (Việt)
	Thử nghiệm Dự thảo 1.4a tại hiện trường: - Công ty LN Sơ Pai và Hà Nừng, Gia Lai: 05-11/8/2008 - Công ty LN Bến Hải, Quảng Trị: 16-19/8/2008	Dự thảo 1.4b (Việt)
	Hội thảo Phổ biến Bộ Công cụ ngày 26/8/2008 tại Hà Nội	Dự thảo 1.4 (Anh, Việt)
	Lấy ý kiến chuyên gia Hoàn chỉnh Bộ Công cụ	Bản hoàn chỉnh

1.4 Sử dụng Bộ công cụ HCVF Việt Nam

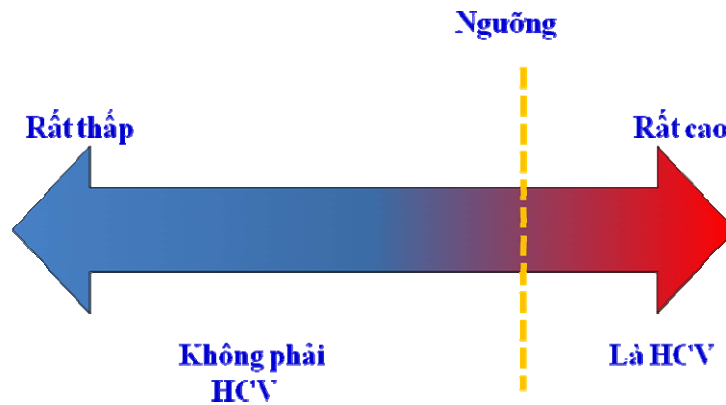
Bộ công cụ được thiết kế để áp dụng cho một khu vực cảnh quan hoặc khu rừng bất kỳ ở Việt Nam, dựa trên hiện trạng sinh học và xã hội mà không bị giới hạn bởi thang phân loại đất hiện nay. Nó có thể được áp dụng cho các loại rừng khác nhau (rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng) với quy mô bất kỳ.

Giai đoạn đầu trong bất kỳ một phân tích HCVF nào cũng phải xác định được quy mô công việc. Nếu bộ công cụ này được sử dụng để xác định HCVF trong một lâm trường/công ty lâm nghiệp cho mục đích của Nguyên tắc FSC thứ 9 thì nhiệm vụ này tương đối dễ dàng. Quy mô đánh giá là một lâm trường/công ty lâm nghiệp, khu vực tiếp giáp và các cộng đồng sinh sống trong các khu vực kế cận. Bước đánh giá sẽ xác định các giá trị bảo tồn cao nào hiện hữu tại rừng của lâm trường/công ty lâm nghiệp.

Tuy nhiên, nếu bộ công cụ được sử dụng như là một công cụ *phân tích cảnh quan* thì việc xác định quy mô và sử dụng bộ công cụ này có thể phức tạp hơn. Quy mô cảnh quan có thể được xác định bởi tổ hợp các khu rừng, hoặc bởi các ranh giới hành chính và phải được làm rõ trước khi bắt đầu đánh giá. Các bản đồ khu cảnh quan phải được chuẩn bị sẵn và phải bao gồm thông tin về địa hình, địa vật, hiện trạng rừng và sử dụng đất. Khi tiến hành đánh giá HCVF ở cấp cảnh quan phải đưa ra những câu hỏi được nêu dưới đây về toàn bộ khu vực, sau đó nêu chi tiết các giá trị bảo tồn cao nào hiện hữu bên trong khu vực cảnh quan. Công việc này có thể gồm cả việc đánh giá HCVF trong mỗi khoảnh rừng thuộc khu vực cảnh quan.

Trong những phần tiếp theo, từng giá trị trong 6 HCV được trình bày chi tiết hơn, bao gồm mô tả về giá trị đó cùng với lý giải tại sao nó được coi là quan trọng.

Đối với mỗi giá trị có một loạt câu hỏi cần được người sử dụng Bộ Công cụ đặt ra khi đánh giá liệu HCVF có tồn tại hay không. Các câu hỏi ‘**có/không**’ giúp người sử dụng quyết định xem liệu các ngưỡng đưa ra đã đạt được hay chưa. Các ngưỡng này chính là điểm mốc để nhận dạng HCV (xem Hình 1).



Hình 1: HCV và ngưỡng

Bộ công cụ HCVF của ProForest đưa ra 2 cách đánh giá HCVF: *đánh giá sơ bộ* để biết được liệu HCV có thể hiện hữu hay không, và *đánh giá đầy đủ* để xác định chính xác HCV nào hiện hữu và ở đâu. Để giúp xác định các HCV cụ thể và đưa ra các chiến lược quản lý chúng cho phù hợp với Nguyên tắc 9 của FSC, Bộ công cụ HCVF Việt Nam tập trung vào hướng “*đánh giá đầy đủ*”. HCV 1 và HCV 4 được cụ thể hóa thành các yếu tố. Một khu rừng có ít nhất một trong số yếu tố đó được coi là HCVF.

Các giá trị 5 và 6 thường khó xác định hơn. Sự đa dạng về các nhóm dân tộc và điều kiện sinh kế ở Việt Nam khó có thể giúp đưa ra được các ngưỡng cụ thể chung cho mọi trường hợp. Để xác định các giá trị này, phương pháp chủ yếu là tham vấn với các cộng đồng địa phương.

Trong quá trình xác định các HCV, cần thống nhất một số điểm sau đây:

- Kết quả đánh giá các yếu tố được thừa nhận là HCV cần được thể hiện chi tiết trên bản đồ HCVF và đưa vào kế hoạch quản lý và giám sát các HCV. Riêng đối với HCV 5, khi thông tin từ các nguồn giúp khẳng định rằng có một hoặc một vài nhu cầu cơ bản được đáp ứng từ một khu rừng một cách bền vững mà không có nguồn thay thế sẵn có nào khác, toàn bộ hay một phần khu rừng đó sẽ được coi là HCVF.
- Hệ thống câu hỏi dẫn dắt trong phần hướng dẫn sử dụng được dùng để định hướng cho người sử dụng trong quá trình đánh giá HCV tại hiện trường và xây dựng báo cáo đánh giá sau này. Tuy nhiên, thông tin cụ thể dùng để đánh giá có thể được thu nhận từ các nguồn khác nhau bằng các phương pháp/công cụ khác nhau, tùy thuộc vào kiến thức và kỹ năng của người sử dụng về các phương pháp/công cụ đó. Bộ công cụ này chỉ giới thiệu mà không đi sâu trình bày chi tiết các phương pháp/công cụ đã đề cập.
- Trong một số trường hợp, một vài HCV có thể không tồn tại. Điều đó không có nghĩa là người đánh giá sẽ bỏ qua không đánh giá chi tiết các HCV này. Trái lại, người đánh giá phải trả lời tất cả các nhóm câu hỏi liên quan đến từng HCV và luôn luôn vận dụng cách tiếp cận phòng ngừa.

Phần cuối của Bộ công cụ này đề cập đến công tác quản lý và giám sát các HCVF. Tuy nhiên Bộ công cụ này không đưa ra hướng dẫn chi tiết làm thế nào để quản lý và giám sát các HCVF mà

chủ yếu cung cấp một số thông tin chung về cách tiếp cận quản lý cũng như căn cứ để thiết lập các chương trình giám sát.

1.4.1 Nguồn lực

Các nguồn lực cần thiết để hoàn tất đợt đánh giá thường tương đối khiêm tốn và có thể tùy thuộc vào quy mô của khu vực. Tuy nhiên, một số nguồn lực sau đây thực sự cần thiết cho tất cả các phân tích:

Nhóm tư vấn bao gồm các nhà khoa học sinh thái và xã hội, có hiểu biết chuyên môn về khu vực rừng cần đánh giá. Đặc biệt, các nhà khoa học xã hội cần có kinh nghiệm về các phương pháp tham vấn có sự tham gia. Nhóm này cũng cần có đại diện của chủ rừng hoặc những đơn vị có rừng đang được đánh giá như cán bộ lâm trường/công ty lâm nghiệp, cán bộ Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường, v.v. Một số chuyên gia bản đồ/GIS và thủy lợi có thể được bổ sung tuy không phải là bắt buộc.

Thời gian cần thiết tùy thuộc vào quy mô của khu vực, số lượng làng bản, lượng thông tin/dữ liệu đã có và mức độ chính xác cần đạt được. Tuy nhiên, có một số điều cần lưu ý như: i) phải dành thời gian để giải thích quy trình và tóm tắt kết quả cho các bên liên quan khi bắt đầu và kết thúc bất kỳ một công việc nào; ii) các chuyên gia sinh thái học sẽ cần dành thời gian tại hiện trường để tìm kiếm các giá trị, nhưng phần lớn các thông tin này có thể tham khảo từ các nguồn thứ cấp; iii) các chuyên gia xã hội học cần đến thăm từng cộng đồng có thể đang sử dụng khu rừng. Tham vấn một thôn/làng phải cần ít nhất một ngày để thu thập lượng thông tin cần thiết.

Các nguồn lực khác: Tiếp cận các nguồn tư liệu dạng văn bản hoặc trực tuyến sẽ hỗ trợ rất nhiều cho quá trình chuẩn bị và hoàn tất một phân tích HCVF bất kỳ. Bản đồ địa hình, sử dụng đất, làng bản, cơ sở hạ tầng, địa điểm có tầm quan trọng về văn hóa - xã hội cũng vô cùng hữu ích.

1.4.2 Phương pháp tiếp cận phòng ngừa

Một công cụ quan trọng trong việc xác định, quản lý và giám sát HCVF là phương pháp tiếp cận phòng ngừa. HCVF theo định nghĩa là những khu rừng quan trọng nhất từ góc độ bảo tồn hoặc xã hội (phụ thuộc vào các giá trị bảo tồn cao được xác định). Vì vậy, điều quan trọng là các giá trị đã được xác định không bị mất đi. Tuy nhiên, với mức độ hiểu biết hiện nay về rừng và chức năng của chúng thì khó có thể đảm bảo chắc chắn rằng hoạt động quản lý cụ thể có thể giúp duy trì các HCV hay không. Vì vậy, cần phải sử dụng phương pháp tiếp cận phòng ngừa đối với HCVF.

Phương pháp tiếp cận phòng ngừa được vận dụng trong cả hai trường hợp khi xác định các HCV và khi quản lý, giám sát chúng:

- *Đánh giá sự hiện hữu của HCVF:* khi có sự nghi vấn liệu một thuộc tính hay một tập hợp các thuộc tính đã đủ để xác định HCV hay chưa, các thuộc tính đó phải được đối xử như là các HCV cho đến khi có đủ thông tin chứng minh điều ngược lại. Điều này xảy ra khi các chuyên gia đánh giá thiếu thông tin đầy đủ để có thể đưa ra phán quyết thỏa đáng.
- *Quản lý và giám sát các HCV:* Khi có nghi ngờ liệu một giải pháp quản lý bất kỳ có giúp duy trì hay tăng cường các HCV đã xác định hay không, *bảo vệ* các HCV sẽ là một giải pháp được ưu tiên; hoặc khi không khẳng định được liệu một hoạt động cụ thể có thể gây ra tác động tiêu cực cho một HCV hay không, cần phải giả định là tác động tiêu cực sẽ xuất hiện cho đến khi có đủ thông tin để chứng minh ngược lại.

2. XÁC ĐỊNH CÁC GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO (HCV)

2.1 Giá trị HCV 1. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu

Khái niệm

Giá trị này liên quan đến việc duy trì đa dạng sinh học ở mức độ loài. Tuy nhiên, để đạt chất lượng như HCVF, một khu rừng phải có mức độ đa dạng sinh học cao hơn bình thường. Do việc đánh giá loài nào đang hiện hữu và liệu nó có đóng góp vào mức độ đa dạng sinh học hay không thường tốn kém về mặt thời gian và kinh phí, một số yếu tố cụ thể (HCV 1.1 - 1.4) được xác định như là các chỉ số đánh giá các mức độ giá trị đa dạng sinh học cao.

HCV 1.1: Các khu rừng đặc dụng

Tại phần lớn các quốc gia, các khu bảo vệ¹ được thiết lập nhằm bảo tồn đa dạng sinh học. Ở Việt Nam, hệ thống các khu rừng đặc dụng (vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên)² cũng có vai trò sống còn đối với việc bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học.

Một diện tích rừng liền kề và ở trong một điều kiện tương tự với khu rừng đặc dụng, có nhiều khả năng cũng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học tương tự được tìm thấy tại khu rừng đặc dụng đó.

HCV 1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp

Những khu rừng có các loài bị đe dọa và nguy cấp thường được coi là có giá trị đa dạng sinh học cao. Rừng có nhiều loài như vậy có thể được sử dụng như một chỉ báo về mức độ đa dạng sinh học.

Trong một vài hoàn cảnh, sự hiện hữu của một loài đơn lẻ cũng đủ để hình thành nên giá trị. Đó là những loài cực kỳ nguy cấp và việc bảo tồn những loài này có tầm quan trọng sống còn.

HCV 1.3: Các loài đặc hữu

Các loài đặc hữu là những loài chỉ phân bố tự nhiên trong giới hạn địa lý nhất định (ví dụ: một dãy núi, một hải đảo hoặc một quốc gia). Việc bảo tồn các loài đặc hữu là một phần quan trọng của công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Sự xuất hiện thường xuyên của các loài đặc hữu hình thành nên một giá trị bảo tồn cao.

Trong nhiều trường hợp khi chưa có danh lục chi tiết của tất cả các loài, các chỉ báo như *vùng chim đặc hữu* (xem Phụ lục F) có thể được sử dụng. Một số khu vực của Việt Nam được ghi nhận là có mức độ đặc hữu cao. Sự hiện hữu của một loài đặc hữu đơn lẻ đã được phát hiện có thể là một chỉ báo cho thấy có thể còn nhiều loài đặc hữu khác đang hiện hữu trong khu vực nhưng chưa được ghi nhận.

Một số loài không phải là đặc hữu hoàn toàn đối với Việt Nam, mà có thể sinh sống cả ở các nước láng giềng. Ví dụ, Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*) được tìm thấy chủ yếu ở Việt Nam nhưng cũng có một số quần thể sinh sống tại Lào gần khu vực biên giới với Việt Nam. Những loài này quan trọng ngang nhau như những loài đặc hữu cấp quốc gia. Vì vậy, chúng được gọi là “cận đặc hữu”.

HCV 1.4: Công dụng quan trọng theo thời gian

Nhiều loài di cư sống phụ thuộc vào những địa điểm hoặc môi trường sống cụ thể trong những giai đoạn nhất định của chu kỳ sống. Việc bảo tồn những địa điểm này rất quan trọng để bảo tồn những loài kể trên. Những địa điểm có tầm quan trọng đối với một quần xã di cư là HCVF. Nếu những địa điểm này bị biến mất sẽ gây ra những tác động nghiêm trọng đối với sự tồn tại của những loài đó về mặt khu vực cũng như toàn cầu.

¹ Tiếng Anh là *protected area*.

² Rừng đặc dụng gồm rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh không được tính trong trường hợp này mà sẽ được xem xét khi xác định HCV 5 hoặc HCV 6.

Các địa điểm là nơi tập trung của những loài chim di cư như Sếu đầu đỏ (*Grus antigone*) hay loài Cò thìa (*Platalea minor*), hoặc những quần thể động vật có vú di cư như Voi (*Elephas maximus*) là các ví dụ phổ biến nhất của HCV này.

Hướng dẫn sử dụng

1.1. Các khu rừng đặc dụng

Câu hỏi	Trả lời	Hướng dẫn
1.1.1: Khu rừng này có phải là rừng đặc dụng đã công nhận hoặc được đề xuất hay không?	Có	Đây là một HCVF . Khái niệm và tổ chức quản lý rừng đặc dụng được trình bày trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, Nghị định 23/2006/NĐ-CP, Quyết định 186/2006/QĐ-TTg. Thông tin từ Cục Kiểm lâm, UBND các tỉnh, các tổ chức quốc tế về bảo tồn, các chủ rừng, bản đồ và kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Chỉ thị 38/2005/CT-TTg.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu, chuyển đến câu hỏi 1.1.2
1.1.2: Khu rừng này có liên hệ với rừng đặc dụng không?	Có	Thông tin từ các bản đồ và các báo cáo về hiện trạng rừng. Chuyển đến câu hỏi 1.1.3.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu,
1.1.3: Khu rừng này có tính chất, đặc điểm tương tự như khu rừng đặc dụng liên hệ không?	Có	Đây là một HCVF . Thông tin từ các báo cáo điều tra, quy hoạch rừng, từ các nghiên cứu, tham vấn với chủ rừng, với các nhà khoa học.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu.



Hình 2: Rừng tự nhiên tại Công ty lâm nghiệp Hà Nừng (Ảnh: WWF- 2008)

1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp

Câu hỏi	Trả lời	Hướng dẫn
1.2.1: Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Việt Nam được tìm thấy trong khu rừng này không?	Có	Rừng này là HCVF . Đây là đối tượng rừng sản xuất nên cần giới hạn các <u>loài bị đe dọa</u> , <u>nguy cấp</u> và <u>cực kỳ nguy cấp</u> được quy định trong Sách đỏ Việt Nam 2007, trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP. Mức “ nhiều ” có thể tùy thuộc vào từng khu vực và được tính cụ thể là ít nhất 1 loài cực kỳ nguy cấp hoặc 1% số loài nguy cấp, bị đe dọa được phát hiện tại khu vực so với tổng số loài được quy định trong Sách đỏ và Nghị định 32/2006/NĐ-CP.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu, chuyển đến câu hỏi 1.2.2
1.2.2: Tại thời điểm này, khu rừng có được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học không?	Có	Chẳng hạn rừng tự nhiên phục hồi, với mức độ tác động hay mạnh mẽ thấp. Thông tin từ các tổ chức quốc tế về bảo tồn, các báo cáo khoa học, số liệu điều tra rừng, chủ rừng. Rừng này là HCVF .
	Không	Yếu tố này không hiện hữu, chuyển đến câu hỏi 1.2.3
1.2.3: Rừng này có nằm trong khu vực trước đây được ghi nhận là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học không?	Có	Rừng này là HCVF . Thông tin từ các báo cáo khoa học trước đây, từ chủ rừng, từ các tổ chức quốc tế về bảo tồn (chú ý xem xét các khu vực đó có phải là IBA, KBA và FLMEC hay không?). ³
	Không	Yếu tố này không hiện hữu.



Hình 3. Cây kim tuyến (*Anoctochilus acalcaratus* Aver. 1996) - trong danh mục sách đỏ Việt Nam- được tìm thấy nhiều tại rừng thuộc công ty lâm nghiệp Sơ Pài và Hà Nùng, huyện K’Bang, tỉnh Gia Lai và đang bị khai thác trái phép mạnh (Ảnh: WWF-2008)

³ Xem Phụ lục F và H.



Hình 4. Cây Giáng Hương (Pterocarpus macrocarpus Kurz, 1874)- trong danh lục Sách đỏ Việt Nam, được tìm thấy ở Công ty lâm nghiệp Sơn Hải, huyện K' Bang, tỉnh Gia Lai. (Ảnh WWF-2008)



Hình 5: Một số bức ảnh về mẫu loài Rùa hộp ba vạch (*Cuora trifasciata* Bell, 1825) (chụp tại thôn K3, xã Vĩnh Sơn, Công ty Lâm nghiệp Sông Kon, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Ảnh: Lê Thiện Đức/WWF-2006)

1.3. Các loài đặc hữu

Câu hỏi	Trả lời	Hướng dẫn
1.3.1: Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu bị đe dọa nào được ghi nhận ở khu rừng này không?	Có	Nếu Có thì khu rừng này là HCVF . Thông tin từ các báo cáo đánh giá đa dạng sinh học, các tổ chức quốc tế về bảo tồn, chủ rừng hoặc tham vấn thợ săn.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu, chuyển đến câu hỏi 1.3.2
1.3.2: Khu rừng này có nằm trong vùng trước đây được nhận biết là có tính đặc hữu cao không?	Có	Đây là HCVF . Thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức quốc tế về bảo tồn, các chủ rừng. Tuy nhiên cũng cần tiến hành các nghiên cứu bổ sung để khẳng định sự hiện hữu của các loài đặc hữu này. Tham khảo thêm từ Schmidt (1989) và Phụ lục F.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu.

1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian

Câu hỏi	Trả lời	Hướng dẫn
1.4.1: Có các nguồn thức ăn/ khu đất ngập nước/các quần xã di cư hiện hữu trong khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?	Có	Nếu “CÓ” , chuyển đến câu hỏi 1.4.2. Thông tin có thể thu nhận từ người dân địa phương, cán bộ/nhân viên và những báo cáo điều tra trước đây.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu.
1.4.2: Có phải những tài nguyên này rất quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học không?	Có	Đây là HCVF . Để xác minh vấn đề này cần phải tham vấn với các chuyên gia.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu. Chuyển đến câu hỏi 1.4.3
1.4.3: Khu rừng này có phải nằm trong khu được đề xuất vào các phân hạng khác (đất ngập nước, bảo tồn biển, ...) trong hệ thống bảo tồn hay không?	Có	Đây là HCVF . Các nguồn thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước, các Ban quản lý rừng, các tổ chức quốc tế về bảo tồn.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu.

2.2 Giá trị HCV 2. Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, nằm trong, hoặc bao gồm đơn vị quản lý rừng, nơi mà nhiều quần xã của hầu hết nếu không phải là tất cả các loài xuất hiện tự nhiên tồn tại trong những mẫu chuẩn tự nhiên.

Khái niệm

Giá trị này ít liên quan đến các loài mà liên quan nhiều hơn đến rừng có quy mô lớn. Tình trạng mạnh mẽ và phá rừng hiện nay tại Đông Nam Á cho thấy những khu rừng cấp cảnh quan ngày càng trở nên hiếm. Giá trị này không những dùng để nhận biết và duy trì những khu rừng lớn là nơi có thể chứa đựng các quần xã của tất cả (hay hầu hết) các loài, mà còn nhằm duy trì hệ sinh thái rừng. Những khu rừng này còn ít bị tác động bởi các hoạt động của con người như trồng trọt, khai thác gỗ công nghiệp, khai hoang và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Trong rừng nhiệt đới gần như khó có thể biết được liệu một khu vực nào đó có đủ lớn để hỗ trợ cho các quần thể sống của các loài hay không. Hiện quần thể của những loài như Hổ cũng gần như rất ít được biết đến, hướng hồ là các loài ẩn náu như ốc sên hay nấm. Để xác định đâu là HCVF, hai đặc tính sau đây cần được xem xét: diện tích rừng thực tế, và sự hiện hữu của những loài trọng yếu. Đây là những loài sống phụ thuộc vào những khu rừng lớn ít bị tác động và vì vậy chính là các chỉ báo về rừng cấp cảnh quan.

Có hai điều quan trọng cần lưu ý là:

- Rừng cấp cảnh quan không được xác định bởi ranh giới hành chính hay chính trị mà bởi độ che phủ rừng. Khi tìm kiếm rừng cảnh quan không nên giới hạn trong phạm vi phân tích ở một lâm trường/công ty lâm nghiệp hay một quốc gia.
- Xuyên suốt Việt Nam, rừng cấp cảnh quan liên quan đến tổ hợp các kiểu rừng tự nhiên. Ví dụ, rừng khộp với nhiều dải rừng thường xanh dọc theo các đường phân thủy cần được nhìn nhận đồng thời như là các hợp phần gắn kết của rừng cấp cảnh quan.

Hướng dẫn sử dụng

<i>Câu hỏi</i>	<i>Trả lời</i>	<i>Hướng dẫn</i>
2.1: Khu rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?	Có	Chuyển đến câu hỏi 2.2. Thông tin về độ che phủ rừng có thể thu thập từ bản đồ, hoặc ảnh viễn thám.
	Không	Giá trị này không hiện hữu.
2.2: Toàn bộ khu rừng này có phải đang trong tình trạng gần như chưa bị tác động không?	Có	Chuyển đến câu hỏi 2.3. Thông tin mang hàm ý mức độ tác động thấp từ khai thác gỗ, canh tác nông nghiệp hoặc chất độc gây rụng lá. Rừng tương đối không bị mạnh mẽ so với các khu rừng khác trong khu vực. Tổ hợp rừng là toàn bộ rừng tự nhiên.
	Không	Giá trị này không hiện hữu.
2.3: Toàn bộ tổ hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha không?	Có	Chuyển đến câu hỏi 2.4. Thông tin về khu rừng có thể thu thập từ bản đồ hoặc từ ảnh viễn thám.
	Không	Giá trị này không hiện hữu

<i>Câu hỏi</i>	<i>Trả lời</i>	<i>Hướng dẫn</i>
2.4: Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó hay không?	Có	Nếu Có thì đây là HCVF . Thông tin về các loài trọng yếu và sự hiện hữu của chúng có thể được tìm hiểu từ các chuyên gia, các báo cáo điều tra trước đây, hoặc từ kiến thức bản địa. Phương pháp tiếp cận phòng ngừa phải được sử dụng khi đánh giá sự hiện hữu của các loài này. Phải lý giải được tại sao loài này được coi là trọng yếu trên địa bàn đó, và chúng cư hiện hữu của chúng. Xem ‘Các câu hỏi bổ sung’ ở bên dưới.
	Không	Giá trị này không hiện hữu.

Các câu hỏi bổ sung

Nếu đây là HCVF, người sử dụng bộ công cụ này phải bổ sung thêm một số câu hỏi khác. Những câu hỏi này sẽ không làm thay đổi HCVF nhưng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng chương trình quản lý và giám sát.

1. Khu rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc gia không?

Nếu có, có thể cần phải xây dựng chiến lược/chương trình hợp tác xuyên biên giới để duy trì giá trị này.

2. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?

Ví dụ, nhiều lâm trường/công ty lâm nghiệp có diện tích nhỏ hơn 10,000 ha. Bản thân chúng không chứa đựng giá trị này nhưng lại có thể là một phần của dải rừng lớn hơn. Các chiến lược quản lý cần cân nhắc điều này.

3. Nếu là một phần của dải rừng lớn hơn thì nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ dải rừng đó?

2.3 Giá trị HCV 3. Rừng thuộc về hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp.

Khái niệm

Giá trị này liên quan đến các hệ sinh thái. Nó không xem xét sự hiện hữu của từng loài cụ thể hay quy mô của khu rừng mà được thiết kế để đảm bảo rằng những hệ sinh thái hiếm và bị đe dọa được bảo tồn thỏa đáng, ngay cả khi bản thân chúng không chứa đựng nhiều loài hiếm, hoặc đang ở quy mô cảnh quan.

Có 2 khía cạnh cần được xem xét và làm rõ:

- Hệ sinh thái hiếm về mặt tự nhiên, nhưng không nhất thiết là đang bị đe dọa, chẳng hạn rừng mây mù nằm trên các đỉnh núi cao. Những khu vực này có thể chỉ giới hạn trong phạm vi một vài đỉnh núi cao nhất Việt Nam.
- Hệ sinh thái đang bị đe dọa nghiêm trọng ở cấp độ quốc tế, khu vực hoặc quốc gia. Đây là những khu rừng bị đe dọa bởi nạn phá rừng nhưng có lẽ đã từng có thời kỳ là vùng rừng rất rộng lớn. Các khu rừng thường xanh trên núi đất thấp tại Đông Nam Á chẳng hạn đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi hoạt động khai thác gỗ và chuyển đổi mục đích sử dụng.

dụng một cách không bền vững. Rừng núi đá vôi tương đối phổ biến ở Việt Nam nhưng bị đe dọa ở mức độ không cao. Tuy nhiên, rừng núi đá vôi trên toàn cầu đang trong tình trạng không ổn và trong một số trường hợp đang bị đe dọa bởi nạn khai thác đá và lửa tự nhiên.

Nhiều loại rừng khác nhau đã được phát hiện tại Việt Nam. Tuy nhiên trong điều kiện của Việt Nam, thay vì đi xem xét các hệ sinh thái hiếm và nguy cấp để đánh giá HCV 3, có thể xem xét các hệ sinh thái nhạy cảm. Đó là các hệ sinh thái đặc trưng của một khu vực nhất định, nếu bị hủy hoại thì rất khó có thể phục hồi như: các hệ sinh thái trên núi đá vôi, hệ sinh thái rừng khộp (đặc trưng cho khu vực Tây Nguyên, Nam Lào và Cămpuchia), hay hệ sinh thái rừng ngập nước, v.v...

Hướng dẫn sử dụng

<i>Câu hỏi</i>	<i>Trả lời</i>	<i>Hướng dẫn</i>
3.1: Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?	Có	Xem danh lục bên dưới (Biểu 2). Thông tin về các kiểu rừng có thể thu nhận từ bản đồ, các số liệu điều tra trước đây, hoặc tham vấn với chủ rừng. Chuyển đến câu hỏi 3.2.
	Không	Giá trị không hiện hữu.
3.2: Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?	Có	Nếu Có , đây là HCVF . Tham khảo thông tin từ các cơ quan quản lý lâm nghiệp, các chủ rừng và các chuyên gia khác.
	Sai	Giá trị không hiện hữu.

Biểu 2. Phân loại các hệ sinh thái bị đe dọa hoặc nhạy cảm

1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
3. Rừng trên núi đá vôi
4. Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
5. Rừng ngập mặn
6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
7. Rừng khộp
8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
9. Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh
10. Rừng lùn trên đỉnh núi
11. Rủ gai hoặc chuông gai khô hạn
12. Rừng rêu

Các phân loại này dựa vào hai tiêu chí: kiểu rừng phụ thuộc vào khí hậu, địa chất và độ cao của khu vực; ngược lại, trạng thái rừng được xác định bởi diện tích bao trùm và mức độ tác động.

Đối với một khu vực được coi là HCVF, điều kiện rừng phải được đánh giá thông qua các dữ liệu về trạng thái rừng. Ví dụ, rừng thường xanh trên núi đất thấp tại Việt Nam được coi là đủ hiếm đến mức toàn bộ kiểu rừng này đều là HCVF với giả định rằng đó là một phần của dải rừng đủ lớn và ít bị tác động để vẫn còn đảm bảo về tính sinh thái. Mặt khác, rừng thường xanh trên núi cao lại tương đối phổ biến và không bị đe dọa. Vì vậy để cân nhắc xem có phải là HCVF hay không thì rừng phải còn trong điều kiện khá tốt.

2.4 Giá trị HCV 4. Rừng cung cấp các dịch vụ cơ bản của tự nhiên trong những tình huống quan trọng.

Khái niệm

Giá trị này liên quan đến các dịch vụ môi trường của rừng, vai trò của chúng trong việc điều hòa khí hậu, dòng chảy và các dịch vụ thiết yếu khác của tự nhiên. Khác với các HCV 1 - 3 chỉ có thể áp dụng cho rừng tự nhiên, HCV 4 có thể áp dụng cho cả đối tượng rừng tự nhiên và rừng trồng phòng hộ.

Để nhận biết các chức năng về dịch vụ môi trường của rừng, HCV 4 được chia thành một số yếu tố (HCV 4.1 - 4.2). Các yếu tố này cần được đánh giá cụ thể để xem một khu vực có phải là HCVF hay không.



Hình 6. Rừng tự nhiên ở Sơ Pai (tỉnh Gia Lai) với chức năng bảo vệ nguồn nước (Ảnh WWF-2008)

HCV 4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu.

Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát dòng chảy và nguồn sinh thủy, có thể trên một phạm vi rộng lớn, tại đó toàn bộ các thung lũng và lưu vực điều tiết các dòng chảy vào hệ thống sông ngòi. Tuy nhiên yếu tố này cũng có thể được nhìn nhận trên một phạm vi nhỏ, tại đó một khu rừng là nơi cung cấp nguồn nước sinh hoạt duy nhất cho cộng đồng. Việc mất đi độ che phủ rừng có thể gây ra thiệt hại không sửa chữa được cho nguồn cung cấp nước.

Một khu vực chỉ được coi là HCVF nếu nguồn sinh thủy hoặc lưu vực có vai trò thiết yếu. Mất nguồn sinh thủy sẽ có tác động to lớn đến một hoặc nhiều cộng đồng. Trong một số hoàn cảnh, yếu tố này cũng được coi là giá trị bảo tồn cao số 5 (HCV5), khi đánh giá khả năng tiếp cận nguồn

nước sinh hoạt của cộng đồng. HCV4 sẽ được cân nhắc nhiều hơn nếu nguồn nước được sử dụng cho mục đích thủy lợi.



Hình 7. Rừng tự nhiên tại Hà Nừng (tỉnh Gia Lai) có chức năng bảo vệ hồ thủy lợi Vĩnh Sơn (Ảnh WWF- 2008)

HCV 4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển.

Rừng có vai trò cố định đất. Thảm thực vật có thể làm giảm xói mòn trực tiếp do mưa; rễ cây liên kết nhau có thể bảo vệ đất khỏi bị sạt lở. Có 2 cấp độ cần xem xét là: i) ở phạm vi rộng, xói mòn đất và bồi lắng lòng sông, hồ thủy điện và hệ thống thủy lợi có thể ảnh hưởng đến nông nghiệp, ngư nghiệp và hệ sinh thái biển; ii) ở phạm vi địa phương, độ che phủ rừng có thể ngăn ngừa sạt lở và xói mòn đất canh tác hoặc đất thổ cư, tắc nghẽn giao thông, sự cố đường điện, điện thoại hoặc bồi lấp hệ thống thủy điện, thủy lợi.

Đối với việc phòng hộ ven biển, rừng có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của bão, cát bay, sóng biển và sóng thần.

Rừng có vai trò, chức năng quan trọng trong những trường hợp trên đều được coi là một HCVF.

Hướng dẫn sử dụng

4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.

Các căn cứ và nguồn thông tin:

- Quy mô, tính chất của khu vực đánh giá (địa hình, diện tích, lưu vực, hệ thống sông ngòi, v.v);

- Vị trí và cấp phòng hộ của khu rừng (đầu nguồn/cuối nguồn, rất xung yếu/xung yếu/ít xung yếu, diện tích);
- Vị trí và đặc điểm khu dân cư (số hộ, số khẩu, diện tích canh tác, loài cây trồng, số vụ trong năm, v.v);

<i>Câu hỏi</i>	<i>Trả lời</i>	<i>Hướng dẫn</i>
4.1.1: Khu vực này có được xác định là rừng phòng hộ ở Việt Nam hay không?	Có	Tất cả rừng phòng hộ đều là HCVF . Khái niệm và tổ chức quản lý rừng phòng hộ được trình bày trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, Nghị định 23/2006/NĐ-CP, Quyết định 186/2006/QĐ-TTg. Sử dụng kết quả rà soát 3 loại rừng của các địa phương theo Chỉ thị 38/2005/CT-TTG, đồng thời sử dụng bản đồ hiện trạng rừng/ảnh vệ tinh và thông tin từ các chủ rừng để xác minh.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu. Chuyển đến câu hỏi 4.1.2.
4.1.2: Có tiểu khu nào trong phạm vi của lâm trường/công ty lâm nghiệp được quy định là rừng phòng hộ không?	Có	Tất cả tiểu khu rừng phòng hộ đều là HCVF . Thông tin từ kết quả rà soát 3 loại rừng của địa phương theo Chỉ thị 38/2005/CT-TTG, bản đồ hiện trạng rừng/ảnh vệ tinh và chủ rừng.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu. Chuyển đến câu hỏi 4.1.3.
4.1.3: Thôn/làng hoặc cộng đồng sinh sống gần khu rừng có sử dụng trên 90% nhu cầu nước cho sinh hoạt, tưới tiêu từ một hoặc vài nguồn trong khu rừng hay không?	Có	Rừng bao quanh nguồn nước hoặc suối nước là HCVF . Thông tin có thể thu nhận từ tham vấn với cộng đồng địa phương, kết hợp quan sát và sử dụng bản đồ.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu.

Trong một vài trường hợp, có thể đơn giản hóa cách thức xác định HCV 4.1 bằng cách tìm hiểu các thông tin như: % số hộ có đủ nước cho sinh hoạt/tưới tiêu, % số diện tích được tưới 1 vụ, 2 vụ, v.v... từ các chủ rừng và cộng đồng địa phương. Nếu cần, cách tiếp cận phòng ngừa sẽ được áp dụng.

4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển.

Các căn cứ/nguồn thông tin:

- Đặc điểm của khu vực (địa hình, độ dốc, độ cao, lượng mưa và phân bố, hệ thống sông suối, ...);
- Tính chất đất (thành phần cơ giới, độ dày tầng đất, ...);
- Vị trí và đặc điểm của khu rừng (diện tích, độ tàn che $\geq 0,6$], kiểu rừng, trạng thái rừng, v.v...);
- Thực trạng về thiên tai tại khu vực (tần suất, thời điểm và vị trí xuất hiện lũ, lũ quét, sạt lở đất, sóng biển dâng, cát bay, ...; mức độ thiệt hại, tác động lâu dài).

<i>Câu hỏi</i>	<i>Trả lời</i>	<i>Hướng dẫn</i>
4.2.1: Diện tích rừng có được cộng đồng quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ hay không?	Có	Đây là một HCV. Thông tin được thu thập từ báo cáo quy hoạch rừng của địa phương, từ bản đồ hiện trạng rừng/ảnh vệ tinh, từ các chủ rừng và cộng đồng địa phương.
	Không	Chuyển đến câu hỏi 4.2.2.

<i>Câu hỏi</i>	<i>Trả lời</i>	<i>Hướng dẫn</i>
4.2.2: Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, sạt lở đất, bão, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?	Có	Đây là một HCV. Thông tin được thu thập từ các báo cáo của địa phương, các nghiên cứu trước đây, từ các chủ rừng và cộng đồng địa phương.
	Không	Chuyển đến câu hỏi 4.2.3.
4.2.3: Thiên tai xảy ra tại khu vực có diện tích rừng có nghiêm trọng không?	Có	Khu rừng này là HCVF . Thông tin từ báo cáo của Chính phủ và các địa phương, từ tham vấn các nhà khoa học và cộng đồng địa phương.
	Không	Yếu tố này không hiện hữu.

Trong một vài trường hợp, nếu các căn cứ, thông tin và nguồn thông tin không đủ độ tin cậy để xác định HCV 4.2 thì cách tiếp cận phòng ngừa sẽ được áp dụng.

2.5 Giá trị HCV 5. Rừng đóng vai trò nền tảng trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương.

Khái niệm

HCV5 chỉ áp dụng cho các nhu cầu cơ bản. Ví dụ, đối với một cộng đồng mà phần lớn nhu cầu chất đạm (protein) được đáp ứng từ các hoạt động săn bắn và đánh bắt cá tại những khu rừng mà không có nguồn cung thay thế nào khác, thì khu rừng đó được coi là có HCV. Nếu tại khu rừng khác, người dân chủ yếu săn bắn với mục đích giải trí (thậm chí cả khi họ ăn những thứ săn được) và cuộc sống của họ không phụ thuộc vào việc săn bắn, thì khu rừng đó chưa được coi là một HCV.

Một khu rừng có thể có HCV nếu cộng đồng địa phương sử dụng chất đốt, thực phẩm, thức ăn gia súc, dược liệu, hoặc vật liệu xây dựng cần thiết từ rừng mà không có các nguồn thay thế sẵn có khác. Trong những trường hợp như vậy, giá trị bảo tồn cao được nhận biết cụ thể từ một hoặc nhiều nhu cầu cơ bản này.

Các HCV không xem xét những hoạt động khai thác quá mức, kể cả khi cộng đồng địa phương đang phụ thuộc về mặt kinh tế vào nó, hoặc không bao gồm việc áp dụng quá mức các tập quán truyền thống, một khi chúng làm xuống cấp hoặc hủy hoại rừng và các giá trị hiện có của rừng.

Những đối tượng sau đây không được coi là HCVs:

- Rừng cung cấp những tài nguyên có tầm quan trọng thứ yếu đối với cộng đồng địa phương.
- Rừng cung cấp những tài nguyên có thể được thay thế hoặc thu nhận được từ nơi khác.
- Rừng cung cấp những tài nguyên đang bị cộng đồng địa phương khai thác không bền vững.
- Rừng cung cấp những tài nguyên chỉ có thể thu nhận được theo cách thức đe dọa việc duy trì các giá trị bảo tồn cao khác.

HCV5 được xác định thông qua sự phụ thuộc thực sự của cộng đồng vào rừng (thậm chí cả khi sự phụ thuộc này chỉ đôi khi xảy ra, như trường hợp rừng cung cấp thực phẩm cho người dân trong lúc giáp hạt).

Ở Việt Nam, những cộng đồng sinh sống trong và xung quanh các khu rừng thường có mức độ phụ thuộc khác nhau vào tài nguyên rừng tùy theo nguồn gốc, truyền thống lịch sử, ảnh hưởng các nhóm từ bên ngoài như các thương nhân, công ty hoặc chính phủ, cũng như khả năng tiếp cận thị trường và kỹ thuật nông nghiệp của họ. Các cộng đồng bản địa sống trong những khu cách biệt thường có mức độ phụ thuộc cao vào rừng. Tuy nhiên, ngay cả những cộng đồng di cư có thể trở

nên phụ thuộc vào rừng nếu họ khai thác gỗ hoặc lâm sản ngoài gỗ để đem lại một phần sinh kế chẳng hạn.



Hình 8. Ngôi nhà truyền thống của người Bana (tại Sơ Pai) được làm gần như hoàn toàn bằng vật liệu từ rừng (Ảnh WWF-2008)



Hình 9. Nhà gươl của người Cơ Tu ở Sông Kôn, tỉnh Quảng Nam (Ảnh WWF-2006)

Hướng dẫn sử dụng

Nhận biết giá trị này khác với những giá trị trước ở chỗ nó hoàn toàn phụ thuộc vào việc tham vấn với cộng đồng địa phương và các chuyên gia khác.

Để đi đến kết luận cuối cùng xem HCV 5 có hiện hữu hay không, có thể sử dụng bảng câu hỏi đánh giá sau:

Câu hỏi	Trả lời	Hướng dẫn
5.1: Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?	Có	Chuyển đến câu hỏi 5.2. Hướng dẫn cho câu trả lời này có thể tìm thấy từ các bản đồ, kiến thức bản địa, báo cáo của các địa phương, số liệu thống kê, các tổ chức phi chính phủ, Ủy ban Dân tộc, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
	Không	Giá trị này không hiện hữu
5.2: Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu <u>cơ bản</u> ⁴ của họ không?	Có	Chuyển đến câu hỏi 5.3. Danh lục “ <i>nhu cầu cơ bản</i> ” và các giá trị ngưỡng tương ứng được trình bày tại Biểu 3. Thông tin được thu thập từ các báo cáo điều tra kinh tế-xã hội tại khu vực, phương án sản xuất/kinh doanh của đơn vị quản lý rừng, văn kiện các dự án triển khai trên địa bàn và tham vấn với các cộng đồng địa phương cũng như các chuyên gia xã hội học và dân tộc học. ⁵
	Không	Giá trị này không hiện hữu
5.3: Những nhu cầu cơ bản có là <u>nền tảng</u> ⁶ đối với những cộng đồng địa phương không?	Có	Khu rừng này được coi là HCVF . Các công cụ đánh giá được giới thiệu ở bên dưới. Cần tham vấn với các đơn vị quản lý rừng, chính quyền địa phương và các chuyên gia xã hội học/dân tộc học.
	Không	Giá trị này không hiện hữu

Biểu 3. Danh lục các nhu cầu cơ bản và ngưỡng

Nhu cầu cơ bản	Ngưỡng	Cách xác minh
Thực phẩm, lương thực (rau, củ, quả, thịt, cá, gia vị, ...)	> 30% từ rừng	Có thể phỏng vấn người dân để biết được cơ cấu (%) từng loại theo nguồn, từ đó xác định tỷ lệ bình quân chung. Có thể tính tỷ lệ % theo giá trị nếu thông tin về số lượng và giá thực phẩm đầy đủ.
Dược liệu	> 80% từ rừng	Có thể ước tính thông qua: số lần chữa bệnh bằng dược liệu từ rừng trong tổng số lần chữa bệnh, hoặc số bệnh thông thường có thể chữa bằng dược liệu từ rừng trong tổng số các bệnh thường mắc phải, vv ...
Nhiên liệu (củi, nhựa thắp sáng, ...)	100 % từ rừng	Củi được sử dụng cho nấu nướng, sưởi ấm, sấy khô, ... Nhựa được dùng để thắp sáng trong nhà và đi lại trong đêm và không thể thay thế.

⁴ “**Nhu cầu cơ bản**” được FSC diễn giải như là những đòi hỏi cần cho sự tồn tại của một cá nhân hay nhóm người về mặt kinh tế hoặc tâm sinh lý.

⁵ Trong trường hợp thông tin từ các báo cáo điều tra kinh tế xã hội đã quá cũ hoặc không đủ tin cậy để giúp làm rõ sự hiện hữu của HCV5, nhóm đánh giá cần tiến hành điều tra kinh tế-xã hội bổ sung đối với các thôn/bản có thể đang phụ thuộc vào rừng về sinh kế.

⁶ “**Nhu cầu nền tảng**” được FSC diễn giải như là một công dụng của rừng đóng góp từ **15-20%** vào kinh tế tiền tệ cộng đồng hoặc thực phẩm thường ngày của cộng đồng mà không thể thay thế được dễ dàng. Nó cũng có thể là công dụng biểu trưng hoặc thẩm mỹ mà việc mất công dụng này đi sẽ có tác động nghiêm trọng đến sự nhận diện văn hoá của các cộng đồng sử dụng rừng.

<i>Nhu cầu cơ bản</i>	<i>Ngưỡng</i>	<i>Cách xác minh</i>
Vật liệu xây dựng	> 80% từ rừng	Vật liệu xây dựng (gỗ, song mây, lá cây, vỏ cây, nhựa cây, ...) được dùng để làm nhà, chuồng trại, đồ dùng gia đình, công cụ lao động, ... Kết hợp quan sát để hỏi người dân vật liệu xây dựng có được từ đâu, dùng cho mục đích gì? Dùng các mức khác nhau (ví dụ: hầu hết = 81 - 100%; phần lớn = 51 – 80%; một phần = 21 – 50%; ít = < 20%) để xác định giá trị thực tế.
Nước uống	100 % từ các nguồn trong rừng	Làm rõ người dân sử dụng nước cho sinh hoạt từ nguồn tự nhiên (sông, suối, mạch phun, máng dẫn) hay từ các nguồn nhân tạo (chương trình nước sạch của chính phủ, viện trợ, ...)? Có thể tìm hiểu thông qua số hộ/số người sử dụng nước cho sinh hoạt từ nguồn tự nhiên hoặc nhân tạo?
Thức ăn cho gia súc	100 % từ rừng	Tìm hiểu xem người dân thường chăn thả gia súc trong rừng hay nuôi nhốt tại nhà, nguồn thức ăn lấy từ rừng hay tự bỏ tiền ra mua.
Thu nhập	> 40 % từ những nguồn bền vững	Đây là một chỉ tiêu tổng hợp, có thể ước tính từ các hạng mục trên nếu có đủ thông tin về khối lượng và giá cả. Tuy nhiên, có thể sử dụng phương pháp điều tra xã hội học để xác định riêng cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình theo nguồn thu nhập. Kết quả có thể được dùng để kiểm tra chéo giá trị các nhu cầu cơ bản ở trên. Nguồn bền vững từ rừng có vai trò đặc biệt quan trọng, đảm bảo phần thu nhập từ những nguồn này luôn ổn định, ngay cả khi các nguồn khác bị giảm sút.



Hình 10: Cui dự trữ của người Bana (Ảnh WWF-2006)

Việc thu thập thông tin để đánh giá tầm quan trọng của tài nguyên rừng đối với các nhu cầu cơ bản có thể được tiến hành thông qua một số phương pháp/công cụ sau đây:

- Tham khảo, kế thừa các số liệu thống kê, các báo cáo điều tra kinh tế-xã hội tại khu vực;
- Tham khảo Phương pháp xác định, quản lý và giám sát HCV5 (xem Phụ lục G). Phương pháp này đã được SmartWood thử nghiệm tại Indonesia;
- Một số công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) hoặc Đánh giá nhanh nông thôn (RRA) như: lược sử thôn bản, xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất, lịch thời vụ, phỏng vấn hộ gia đình, v/v...;
- Phương pháp điều tra xã hội học.

Khi những thông tin không đầy đủ hoặc chưa đủ sức thuyết phục để giúp kết luận rằng đó là một HCV thì phương pháp tiếp cận phòng ngừa sẽ được áp dụng.



Hình 11. Nhà làm theo kiểu truyền thống của người Cơ Tu, Sông Kôn, tỉnh Quảng Nam (Ảnh WWF-2006)



Hình 12. Người phụ nữ Bana và chiếc gùi- một vật dụng truyền thống không thể thay thế được trong cuộc sống hàng ngày (Ảnh WWF-2008)

2.6 Giá trị HCV 6. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện văn hoá truyền thống của cộng đồng địa phương.

Khái niệm

Cũng thiết yếu như đối với sinh kế và sự tồn tại của người dân bản địa, rừng có thể rất quan trọng trong việc nhận diện văn hoá của các cộng đồng địa phương. Giá trị này được thiết kế nhằm bảo vệ văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương nơi mà rừng có vai trò quan trọng đối với nhận dạng văn hoá, nhờ đó góp phần duy trì tính nhất quán về văn hoá của cộng đồng. Một khu rừng có thể được coi là HCVF nếu nó chứa đựng hoặc cung cấp các giá trị mà nếu thiếu nó thì cộng đồng địa phương sẽ phải gánh chịu sự biến đổi văn hoá không chấp nhận được và để thay thế nó cộng đồng không có lựa chọn nào khác (ProForest 2003).

Giá trị này liên quan tới cả người dân sinh sống trong rừng và những người sống gần rừng cũng như những nhóm người thường xuyên ghé thăm rừng.



Hình 13. Người Bana trong trang phục dân tộc tại nhà rông (Ảnh WWF-2008)

Hướng dẫn sử dụng

Nhận biết HCV 6 phụ thuộc vào việc tham vấn với cộng đồng và các bên liên quan khác. Sự tham vấn cần xác định được nét văn hoá và sau đó xác định xem liệu khu rừng có đóng vai trò quan trọng trong việc nhận dạng nét văn hóa này hay không.

Sự khác biệt giữa ‘*có ý nghĩa trong việc nhận dạng văn hoá*’ và ‘*đóng vai trò quan trọng*’ thường khó phân biệt và tương tự việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản ở trên.

Suy cho cùng, chỉ có tham vấn với cộng đồng thì mới có thể giải quyết được câu hỏi liệu một khu rừng bất kỳ có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa của họ hay không.

Một số nhóm trong cộng đồng có thể không sẵn sàng để tham vấn, vì lý do khó tiếp cận, hoặc vì họ từ chối tiếp xúc những người bên ngoài. Nếu có bằng chứng rõ ràng rằng rừng có thể có ý nghĩa văn hoá đối với những cộng đồng địa phương, nhưng không thể lấy ý kiến tham vấn của họ, thì phương pháp tiếp cận phòng ngừa đưa đến giả định rằng đó là một HCV.

<i>Câu hỏi</i>	<i>Trả lời</i>	<i>Hướng dẫn</i>
6.1: Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?	Có	Chuyển đến câu hỏi 6.2. Hướng dẫn cho câu trả lời này có thể tìm thấy từ các bản đồ, kiến thức bản địa, báo cáo của các địa phương, số liệu thống kê, các tổ chức phi chính phủ, Ủy ban Dân tộc, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
	Không	Giá trị này không hiện hữu
6.2: Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?	Có	Chuyển đến câu hỏi 6.3. Danh lục các đặc điểm văn hoá được đưa ra dưới đây. Các nét văn hóa và ngưỡng kèm theo được trình bày tại Biểu 4.
	Không	Giá trị này không hiện hữu
6.3: Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?	Có	Khu rừng có những tài nguyên là HCVF .
	Không	Giá trị này không hiện hữu

Đặc điểm văn hoá có thể là:

Văn hóa vật thể:

- Các địa điểm hoặc đồ vật có tầm quan trọng về mặt lịch sử và tinh thần (ví dụ: đền thờ, miếu mạo, nghĩa địa, nhà mồ, dấu tích khảo cổ, cây cổ thụ, núi/đồi linh thiêng, ...);
- Công trình kiến trúc (nhà ở, nhà cộng đồng), đồ đạc, trang phục thể hiện bản sắc dân tộc làm bằng các vật liệu từ rừng.

Văn hóa phi vật thể:

- Các sự kiện/ lễ hội văn hoá/ tôn giáo trong rừng;
- Các hoạt động văn hoá có sử dụng tài nguyên rừng (lễ cúng thần linh, lễ hội văn hóa, ...);
- Các giá trị phi vật thể liên quan đến rừng: thơ, trường ca, bài hát, truyền thuyết, các điệu múa, luật tục truyền thống, v.v.;
- Kiến thức bản địa về rừng.

Biểu 4. Nét văn hoá và ngưỡng

<i>Nét văn hoá</i>	<i>Ngưỡng</i>
<p>Những khu rừng quan trọng có thể bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu rừng được hình thành tốt và được chấp nhận là rừng phòng hộ cộng đồng; - Rừng nguyên sinh/chưa khai phá mà không có khu nào có thể thay thế được; - Những khu rừng cụ thể được coi là linh thiêng hoặc được nhìn nhận là có mối liên hệ tinh thần/ siêu nhiên, như bàn thờ hay khu mộ được bảo vệ; - Những khu rừng cụ thể được quản lý và điều hành tích cực theo dòng lịch sử; - Những khu rừng cụ thể có dấu vết của quá khứ kết nối với việc nhận diện của một nhóm dân tộc, như các bức tượng, hóa thạch, đền thờ, khu mộ, v.v. 	<p>Nếu khu rừng được coi là đóng vai trò quan trọng đối với văn hoá cộng đồng và khi những thay đổi đối với một khu rừng cụ thể có thể gây ra sự thay đổi không đảo ngược được đối với văn hoá, thì khu rừng đó sẽ được coi là HCVF.</p>
<p>Những khu rừng không quan trọng có thể bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu rừng thiêng và được bảo vệ mới hình thành (dưới 2 thế hệ hoặc 15 năm); - Khu rừng sử dụng bởi những ngôi làng mới được hình thành (dưới 2 thế hệ) hoặc cộng đồng thường xuyên di cư sau khi đất canh tác bị bạc màu. 	<p>Khi rừng có tầm quan trọng về mặt văn hoá đối với cộng đồng địa phương, nhưng những khu rừng cụ thể lại được coi là không đóng vai trò quan trọng, những khu rừng đó sẽ <u>không</u> được coi là HCVF.</p>

3. QUẢN LÝ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO (HCVF) TẠI VIỆT NAM

Việc *xác định* Rừng có giá trị bảo tồn cao chỉ là bước đầu của quá trình. Công tác *quản lý* HCVF còn quan trọng hơn nhiều. Tuy nhiên, việc đi sâu chi tiết vào các chiến lược quản lý phù hợp lại nằm ngoài phạm vi bộ công cụ này do đây là một chủ đề rộng và khá phức tạp. Một số thông tin và hướng dẫn về các bước mà người sử dụng cần thực hiện nhằm xây dựng và thực hiện quản lý thích hợp HCVF tại Việt Nam sẽ được nêu dưới đây.

Một số hướng dẫn chi tiết hơn được nêu trong bộ công cụ ProForest (2003, phần 3) và các Bộ công cụ quốc gia của Indonesia, Lào, Papua New Guinea, Ghana and Mozambique có thể được tham khảo cho quản lý HCVF tại Việt Nam.

Yếu tố quan trọng nhất khi thiết kế các chiến lược quản lý HCVF là chúng phải *cải thiện* hay *duy trì* được các giá trị. Vì vậy, điều quan trọng sống còn là phải hiểu được bản chất của các giá trị hiện hữu, các hoàn cảnh hiện tại của chúng, những mối đe dọa (thực tế và tiềm năng), và thiết kế cơ chế quản lý để giải quyết những vấn đề này. Các giá trị phải luôn được tham chiếu khi hình thành kế hoạch quản lý chúng. Ví dụ, nếu giá trị HCV 4 hiện hữu và khu vực đang quan tâm là một lưu vực sông quan trọng, công tác quản lý đơn thuần là phải duy trì hoặc cải thiện vùng đầu nguồn.

Trong quá trình xây dựng một kế hoạch quản lý HCVF bất kỳ, cần tuân thủ một số bước chung như sau:

- Nhận biết các giá trị bảo tồn cao (HCV)
- Đánh giá hiện trạng của các HCV
- Đánh giá các mối đe dọa đối với các HCV
- Xây dựng chiến lược quản lý các HCV
- Lồng ghép quản lý HCV vào kế hoạch quản lý chung
- Đào tạo và tập huấn

1. Nhận biết các giá trị bảo tồn cao (HCV)

Bước thứ nhất có thể bao gồm các nội dung sau:

- i) Xác định toàn bộ các HCV tại khu vực bằng các phương pháp xác định HCV 1 - 6 (đã giới thiệu ở trên);
- ii) Ghi chép toàn bộ thông tin đánh giá chi tiết liên quan tới HCV đã xác định;
- iii) Xây dựng bản đồ HCV của khu vực bằng các kỹ thuật GPS/GIS nếu có thể (xem Phụ lục H).

Đối với mỗi HCV, ví dụ về loại thông tin cần thiết có thể bao gồm:

- HCV1 : Những loài nào đang hiện hữu tạo nên mức độ đa dạng sinh học? Chúng sinh sống ở đâu?
- HCV2 : Khu rừng này rộng bao nhiêu? Đường ranh giới dài bao nhiêu? Xây dựng bản đồ rừng cấp cảnh quan.
- HCV3 : Hệ sinh thái hiếm nào đang hiện hữu? Ở đâu?
- HCV4 : Đây là vùng đầu nguồn xung yếu? Có bao nhiêu người phụ thuộc vào chúng?
- HCV5 : Nguồn tài nguyên nào được thu hái? Từ đâu? Bởi ai?
- HCV6 : Mối liên hệ văn hoá nào tồn tại? Cho ai?

2. Đánh giá hiện trạng của các HCV

Bước công việc này nhằm hiểu rõ thực trạng của các HCV đã được xác định, bao gồm những nội dung sau:

- Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Việt Nam và các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết có liên quan tới quản lý, bảo tồn các HCV;
- Hiện trạng và diễn biến tài nguyên rừng liên quan tới các HCV đã xác định;
- Các hoạt động quản lý, sử dụng tài nguyên rừng hiện nay và tác động liên quan tới các HCV đã xác định.

Ví dụ về thông tin đánh giá hiện trạng các HCV có thể bao gồm:

- HCV1 : Mất loài, thay đổi quần xã
- HCV2 : Mất rừng, tình trạng manh mún
- HCV3 : Mất rừng, thay đổi cấu trúc rừng
- HCV4 : Tăng độ lắng đọng trầm tích, tần suất hạn hán nhiều hơn
- HCV5 : Sản lượng lâm sản ngoài gỗ giảm sút
- HCV6 : Mất đi những địa điểm có tầm quan trọng về văn hóa/tinh thần.

Một khi biết được điều gì đang xảy ra đối với một giá trị thì việc xây dựng các bước giải pháp sẽ dễ dàng hơn.

3. Đánh giá các mối đe dọa đối với các HCV

Bước tiếp theo nhằm tìm hiểu nguyên nhân ảnh hưởng hoặc làm thay đổi hiện trạng hay sự xuống cấp của các HCV. Thông thường, các mối đe dọa chủ yếu là do con người tạo ra. Các mối đe dọa này có thể thực tế (hiện tại) hoặc tiềm năng (tương lai), trực tiếp hoặc gián tiếp. Việc xác định rõ các mối đe dọa hiện nay và trong tương lai sẽ giúp xây dựng được chiến lược quản lý các HCV một cách hiệu quả.

Ví dụ về các mối đe dọa đối với các HCV bao gồm:

- HCV1 : Săn bắn để lấy thức ăn và trao đổi
- HCV2 : Xây dựng đường sá
- HCV3 : Khai hoang cho mục đích nông nghiệp.
- HCV4 : Khai hoang cho mục đích nông nghiệp, khai thác mỏ
- HCV5 : Thiệt hại do khai thác gỗ
- HCV6 : Di cư đi

4. Xây dựng chiến lược quản lý các HCV

Bước hành động tiếp theo là cần xây dựng một kế hoạch quản lý chi tiết các HCV. Kế hoạch này cần đưa ra được các biện pháp cần thiết và cách thức triển khai.

Nếu có thể, các chiến lược quản lý cần được dựa trên hệ thống đã được biết đến và thử nghiệm trước đây mà không nhất thiết phải hình thành các chiến lược mới và khác biệt. Có nhiều chiến lược đã biết có thể được áp dụng đối với các giá trị và tình huống đang quan tâm.

Các loại hình tùy chọn về chiến lược quản lý bao gồm:

- **Bảo vệ** khu vực thông qua thiết lập khu dự trữ, vùng đệm, xác định ranh giới và kiểm soát các hoạt động làm mất đi các HCV (ví dụ: săn bắn các loài thú hiếm). Các giá trị sinh thái hoặc xã hội có thể được duy trì bằng cách bảo vệ những khu vực là nơi các giá trị được tìm thấy.
- **Điều chỉnh quản lý:** Mọi đe dọa đối với các HCV do các hoạt động tại rừng tạo ra cần được nhận biết và ghi chép lại. Việc phân tích cần làm rõ toàn bộ các tác động tiềm năng, cả trực tiếp (ví dụ: hoạt động khai thác gỗ hoặc sử dụng hóa chất) và gián tiếp (ví dụ: tăng cường săn bắn do có thể tiếp cận dễ dàng hơn theo các tuyến đường khai thác). Ví dụ về điều chỉnh chế độ quản lý rừng có thể bao gồm việc áp dụng chu kỳ khai thác bền vững hay các biện pháp khai thác tác động thấp.
- **Phục hồi:** hoạt động này rất cần thiết ở những khu vực nhất định nhằm khôi phục các chức năng sinh thái và văn hóa quan trọng của rừng.

Trong nhiều trường hợp một chiến lược đơn lẻ có thể giúp giảm thiểu nhiều mối đe dọa và duy trì nhiều giá trị. Các chiến lược cần được xây dựng để quản lý đồng thời nhiều giá trị. Mặt khác, việc duy trì một giá trị có thể đòi hỏi phải kết hợp nhiều chiến lược với các nội dung bảo vệ, điều chỉnh quản lý và phục hồi.

5. Lồng ghép quản lý HCV vào kế hoạch quản lý chung

Để thực hiện thành công và hiệu quả, kế hoạch quản lý các HCV cần được lồng ghép với các kế hoạch quản lý khác sao cho mọi xung đột về chiến lược quản lý phải được giải quyết. Việc quản lý HCV cần trở thành một bộ phận cấu thành của công tác quản lý chung về rừng. Đối với các lâm trường/công ty lâm nghiệp đang hướng tới chứng chỉ FSC, việc mô tả từng HCV cũng như các hoạt động quản lý nhằm duy trì và tăng cường chúng phải được công khai đưa vào kế hoạch điều chế rừng.

6. Đào tạo và tập huấn

Nhằm hỗ trợ việc triển khai hiệu quả các chiến lược quản lý mới, cán bộ lâm trường/công ty lâm nghiệp và các bên liên quan cần được đào tạo và tập huấn về HCVF. Họ cần nắm được các thông tin như: giá trị nào đang hiện hữu trong các khu rừng đang được xem xét? Tại sao chúng lại quan trọng? Các chiến lược quản lý mới là gì?

Ví dụ minh họa về những mối đe dọa đến HCVF và các chiến lược tiềm năng được đưa ra trong Biểu 5 bên dưới. Các biểu tương tự như vậy có thể được xây dựng và đưa vào trong các kế hoạch quản lý HCVF.

Phương pháp tiếp cận phòng ngừa và công tác quản lý

Cách tiếp cận phòng ngừa được kết hợp với phương pháp xác định các giá trị bảo tồn cao HCV và phải là cơ sở quan trọng cho quản lý và giám sát. Trong quản lý HCVF, phương pháp tiếp cận phòng ngừa được thể hiện như sau:

- Khi có nghi ngờ liệu một giải pháp quản lý bất kỳ có giúp duy trì hay tăng cường các HCV đã xác định hay không, *bảo vệ* sẽ là một giải pháp được ưu tiên;
- Khi không khẳng định được liệu một hoạt động cụ thể có thể gây ra tác động tiêu cực cho một HCV hay không, cần phải giả định là tác động tiêu cực sẽ xuất hiện cho đến khi có đủ thông tin để chứng minh ngược lại.



Hình 14. Những lời kêu gọi đầy ý nghĩa nhằm bảo vệ và phát triển rừng (Ảnh Lê Thiện Đức/WWF- 2008)

Biểu 5. Ví dụ về mối đe dọa và các chiến lược quản lý HCVF trong rừng sản xuất

Giá trị	Hiện trạng giá trị	Mối đe dọa	Mục tiêu	Các chiến lược tiềm năng
HCV1 Mức độ đa dạng sinh học	<ul style="list-style-type: none"> Mất loài Các quần xã nhỏ hơn 	<ul style="list-style-type: none"> Săn bắn Đánh bắt cá hủy diệt Xây dựng đường sá Chặt hạ và vận xuất gỗ 	<ul style="list-style-type: none"> Bảo tồn quần xã các loài hiếm, bị đe dọa, nguy cấp và đặc hữu. Bảo tồn toàn bộ cấp độ đa dạng sinh học cao 	<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện nghiêm quy định cấm các hình thức săn bắn. Tăng cường nhận thức về môi trường nhằm khuyến khích cộng đồng địa phương không săn bắn những loài được bảo tồn Tiếp tục cải tiến kỹ thuật khai thác gỗ tác động thấp Các khu vực quản lý đặc biệt, không có hoạt động tía thưa hay thâm canh khác Vùng bảo tồn đại diện bao gồm các ví dụ về tất cả các hệ sinh thái
HCV2 Rừng cảnh quan	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng manh mún 	<ul style="list-style-type: none"> Khai hoang Các con đường 	<ul style="list-style-type: none"> Bảo tồn những vùng đất thấp quy mô lớn Duy trì sự kết nối giữa khu rừng với các khu rừng lớn khác 	<ul style="list-style-type: none"> Vùng bảo tồn được thiết kế chuẩn nằm giáp ranh khu bảo tồn Làm việc với đối tác nhằm xây dựng một kế hoạch quản lý cảnh quan đảm bảo duy trì độ che phủ rừng tự nhiên.
HCV3 Các hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa và nguy cấp	<ul style="list-style-type: none"> Thay đổi cấu trúc lâm phần. Phá rừng 	<ul style="list-style-type: none"> Khai hoang Khai thác mỏ Hoạt động khai thác gỗ 	<ul style="list-style-type: none"> Bảo tồn rừng thường xanh đất thấp Bảo tồn rừng trên đỉnh núi. 	<ul style="list-style-type: none"> Cải thiện kỹ thuật khai thác gỗ tác động thấp và vận xuất trên không nhằm giảm thiểu tác động môi trường Vùng bảo tồn đại diện bao gồm các ví dụ về tất cả các hệ sinh thái.
HCV4 Các dịch vụ cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> Hạn hán trong mùa khô 	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng đường sá Khai 	<ul style="list-style-type: none"> Duy trì giá trị phòng hộ đầu nguồn của các 	<ul style="list-style-type: none"> Cải thiện kỹ thuật khai thác gỗ tác động thấp Vùng bảo tồn được thiết kế chuẩn

<i>Giá trị</i>	<i>Hiện trạng giá trị</i>	<i>Mối đe dọa</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Các chiến lược tiềm năng</i>
		hoang thành đất canh tác	lưu vực sông chính.	nằm giáp ranh khu bảo tồn
HCV5 Các nhu cầu cơ bản của cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> • Ít thực phẩm hơn • Ít cây thuốc hơn 	<ul style="list-style-type: none"> • Khai thác quá mức • Phá rừng • Thiệt hại do khai thác gỗ. 	<ul style="list-style-type: none"> • Cung cấp bền vững các nhu cầu cơ bản: protein, dược liệu, hoa quả, nhiên liệu • Cung cấp bền vững thu nhập bằng tiền. 	<ul style="list-style-type: none"> • Tiếp tục tham vấn với các thôn/làng • Xây dựng bản đồ sử dụng tài nguyên thiên nhiên với sự tham gia của cộng đồng địa phương • Xác lập các khu vực và quy ước sử dụng tài nguyên của thôn/làng với sự tham gia của người dân. • Giải quyết xung đột.
HCV6 Nhận diện văn hoá	<ul style="list-style-type: none"> • Những người trẻ tuổi không còn quan tâm đến văn hoá truyền thống. 	<ul style="list-style-type: none"> • Di cư đến • Hoạt động thương mại 	<ul style="list-style-type: none"> • Duy trì các giá trị văn hoá. 	<ul style="list-style-type: none"> • Tiếp tục tham vấn từ các ngôi làng • Xây dựng bản đồ sử dụng tài nguyên thiên nhiên với sự tham gia của cộng đồng địa phương • Xác lập các khu vực và quy ước sử dụng tài nguyên của thôn/làng với sự tham gia của người dân.

4. GIÁM SÁT RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO (HCVF) TẠI VIỆT NAM

Giám sát HCVF là một hoạt động quan trọng của chủ rừng và các bên liên quan. Tương tự như phần quản lý HCVF, Bộ công cụ này không đi sâu hướng dẫn chi tiết về công tác giám sát HCVF. Phần 3 Bộ công cụ ProForest (2003) cung cấp một số hướng dẫn chung về giám sát cũng như một số yêu cầu cụ thể đối với từng HCV.⁷

Mối liên quan giữa quản lý và giám sát được làm rõ thông qua các yêu cầu của FSC đối với HCVF tại Nguyên tắc 9 (Tiêu chí 9.4) như sau:

Giám sát hàng năm phải được tiến hành để đánh giá tính hiệu quả của các biện pháp được áp dụng nhằm duy trì hoặc tăng cường các thuộc tính bảo tồn phù hợp.

Tiêu chí 9.4 của FSC

Như vậy, *giám sát từng HCV* cần được triển khai để đảm bảo rằng HCV đó được duy trì và tăng cường. Ngoài ra, *giám sát các biện pháp và hoạt động* theo kế hoạch quản lý cũng được tiến hành để đảm bảo rằng chúng được thực hiện đúng yêu cầu. Cả hai loại hình giám sát này đều cần thiết đối với HCVF.

Giám sát các HCV chủ yếu liên quan tới hoạt động tiến hành trong ranh giới lâm trường/công ty lâm nghiệp. Tuy nhiên một số hoạt động giám sát có thể xảy ra bên ngoài phạm vi đơn vị quản lý rừng do một số yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến các HCV đã xác định (ví dụ: thay đổi về tình trạng bảo tồn của các kiểu hệ sinh thái, hay xuất hiện nguồn cung cấp nước uống thay thế cho cộng đồng địa phương). Các bên liên quan khác như các chuyên gia quy hoạch sử dụng đất có thể cần phải giám sát HCV ở cấp cảnh quan.

Các kết quả của quá trình giám sát HCVs thường được dùng để điều chỉnh các chiến lược quản lý chúng. Một số ví dụ sau đây được dùng để minh họa:

- Ảnh vệ tinh cho thấy những khu vực xung quanh và bên trong khu rừng đang bị phát quang. Các bên liên quan có thể phải điều chỉnh mối quan hệ về quản lý với những chủ thể sử dụng đất lân cận.
- Dữ liệu ô định vị so với những thông tin về khai thác cho thấy sự tái sinh chậm hơn yêu cầu đặt ra tại những khu vực có cường độ khai thác lớn hơn X cây/ha. Để đảm bảo tái sinh rừng, cường độ khai thác phải thấp hơn X.
- Tuyến đường đi của động vật hoang dã trong một hành lang xanh chỉ ra rằng những loài thú lớn không sử dụng hành lang này. Cần tạo một hành lang mới ở một vị trí khác.
- Kết quả so sánh lượng bồi lắng ở các con sông với mật độ đường lâm nghiệp cho thấy lượng bồi lắng là quá cao khi mật độ đường vượt quá mức độ nhất định. Công tác quy hoạch phải được triển khai nhằm giảm thiểu mật độ đường vận xuất, vận chuyển.
- Giám sát nguồn lâm sản ngoài gỗ của cộng đồng cho thấy sự giảm sút nhanh về số lượng. Các bên liên quan và người dân cần phải quyết định tại sao nguồn tài nguyên bị giảm sút và làm thế nào thay đổi chiến lược khai thác nguồn tài nguyên hoặc công tác quản lý rừng.

Phương pháp tiếp cận phòng ngừa và công tác giám sát

Kế hoạch giám sát (nằm trong kế hoạch quản lý) phải kiểm tra được những giả định đối với các quyết định quản lý được đưa ra cũng như trạng thái các thuộc tính của HCVF và phải cụ thể theo địa điểm. Khi một giả định không được hỗ trợ trong quá trình giám sát, cách tiếp cận phòng

⁷ Tham khảo thêm Mục 5. *Giám sát HCVs* của Bộ công cụ ProForest 2003, Phần 3.

ngừa đòi hỏi phải có một hệ thống “quản lý thích nghi” nhằm tạm ngừng hoặc điều chỉnh các hoạt động có liên quan đến những giả định này cho đến khi một đánh giá đầy đủ hơn được tiến hành.

Công tác giám sát của cơ quan cấp chứng chỉ cần bao quát mọi khía cạnh của kế hoạch quản lý, bao gồm chất lượng và phản hồi của kế hoạch giám sát cũng như chất lượng của công tác “quản lý thích nghi” (Nguyên tắc 9 Hội đồng tư vấn FSC, 2000).

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Forest Stewardship Council (2001). *Principle 9 Advisory Panel Recommendation Report, Version 1.1*. FSC, Oaxaca, Mexico.
- Forest Stewardship Council (2004). *FSC Principles and Criteria for Forest Stewardship*. Forest Stewardship Council, Berlin, Germany.
- Lê Thiện Đức và Hồ Văn Cử (2006). *Đánh giá Rừng có giá trị bảo tồn cao tại Lâm trường Trường Sơn- Công ty Lâm công nghiệp Long Đại, tỉnh Quảng Bình*. TFT Chương trình Đông Dương, Hà Nội.
- Nguyễn Nghĩa Biên, Lê Thiện Đức và Hồ Văn Cử (2006). *Đánh giá Rừng có giá trị bảo tồn cao tại Ban Quản lý rừng phòng hộ A Vương*, WWF Chương trình Greater Mekong, Hà Nội.
- Nguyễn Nghĩa Biên, Lê Thiện Đức và Hồ Văn Cử (2006). *Đánh giá Rừng có giá trị bảo tồn cao tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Kôn*, WWF Chương trình Greater Mekong, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Sản, Lê Thiện Đức, Mai Kỳ Vinh và Lê Khắc Côi (2006). *Đánh giá Rừng có giá trị bảo tồn cao tại Lâm trường Sông Kôn, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định*. WWF Chương trình Greater Mekong, Hà Nội.
- Olsen D. M. and E. Dinerstein (1998). *The Global 200: a representation approach to conserving the Earth's most biologically valuable ecoregions*. Conservation Biology 12 pp 502-515.
- Papua New Guinea Forest Stewardship Council Incorporated (2006). *High Conservation Value Forest Toolkit for PNG*, Boroko, Papua New Guinea.
- Pollard, E. (2004-2005). *Toolkit for the Identification of High Conservation Value Forest in Viet Nam*, WWF Greater Mekong Programme, Hanoi
- Pollard, E. and colleagues (2005). *Preliminary High Conservation Value Forest Assessment for Ha Nung State Forest Enterprise*, WWF Greater Mekong Programme, Hanoi
- Pollard, E. and colleagues (2005). *Prreliminary High Conservation Value Forest Assessment for So Pai State Forest Enterprise*, WWF Greater Mekong Programme, Hanoi
- ProForest (2003). *The High Conservation Value Forest Toolkit, (Edn 1). Part 1: Introduction*. ProForest, Oxford.
- ProForest (2003). *The High Conservation Value Forest Toolkit, (Edn 1). Part 2: Defining High Conservation Values at a national level: a practical guide*. ProForest, Oxford.
- ProForest (2003). *The High Conservation Value Forest Toolkit, (Edn 1). Part 3: Identifying and managing High Conservation Values Forests: a guide for forest managers*. ProForest, Oxford.
- ProForest (2003). *The High Conservation Value Toolkit. Vol. 1 & 2*. ProForest, Oxford.
- ProForest (2004a). *HCVF for conservation practioners*. ProForest, Oxford.
- ProForest (2004b). *A Sourcebook for Landscape analysis of High Conservation Value Forest*. ProForest, Oxford.

ProForest (2007). *Use of the HCV framework in Mozambique: A summary of workshop Outputs*. ProForest, Oxford.

Rainforest Alliance and ProForest (2003). *Identifying, Managing, and Monitoring High Conservation Value Forests in Indonesia: A Toolkit for Forest Managers and other Stakeholders*, SmartWood, Jakarta, Indonesia.

Schmid, M. (1989) Vietnam, Kampuchea and Laos. Pp 83-90 in D. G. Campbell and Hammond, H. D. eds. *Floristic inventory of tropical countries*. New York: The New York Botanical Garden WWF-WARPO (2006). *An Interpretation of Global HCVF Toolkit for use in Ghana*, WWF-WARPO, Accra.

6. PHỤ LỤC

Phụ lục A.

NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA XÂY DỰNG DỰ THẢO BỘ CÔNG CỤ

TT	Họ và tên	Cơ quan/ Địa chỉ liên lạc
1	Đình Trọng Thu	Viện Xã hội học Tầng 7, tòa nhà số 1, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam Mobile: +84 912516980 Email: dinhtrongthu2003@yahoo.com
2	Edward Pollard*	Tư vấn HCVF WCS Cambodia Program 21, Street 21, Phnom Penh Mail: IPO 1620, Phnom Penh Cambodia Mobile: +855 12 820189 Email: epollard@wcs.org
3	Hồ Văn Cử*	TFT Mobile: +84 915558872 h.vancu@tropicalforesttrust.com
4	Lê Công Uẩn	WWF - Chương trình Việt Nam 39 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội
5	Lê Khắc Côi*	WWF - Chương trình Việt Nam 39 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội Email: Coi.lekhac@wwfgreatermekong.org
6	Lê Thị Lộc	WWF - Chương trình Việt Nam 39 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội Email: Loc.lethi@wwfgreatermekong.org
7	Lê Thiện Đức*	WWF - Chương trình Việt Nam 39 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội Email: duc.lethien@wwfgreatermekong.org
8	Lê Thủy Anh*	WWF - Chương trình Việt Nam 39 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội Email: Anh.lethuy@wwfgreatermekong.org
9	Mai Kỳ Vinh*	WWF - Chương trình Việt Nam 39 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội Email: vinh.maiky@wwfgreatermekong.org
10	Maurits Servaas	Dự án NTFP Email: mauritsservaas@yahoo.com
11	Nguyễn Bích Hằng	WWF - Chương trình Việt Nam 39 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội
12	Nguyễn Hữu Dũng	Cục Kiểm lâm, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn 2 Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam Email: parc@hn.vnn.vn

13	Nguyễn Lâm Thành	Ủy ban Dân tộc 80 Phan Đình Phùng, Hà Nội, Việt Nam
14	Nguyễn Nghĩa Biên*	Vụ Kế hoạch, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn 2 Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam Email: bienforest@gmail.com
15	Nguyễn Quốc Dụng*	Viện điều tra qui hoạch rừng Việt Nam Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội, Việt Nam Email: dungfipi@gmail.com
16	Nguyễn Văn Sản*	Innogreen Biệt thự 28 - Khu Biệt thự Hồ Tây - Số 10 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội, Việt Nam Email: nguyenvansan@innogreen.cc
17	Phạm Quốc Tuấn	Chương trình Lâm nghiệp Việt Đức GTZ 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam Email: phamtuan.fp@gtz-vietnam.com.vn
18	Phạm Văn Điền	Trường Đại Học Lâm nghiệp Xuân Mai, Hà Nội, Việt Nam Email: vdien100@mail.ru
19	Phùng Văn Khoa*	Trường đại học Lâm nghiệp Xuân Mai, Hà Nội, Việt Nam Email: khoaduongfuv@yahoo.com
20	Sebastian Schrader*	WWF - Chương trình Việt Nam 39 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam Email: Sebastian.schrader@wwfgreatermekong.org
21	Sumiko Morino	TFT Email: s.morino@tropicalforesttrust.com
22	Vũ Văn Dũng	Viện điều tra qui hoạch rừng Việt Nam Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội, Việt Nam Email: vdung@fpt.vn

*Ghi chú: *Những người trực tiếp tham gia đánh giá thử nghiệm Bộ Công cụ tại hiện trường.*

Các chuyên gia khác

TT	Họ và tên	Tổ chức
1	Tim Dawson	Chương trình hỗ trợ ngành LN
2	Fergus MacDonald	WWF - Chương trình Việt Nam
3	Barney Long	WWF - Chương trình Việt Nam
4	Chris Dickinson	WWF - Chương trình Việt Nam
5	Benjamin Hodgeson	WWF - Lào
6	Dr Ramesh Boonratana	Tư vấn độc lập
7	Marc Hiller	Yale FES
8	Dr James Jarvie	Tư vấn độc lập

Phụ lục B.

DANH LỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP
ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ)

NHÓM I: Thực vật rừng, động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại

I A. Thực vật rừng

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH THÔNG	PINOPHYTA
1	Hoàng đàn	<i>Cupressus torulosa</i>
2	Bách Đài Loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>
3	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i>
4	Vân Sam Phan xi păng	<i>Abies delavayi fansipanensis</i>
5	Thông Pà cò	<i>Pinus kwangtungensis</i>
6	Thông đỏ nam	<i>Taxus wallichiana (T. baccata wallichiana)</i>
7	Thông nước (Thuỷ tùng)	<i>Glyptostrobus pensilis</i>
	NGÀNH MỘC LAN	MAGNOLIOPHYTA
	Lớp mộc lan	Magnoliopsida
8	Hoàng liên gai (Hoàng mù)	<i>Berberis julianae</i>
9	Hoàng mộc (Nghê hoa)	<i>Berberis wallichiana</i>
10	Mun sọc (Thị bong)	<i>Diospyros salletii</i>
11	Sưa (Huê mộc vàng)	<i>Dalbergia tonkinensis</i>
12	Hoàng liên Trung Quốc	<i>Coptis chinensis</i>
13	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>
	Lớp hành	Liliopsida
14	Các loài Lan kim tuyến	<i>Anoetochilus spp.</i>
15	Các loài Lan hài	<i>Paphiopedilum spp.</i>

I B. Động vật rừng

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	Bộ cánh da	Dermoptera
1	Chồn bay (Cầy bay)	<i>Cynocephalus variegatus</i>
	Bộ khỉ hầu	Primates
2	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis (N. coucang)</i>
3	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
4	Voọc chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>
5	Voọc chà vá chân đỏ	<i>Pygathrix nemaeus</i>
6	Voọc chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>
7	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>
8	Voọc xám	<i>Trachypithecus barbei (T. phayrei)</i>
9	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
10	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
11	Voọc đen Hà Tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
12	Voọc Cát Bà (Voọc đen đầu vàng)	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>
13	Voọc bạc Đông Dương	<i>Trachypithecus villosus (T. cristatus)</i>
14	Vượn đen tuyền tây bắc	<i>Nomascus (Hylobates) concolor</i>
15	Vượn đen má hung	<i>Nomascus (Hylobates) gabriellae</i>
16	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus (Hylobates) leucogenys</i>
17	Vượn đen tuyền đông bắc	<i>Nomascus (Hylobates) nasutus</i>
	Bộ thú ăn thịt	Carnivora
18	Sói đỏ (Chó sói lửa)	<i>Cuon alpinus</i>
19	Gấu chó	<i>Ursus (Helarctos) malayanus</i>
20	Gấu ngựa	<i>Ursus (Selenarctos) thibetanus</i>
21	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>
22	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>
23	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale (Lutra) perspicillata</i>
24	Rái cá vuốt bé	<i>Amblonyx (Aonyx) cinereus (A. cinerea)</i>
25	Chồn mực (Cây đen)	<i>Arctictis binturong</i>
26	Beo lửa (Beo vàng)	<i>Catopuma (Felis) temminckii</i>
27	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>
28	Mèo gấm	<i>Pardofelis (Felis) marmorata</i>
29	Mèo rừng	<i>Prionailurus (Felis) bengalensis</i>
30	Mèo cá	<i>Prionailurus (Felis) viverrina</i>
31	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>
32	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>
33	Hổ	<i>Panthera tigris</i>
	Bộ có vòi	Proboscidea
34	Voi	<i>Elephas maximus</i>
	Bộ móng guốc ngón lẻ	Perissodactyla
35	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>
	Bộ móng guốc ngón chẵn	Artiodactyla
36	Hươu vàng	<i>Axis (Cervus) porcinus</i>
37	Nai cà tong	<i>Cervus eldii</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
38	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>
39	Mang Trường Sơn	<i>Muntiacus truongsongensis</i>
40	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>
41	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
42	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>
43	Bò xám	<i>Bos sauveli</i>
44	Trâu rừng	<i>Bubalus arnee</i>
45	Sơn dương	<i>Naemorhedus (Capricornis) sumatraensis</i>
46	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
	Bộ thỏ rừng	Lagomorpha
47	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timinsi</i>
	LỚP CHIM	AVES
	Bộ bồ nông	Pelecaniformes
48	Gà đẫy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>
49	Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>
50	Cò thìa	<i>Platalea minor</i>
	Bộ sếu	Gruiformes
51	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	<i>Grus antigone</i>
	Bộ gà	Galiformes
52	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
53	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
54	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
55	Công	<i>Pavo muticus</i>
56	Gà lôi hồng tía	<i>Lophura diardi</i>
57	Gà lôi mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>
58	Gà lôi Hà Tĩnh	<i>Lophura hatinhensis</i>
59	Gà lôi mào đen	<i>Lophura imperialis</i>
60	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	Bộ có vảy	Squamata
61	Hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>
	Bộ rùa	Testudinata
62	Rùa hộp ba vạch	<i>Cuora trifasciata</i>

Phụ lục C.

**DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT VÀ PHÂN HẠNG TRONG SÁCH ĐỎ VIỆT NAM
(theo tiêu chuẩn của IUCN)**

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
	I. Thú		
	1. Dermoptera	1. Bộ Cánh da	
	Cynocephalidae	Họ Chồn dơi	
1	<i>Cynocephalus variegatus</i> (Audebert, 1799)	Chồn dơi (Chồn bay)	EN A1cC1
	2. Chiroptera	2. Bộ Dơi	
	Pteropodidae	Họ Dơi quả	
2	<i>Cynopterus brachyotis</i> (Muller, 1838)	Dơi chó tai ngắn	VU A1c,d B2a,e
	Rhinolophidae	Họ Dơi lá mũi	
3	<i>Rhinolophus paradoxolophus</i> (Bourret, 1951)	Dơi lá quạt	VU D1
4	<i>Rhinolophus thomasi</i> (Andersen, 1905)	Dơi lá toma	VU B2a
	Vespertilionidae	Họ Dơi muỗi	
5	<i>Harpiocephalus harpia</i> (Temminck, 1840)	Dơi mũi ống cánh lông	VU A1cD1
6	<i>Ia io</i> (Thomas, 1902)	Dơi iô	VU A1c,d B2b,c,e
7	<i>Myotis ricketti</i> (Thomas, 1894)	Dơi muỗi chân lớn	DD
8	<i>Myotis siligorensis</i> (Horsfield, 1855)	Dơi tai sọ cao	LR nt
	3. Primates	Bộ Linh trưởng	
	Loricidae	Họ Culi	
9	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Lacepede, 1800)	Culi lớn	VU A1c,d
10	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	Culi nhỏ	VU A1c,d
	Cercopithecidae	Họ Khỉ	
11	<i>Macaca arctoides</i> (Geoffroy, 1831)	Khỉ mặt đỏ	VU A1c,d B1+2b,c
12	<i>Macaca assamensis</i> M'clelland, 1839	Khỉ mốc	VU A1c,d
13	<i>Macaca fascicularis</i> (Raffles, 1821)	Khỉ đuôi dài	LR nt
14	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	Khỉ vàng	LR nt
15	<i>Macaca leonina</i> (Blyth, 1863)	Khỉ đuôi lợn	VU A1 c,d
16	<i>Pygathrix nemaus cinerea</i> (Nadler, 1997)	Chà vá chân xám	CR A1c B2b D
17	<i>Pygathrix nemaus nemaus</i> (Linnaeus, 1771)	Chà vá chân nâu	EN A1a,c,d B2b
18	<i>Pygathrix nemaus nigripes</i> (Milne-Edwards, 1871)	Chà vá chân đen	EN A1a,c,d B2b
19	<i>Rhinopithecus avunculus</i> Dollman, 1912	Voọc mũi hếch	CR B a,b,c C1
20	<i>Trachypithecus villosus</i> (Schelegel, 1876)	Voọc bạc	VU A1c,d
21	<i>Trachypithecus delacouri</i> (Osgood, 1932)	Voọc mõng trắng	CR A1c,d C1+2a
22	<i>Trachypithecus francoisi</i> (Poursargues, 1898)	Voọc đen má trắng	EN A1 c,d C2a
23	<i>Trachypithecus hatinhensis</i> Dao, 1970	Voọc gáy trắng	EN A1c,d
24	<i>Trachypithecus francoisi poliocephalus</i> (Trouessart, 1911)	Voọc đầu trắng	CR A1c,d C1+2b
25	<i>Trachypithecus barbei</i> (Anderson, 1879)	Voọc xám	VU A1c,d
	Hylobatidae	Họ Vượn	
26	<i>Nomascus concolor</i> (Harlan, 1826)	Vượn đen	EN A1c, d C2a
27	<i>Nomascus gabriellae</i> Thomas, 1909	Vượn đen má vàng	EN A1c, d C2a
28	<i>Nomascus leucogenys leucogenys</i> (Ogiby, 1840)	Vượn đen má trắng	EN A1c, d C2a

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
29	<i>Nomascus leucogenys siki</i> (Delacour, 1951)	Vượn đen má hung	EN A1c,d C2a
	4. Carnivora	4. Bộ Ăn thịt	
	Canidae	Họ Chó	
30	<i>Canis aureus</i> Linnaeus, 1758	Chó rừng	DD
31	<i>Cuon alpinus</i> (Pallas, 1811)	Sói đỏ	EN A1c,d C1+2a
32	<i>Vulpes vulpes</i> (Linnaeus, 1758)	Cáo lửa	DD
	Ursidae	Họ Gấu	
33	<i>Ursus malayanus</i> (Raffles, 1821)	Gấu chó	EN A1c,d C1 + 2a
34	<i>Ursus thibetanus</i> (G. Cuvier, 1823)	Gấu ngựa	EN A1c,d C1 +2a
	Mustelidae	Họ Chồn	
35	<i>Aonyx cinerea</i> (Illiger, 1815)	Rái cá vuốt bé	VU A1c,d C1 + 2a
36	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	Rái cá thường	VU A1c,d C1 + 2a
37	<i>Lutrogale perspicillata</i> (Geoffroy, St. Hilaire 1826)	Rái cá lông mượt	EN A1c, d C1
38	<i>Lutra sumatrana</i> (Gray, 1865)	Rái cá lông mũi	EN A1c, d C1
	Viverridae	Họ Cây	
39	<i>Arctictis binturong</i> (Raffles, 1821)	Cây mực	EN A1c, d C1
40	<i>Arctogalidia strivirgata</i> (Gray, 1832)	Cây tai trắng	LR nt
41	<i>Cynogale lowei</i> Pocock, 1933	Cây rái cá	EX
42	<i>Hemigalus owstoni</i> Thomas, 1912	Cây vằn bắc	VU A1 c, d C1
43	<i>Hemigalus derbyanus</i> (Gray, 1837)	Cây vằn nam	DD
44	<i>Prionodon pardicolor</i> Hodgson, 1842	Cây gấm	VU A1 c, d
45	<i>Viverra megaspila</i> Blyth, 1862	Cây giông sọc	VU A1c,d C1
46	<i>Viverra tainguensis</i> Socolov, Rozhenov, Pham Trong Anh, 1997	Cây giông Tây Nguyên	VU A1c, d
	Felidae	Họ Mèo	
47	<i>Catopuma temmincki</i> (Vigorr et Horsfield, 1827)	Báo lửa	EN A1c, d C1 +2a
48	<i>Felis chaus</i> Guldenstaedt, 1776	Mèo ri	DD
49	<i>Prionailurus viverrina</i> (Bennett 1833)	Mèo cá	EN A1c, d C1 +2a
50	<i>Panthera pardus</i> (Linnaeus, 1758)	Báo hoa mai	CR A1d C1 +2a
51	<i>Panthera tigris corbetti</i> Mazak, 1968.	Hồ Đông Dương	CR A1d C1 +2a
52	<i>Pardofelis marmorata</i> (Martin, 1817)	Mèo gấm	VU A1c,d C1
53	<i>Pardofelis nebulosa</i> (Griffith, 1821)	Báo gấm	EN A1c,d C1 +2a
	5. Proboscidea	5. Bộ Có vòi	
	Elephantidae	Họ Voi	
54	<i>Elephas maximus</i> Linnaeus, 1758	Voi	CR A1cB1+2b, c, e C1 +2a
	6. Perissodactyla	6. Bộ Móng guốc ngón lẻ	
	Tapiridae	Họ Heo vòi	
55	<i>Tapirus indicus</i> Desmarest, 1829	Heo vòi	EX
	Rhinocerotidae	Họ Tê giác	
56	<i>Dicerorhinus sumatrensis</i> (Fischer, 1819)	Tê giác hai sừng	EX
57	<i>Rhinoceros sondaicus</i> Desmarest, 1822	Tê giác một sừng	CR A1c B2a,b C1+2bD
	7. Artiodactyla	7. Bộ Móng guốc ngón chẵn	
	Tragulidae	Họ Cheo cheo	

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
58	<i>Tragulus javanicus</i> (Osbeck,1765)	Cheo Nam Dương	VU A1a, d C1
59	<i>Tragulus napu</i> (Cuver, 1822)	Cheo napu	DD
	Cervidae	Họ Hươu Nai	
60	<i>Cervus eldi</i> M'clelland, 1842	Nai cà tông	EN A1c,d Ba,b,c C1+2a
61	<i>Cervus nippon</i> Temminck, 1838	Hươu sao	EW
62	<i>Cervus porcinus</i> Zimmermann, 1777	Hươu vàng	EN A1c,d B2a,b,e
63	<i>Cervus unicolor</i> Keer, 1792	Nai	VU A1c, d B1+2a,b
64	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i> Do Tuoc, Vu Van Dung, Shantini Dawson, Peter Arctander et John Mackinnon, 1994.	Mang lớn	VU A1c,d C1
65	<i>Moschus berezovski</i> Flerob, 1929	Hươu xạ	CR A1d + 2d
66	<i>Muntiacus muntjak annamensis</i> Kloss, 1928	Hoẵng nam bộ	VU A1c,d C1
67	<i>Muntiacus truongsongensis</i> Pham Mong Giao, Do Tuoc, Vu Van Dung, E.D. Wikramanayake, G. Amato, P.A. Arctander et J. R. Mackinnon, 1998	Mang Trường Sơn	DD
	Bovidae	Họ Trâu bò	
68	<i>Bos gaurus</i> Smith, 1827	Bò tót	EN A1c,d B1+ 2aC1+2a
69	<i>Bos javanicus</i> S'Alton, 1823	Bò rừng	EN A1c, d B2a
70	<i>Bos sauveli</i> Urbain, 1937	Bò xám	EX
71	<i>Bubalus bubalis</i> (Linnaeus, 1758)	Trâu rừng	CR B2a,b C1+2a
72	<i>Capricornis sumatraensis</i> (Bechstein, 1799)	Sơn dương	EN A1c,d B1+2a,b C2a
73	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i> Vu Van Dung, Peter Arctander, John Mackinnon, Do Tuoc, Nguyen Ngoc Chinh, Pham Mong Giao, 1993	Sao la	EN A1c,d B1+2a,b C1+2a
	8. Pholidota	8. Bộ Tê tê	
	Manidae	Họ Tê tê	
74	<i>Manis javanica</i> Desmarest, 1822	Tê tê gia va	EN A1c,d C1+2a
75	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	Tê tê vàng	EN A1c,d C1+2a
	9. Rodentia	9. Bộ Gặm nhấm	
	Pteromyidae	Họ Sóc bay	
76	<i>Belomys pearsoni</i> (Gray, 1842)	Sóc bay lông tai	CR A1 +2c, d C1+2a
77	<i>Hylopetes alboniger</i> (Hodgson, 1836)	Sóc bay đen trắng	VU A1cB1+2b,c
78	<i>Hylopetes lepidus</i> (Horsfield, 1822)	Sóc bay Côn Đảo	VU D1
79	<i>Hylopetes phayrei</i> Blyth, 1859	Sóc bay nhỏ	VU A1c B2b,c
80	<i>Petaurista elegans</i> (Muller,1839)	Sóc bay sao	EN A1cB1+2aC2a
81	<i>Petaurista petaurista</i> (Pallas, 1766)	Sóc bay trâu	VU A1c
	Sciuridae	Họ Sóc cây	
82	<i>Callosciurus finlaysoni</i> (Horsfield,1823)	Sóc đỏ	LR nt
83	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparrmann, 1778)	Sóc đen	VU A1a,c,d.
	10. Lagomorpha	10. Bộ Thỏ	
	Leporidae	Họ Thỏ rừng	
84	<i>Lepus sinensis</i> Gray, 1832.	Thỏ rừng Trung Hoa	EN A1c, d B2a,b,c +3a,b, c, d
85	<i>Nesolagus timinsi</i> Averianov, Abramov, Tikhonov, 2000	Thỏ vằn	EN B1a +2aD

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
	11. Cetacea	11. Bộ Cá voi	
	Delphinidae	Họ Cá heo	
86	<i>Lagenodelphis hosei</i> Fraer, 1956	Cá heo bụng trắng	VU C1
87	<i>Pseudorca crassidens</i> (Owen, 1846)	Cá ông chuông	DD
88	<i>Sousa chinensis</i> (Osbeck, 1765)	Cá heo trắng Trung Hoa	EN A1c C2a
89	<i>Stenella longirostris</i> (Gray, 1828)	Cá heo mõm dài	VU A1cD1
	12. Sirenia	12. Bộ Hải ngưu	
	Dugongidae	Họ Cá cúi	
90	<i>Dugong dugon</i> (Muller, 1776)	Bò biển	CR A1c,d D
	II. Chim		
	1. Pelecaniformes	1. Bộ Bò nông	
	Pelecanidae	Họ Bò nông	
91	<i>Pelecanus philippensis</i> Gmelin, 1789.	Bò nông chân xám	EN A1c,d B 2 b, c, e + 3 b, d
	Phalacrocoracidae	Họ Cốc	
92	<i>Phalacrocorax carbo sinensis</i> (Linnaeus, 1758)	Cốc đế	EN A1c,d B 2b+3b
	Anhingidae	Họ Cổ rắn	
93	<i>Anhinga melanogaster</i> Pennant, 1769.	Cổ rắn	VU A1c,d B1+3c
	2. Ciconiiformes	2. Bộ Hạc	
	Ardeidae	Họ Diệc	
94	<i>Egretta eulophotes</i> Swinhoe, 1860	Cò trắng Trung Quốc	VU A1c,e B 2 c,d + 3 a D2
95	<i>Gorsachius magnificus</i> (Olivier-Grant, 1899)	Vạc hoa	CR A1a,c C2a D
	Ciconiidae	Họ Vạc	
96	<i>Anastomus oscitans</i> (Boddaert, 1783)	Cò nhạn	VU A1a,c,d,e C2a
97	<i>Ciconia episcopus</i> (Boddaert, 1783)	Hạc cổ trắng	VU A1c,e C2a
98	<i>Ephippiorhynchus asiaticus</i> (Latham, 1790)	Hạc cổ đen	DD
99	<i>Leptoptilos dubius</i> (Gmelin, 1789)	Già đầy lớn	DD
100	<i>Leptoptilos javanicus</i> (Horsfield, 1821)	Già đầy nhỏ	VU A1c,e B 2a +3b C 2 a
101	<i>Mycteria cinerea</i> (Raffles, 1922)	Cò lạo xám	DD
102	<i>Mycteria leucocephala</i> Pennant, 1769.	Cò lạo Ấn Độ	VU A1c B1+2d
	Threskiornithidae	Họ Cò quăm	
103	<i>Platalea minor</i> Temminck & Schlegel, 1849	Cò mỏ thìa	EN A1 a, c D
104	<i>Pseudibis davisoni</i> (Hume, 1875)	Quăm cánh xanh	CR A1a,c,d C2a D
105	<i>Pseudibis gigantea</i> (Oustalet, 1877)	Quăm lớn	DD
106	<i>Threskiornis melanocephalus</i> (Latham, 1790)	Cò quăm đầu đen	VU A1c,e B1+ 2b
	3. Anseriformes	3. Bộ Ngỗng	
	Anatidae	Họ Vịt	
107	<i>Aythya baeri</i> (Radde, 1863)	Vịt đầu đen	DD
108	<i>Cairina scutulata</i> (Muller, 1842)	Ngan cánh trắng	CR A1a,c,d
109	<i>Mergus squamatus</i> Gould, 1864	Vịt mỏ nhọn	DD
110	<i>Nettion coromandelianus</i> (Gmelin, 1789)	Le khoang cổ	EN C2a D
111	<i>Sarkidiornis melanotos</i> (Pennant, 1769)	Vịt mồng	LR nt
	4. Falconiformes	4. Bộ Cắt	

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
	Accipitridae	Họ Ưng	
112	<i>Aegypius monachus</i> (Linnaeus, 1766)	Đại bàng đầu trọc	LR nt
113	<i>Aquila clanga</i> Pallas, 1811	Đại bàng đen	EN C2a D
114	<i>Aquila heliaca</i> Savigny, 1809	Đại bàng đầu nâu	CR C2aD
115	<i>Gyps bengalensis</i> (Gmelin, 1788)	Kền kền ben gan	CR A1a,c,d C2a D
116	<i>Gyps tenuirostris</i> Gray, 1844	Kền kền mỏ nhỏ	DD
117	<i>Ichthyophaga humilis</i> (Muller et Schlegel, 1841)	Diều cá bé	VU B2a C1
118	<i>Ichthyophaga ichthyaetus</i> (Horsfield, 1821)	Diều cá lớn	VU B2a C1
	Falconidae	Họ Cắt	
119	<i>Polihierax insignis</i> Walden, 1872.	Cắt nhỏ hông trắng	LR nt
	5. Galliformes	5. Bộ Gà	
	Phasianidae	Họ Trĩ	
120	<i>Arborophila charltoni</i> (Eyton, 1845)	Gà so ngực gụ	LR cd
121	<i>Arborophila davidi</i> Delacour, 1927	Gà so cổ hung	EN B1 +2b, c,d,e C1+2a
122	<i>Lophura diardi</i> (Bonaparte, 1856)	Gà lôi hông tía	VU A1a,c C2a
123	<i>Lophura edwardsi</i> (Oustalet, 1896)	Gà lôi lam mỏ trắng	EN B1+ 2b,c,d,e C1+2a
124	<i>Lophura hatinhensis</i> Vo Quy, Đo Ngọc Quang, 1975	Gà lôi lam đuôi trắng	EN B1 + 2b,c, d,e C1 + 2a
125	<i>Lophura imperialis</i> (Delacour et Jabouille, 1924)	Gà lôi lam mỏ đen	CR A1b,c,d B1+ 2c,e C2a.
126	<i>Lophura nycthemera</i> (Linnaeus, 1758)	Gà lôi trắng	LR cd
127	<i>Pavo muticus imperator</i> Delacour, 1949	Công	EN A1 a,c,d +3b,d C2a
128	<i>Phasianus colchicus</i> Linnaeus, 1758	Trĩ đỏ	EN B1 +2a,b,d C2a
129	<i>Polyplectron bicalcarratum</i> (Linnaeus, 1758)	Gà tiền mặt vàng	VU A1a,c C2a
130	<i>Polyplectron germaini</i> Elliot, 1866	Gà tiền mặt đỏ	VU A1a,c C2a
131	<i>Rheinartia ocellata</i> (Elliot, 1871)	Trĩ sao	VU A1b,c,d
132	<i>Tragopan temminckii</i> (Gray, 1831)	Gà lôi tía	CR A1a,c,d C2a
	6. Gruiformes	6. Bộ Sếu	
	Gruidae	Họ Sếu	
133	<i>Grus antigone</i> (Linnaeus, 1758)	Sếu cổ trụ	VU A1a,c,e B1 +3 a,b,c,d D1
	Heliorthinidae	Họ Chân bơi	
134	<i>Heliopais personata</i> (Gray, 1849).	Chân bơi	EN B1 C2a D
	Otididae	Họ Ô tác	
135	<i>Houbaropsis bengalensis</i> Delacour, 1928	Ô tác	CR A1aB1D
	7. Charadriiformes	7. Bộ Rẽ	
	Scolopacidae		
136	<i>Tringa guttifer</i> (Nordmann, 1835)	Choắt lớn mỏ vàng	EN A1a,c,e B2b,c
	Laridae		
137	<i>Larus relictus</i> Lonnberg 1931	Mòng bể Relic	DD
138	<i>Larus saundersi</i> (Swinhoe, 1871)	Mòng bể mỏ ngắn	VU A1a D1
	8. Columbiformes	8. Bộ Bò câu	
	Columbidae	Họ Bò câu	
139	<i>Coloenas nicobarica</i> (Linnaeus, 1758)	Bò câu Nicoba	DD

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
140	<i>Columba punicea</i> Blyth, 1842	Bồ câu nâu	EN A1a,c,d C2a
	9. Cuculiformes	9. Bộ Cu cu	
	Cuculidae	Họ Cu cu	
141	<i>Carproccocyx renanldi</i> Oustalet, 1896.	Phướn đất	VU A1a,b,c C2a.
	10. Strigiformes	10. Bộ Cú	
	Strigidae	Họ Cú mèo	
142	<i>Bubo nepalensis</i> Hodgson, 1836	Dù di Nepan	CR C2a
	Tytonidae	Họ Cú lợn	
143	<i>Tyto capensis</i> (Smith, 1834)	Cú lợn lưng nâu	VU B1+ 2a,c,d D1
	11. Trogoniformes	11. Bộ Nước	
	Trogonidae	Họ Nước	
144	<i>Harpactes wardi</i> (Kinner,1927)	Nước đuôi hồng	CR A1a,c,d C2a D.
	12. Coraciiformes	12. Bộ Sả	
	Alcedinidae	Họ Bói cá	
145	<i>Magaceryle lugubris</i> (Temminck, 1834)	Bói cá lớn	VU A1a,c C2a
	Bucerotidae	Họ Hồng hoàng	
146	<i>Aceros nipalensis</i> (Hodgson,1829)	Niệc cổ hung	CR C2a+2bD
147	<i>Aceros undulatus</i> (Shaw,1811)	Niệc mỏ vằn	VU A1c,d D1.
148	<i>Anorrhinus tickelli</i> (Blyth, 1855.)	Niệc nâu	VU A1c,d B2c,d,e
149	<i>Buceros bicornis</i> Linnaeus, 1758	Hồng hoàng	VU A1,c,d C1
	13. Passeriformes	13. Bộ Sẻ	
	Pittidae	Họ Đuôi cụt	
150	<i>Pitta nympha</i> Temminck et Schlegel, 1850.	Đuôi cụt bụng đỏ	VU C1
151	<i>Pitta phayrei</i> (Blyth, 1863).	Đuôi cụt nâu	LR cd
	Timaliidae	Họ Khướu	
152	<i>Actinodura sodangorum</i> Eames J.C, Le Trong Trai , Nguyen Cu et Roland Eve, 1999	Khướu vằn đầu đen	VU B1+2a,b,c, d,e C1
153	<i>Crocias langbianis</i> Gyldentolpe, 1939	Mi lang bian	EN B1+2a,b,c,d,e
154	<i>Garrulax merulinus</i> Blyth, 1851	Khướu ngực đỏm	LR nt
155	<i>Garrulax ngoclinhensis</i> Eames, Le Trong Trai et Nguyen Cu, 1999	Khướu ngọc linh	VU D1
156	<i>Garrulax yersini</i> (Robinson et Kloss, 1919).	Khướu đầu đen má xám	EN B1+2b,c,d,e
157	<i>Garrulax milleti</i> Robinson et Kloss, 1919	Khướu đầu đen	LR cd
158	<i>Jabouileia danjoui</i> (Robinson et Kloss, 1919)	Khướu mỏ dài	LR cd
159	<i>Stachyris herberti</i> (Baker, 1920).	Khướu đá mun	VU B1C1
	Sittidae	Họ Trèo cây	
160	<i>Sitta formosa</i> Blyth, 1843	Trèo cây lưng đen	EN B1+ 2a,d C2a D.
161	<i>Sitta solangiae</i> Delacour et Jabouille, 1930	Trèo cây mỏ vàng	LR cd
	Fringillidae	Họ Sẻ đồng	
162	<i>Carduelis monguilloti</i> (Delacour, 1926)	Sẻ thông họng vàng	LR nt
	Corvidae	Họ Quạ	
163	<i>Corvus torquatus</i> Lesson, 1831	Quạ khoang	DD
164	<i>Pica pica</i> (Linnaeus,1758)	Bồ các	EN A1b,c C2a
	III. Bò sát - Lưỡng cư		
	III.1. Bò sát		
	1. Squamata	1. Bộ Có vảy	

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
	Gekkonidae	Họ Tắc kè	
165	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus,1758)	Tắc kè	VU A1c,d
	Agamidae	Họ Nhông	
166	<i>Leiolepis reevesii</i> (Gray,1831)	Nhông cát rivo	VU A1d
167	<i>Physignatus cocincinus</i> (Cuvier,1829)	Rồng đất	VU A1c,d
	Varanidae	Họ Kỳ đà	
168	<i>Varanus nebulosus</i> (Gray,1831)	Kỳ đà vân	EN A1c,d
169	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1768)	Kỳ đà nước	EN A1c,d
	Pythonidae	Họ Trăn	
170	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	CR A1c, d
171	<i>Python reticulatus</i> (Schneider,1801)	Trăn gấm	CR A1c,d
	Colubridae	Họ Rắn nước	
172	<i>Euprepiophis mandarinus</i> (Cantor, 1842)	Rắn sọc quan	VU B1+ 2a,b,c
173	<i>Orthriophis moellendorfi</i> (Boettger,1886)	Rắn sọc khoanh	VU B1 + 2a,b,c
174	<i>Oreophis porphyracea</i> (Cantor,1839)	Rắn sọc đốm đỏ	VU B1+2a,b,c.
175	<i>Elaphe prasina</i> (Blyth,1854)	Rắn sọc xanh	VU B1+2a,b,c
176	<i>Coelognathus radiata</i> (Schlegel,1837)	Rắn sọc dưa	VU B1+2a,b,c
177	<i>Enhydris bocourti</i> (Jan,1865)	Rắn bông voi	VU A1c,d+2cd
178	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel,1837)	Rắn ráo thường	EN A1c,d
179	<i>Ptyas mucosus</i> (Linnaeus,1758)	Rắn ráo trâu	EN A1c,d
	Elapidae	Họ Rắn hổ	
180	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	EN A1c,d
181	<i>Naja naja</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn hổ mang	EN A1c,d
182	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	CR A1c,d
	Viperidae	Họ Rắn lục	
183	<i>Azemiops feae</i> Boulenger,1888	Rắn lục đầu bạc	VU B1
	2. Testudinata	2. Bộ Rùa biển	
	Dermochelyidae	Họ Rùa da	
184	<i>Dermochelys coriacea</i> (Linnaeus,1766)	Rùa da	CR A1d
	Cheloniidae	Họ Vích	
185	<i>Caretta caretta</i> (Linnaeus,1909)	Quần đồng	CR A1dD
186	<i>Chelonia mydas</i> (Linnaeus,1758)	Vích	EN C1
187	<i>Eretmochelys imbricata</i> (Linnaeus,1766)	Đồi mồi	ENB2b,e C1
188	<i>Lepidochelys olivacea</i> (Eschscholtz,1829)	Đồi mồi dưa	EN A1d
	Platysternidae	Họ Rùa đầu to	
189	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray,1831	Rùa đầu to	EN A1d+2d
	Emydidae	Họ Rùa đầm	
190	<i>Mauremys annamensis</i> (Siebenrock,1903)	Rùa trung bộ	CRA1d B2a,e C2b
191	<i>Cuora galbinifrons</i> (Bourret,1939)	Rùa hộp trán vàng	EN A1d+2d
192	<i>Cuora amboinensis</i> (Daudin,1802)	Rùa hộp lưng đen	VU A1d+2d
193	<i>Cuora trifasciata</i> (Bell,1825)	Rùa hộp ba vạch	CR A1d+2d
194	<i>Heosemys grandis</i> Gray,1860	Rùa đất lớn	VU A1d+2d
195	<i>Hieremys annandalei</i> (Boulenger,1903)	Rùa răng	EN A1c,d+2d
196	<i>Malayemys subtrijuga</i> (Schlegel et Muller, 1844)	Rùa ba gờ	VU A1c,d+2d
	Testudinidae	Họ Rùa núi	
197	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth,1853)	Rùa núi vàng	EN A1d+2d

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
198	<i>Manouria impressa</i> (Gunther,1882)	Rùa núi viên	VU A1c,d+2d
	Trionychidae	Họ Ba ba	
199	<i>Amyda cartilaginea</i> (Boddaert,1770)	Cua đĩnh	VU A1c,d+2cd
200	<i>Palea steindachneri</i> (Siebenrock,1906)	Ba ba gai	VU A1c,d+2cd
201	<i>Pelochelys cantorii</i> Gray, 1864	Giải	EN A1d+2d
202	<i>Rafetus swinhoei</i> Gray, 1973	Giải Thượng Hải	CR C1+2a
	3. Crocodylia	3. Bộ Cá sấu	
	Crocodylidae	Họ Cá sấu	
203	<i>Crocodylus porosus</i> Schneider,1801	Cá sấu hoa cà	EW
204	<i>Crocodylus siamensis</i> Schneider,1801	Cá sấu xiêm	CR A1c,d
	III.2. Lưỡng cư		
	1. Caudata	1. BộẾch nhái có đuôi	
	Salamandridae	Họ Cá cóc	
205	<i>Paramesotriton deloustali</i> (Bourret,1934)	Cá cóc Tam Đảo	EN B1+2bcd
206	<i>Tylototriton vietnamensis</i> Bohme Schottler Nguyen et Kohless, 2005	Sa giông Việt Nam	EN B1+2b,d
	2. Apoda	2. BộẾch nhái không chân	
	Coeciliidae	HọẾch giun	
207	<i>Ichthyophis bannanicus</i> Yang,1984	Ếch giun	VU B1+2a,b,c
	3. Anura	3. BộẾch nhái không đuôi	
	Bombinatoridae	Họ Cóc tía	
208	<i>Bombina microdeladigitora</i> Liu,Hu and Yang,1960	Cóc tía	CRB1+2a,b,c,d
	Megophryidae	Họ Cóc bùn (Cóc mảy)	
209	<i>Xenophrys palpebralespinosa</i> (Bourret,1937)	Cóc mảy gai mí	CR B1+2c,d
	Bufonidae	Họ Cóc	
210	<i>Bufo galeatus</i> Gunther,1864	Cóc rừng	VU B1+2a,b,c,d
211	<i>Bufo pageoti</i> Bouret,1937	Cóc pagiô	EN B1+2a,b,c,d
	Ranidae	HọẾch nhái	
212	<i>Chaparana delacouri</i> (Angel,1928)	Ếch vạch	EN B1+2a,b,c,d
213	<i>Rana andersoni</i> Boulenger,1882	Chàng Andecson	VU A1a,c,d
214	<i>Paa spinosa</i> (David,1875)	Ếch gai	EN A1d
	Rhacophoridae	HọẾch Cây	
215	<i>Rhacophorus feae</i> (Boulenger,1893)	Ếch cây phê	EN B1
216	<i>Rhacophorus kio</i> Ohler et Delorme, 2006	Ếch cây kio	EN B1+2a,b,c,d
217	<i>Theloderma corticale</i> Boulenger,1903	Ếch cây sần corti	EN B1+2b,c,d
	IV. Cá		
	IV.1. Cá nước ngọt		
	1. Osteoglossiformes	1. Bộ Cá thát lát	
	Osteoglossidae	Họ Cá môn	
218	<i>Scleropages formosus</i> (Schlegel and Muller, 1844)	Cá môn	EN A1c,d
	Notopteridae	Họ Cá thát lát	
219	<i>Chitala ornata</i> (Gray,1831)	Cá còm	VU A1a,c,d
	3. Clupeiformes	3. Bộ Cá trích	
	Clupeidae	Họ Cá trích	

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
220	<i>Clupanodon thrissa</i> (Linnaeus, 1758)	Cá mòi cờ hoa	EN A1a,d B1+2a,b,c
221	<i>Tenualosa reevesii</i> (Richardson, 1846)	Cá chấy bắc	EN A1 d B2a,b,c
222	<i>Tenualosa thibaudeaui</i> (Durant, 1940)	Cá chấy nam	VUA1d
223	<i>Tenualosa toli</i> (Valenciennes, 1874)	Cá chấy so	VUA1d
	4. Anguilliformes	4. Bộ Cá chình	
	Anguillidae	Họ Cá chình	
224	<i>Anguilla bicolor</i> Mc Clelland, 1844	Cá chình mun	VU A1c,d B1+2a,b
225	<i>Anguilla borneensis</i> Popta, 1924	Cá chình nhọn	VU A1c,d B1+2a,b D2
226	<i>Anguilla japonica</i> Temminck & Schlegel, 1846	Cá chình nhật	EW
227	<i>Anguilla marmorata</i> Quoy & Gaimard, 1824	Cá chình hoa	VU A1c,d B1+2a,b
	5. Cypriniformes	5. Bộ Cá chép	
	Cyprinidae	Họ Cá chép	
228	<i>Acrossocheilus annamensis</i> (Pellegrin et Chevey, 1936)	Cá tróc	VU D2
229	<i>Catlocarpio siamensis</i> Boulenger, 1898	Cá hô	EN A1c,d B1+2c,d,e+3c,d
230	<i>Cirrhinus microlepis</i> Sauvage, 1878	Cá duồng	VU A1c,d B1+2c,d,e
231	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i> Hao, 1991	Cá lợ thân cao	EN A1c,b B1+2b,c
232	<i>Cyprinus multitaeniata</i> Pellegrin & Chevey, 1936	Cá lợ thân thấp	EW
233	<i>Elopichthys bambusa</i> (Richardson, 1844)	Cá măng	VU A1c,d B2a,b
234	<i>Laichowcypris dai</i> Hao et Hoa, 1969	Cá trư	EN A1a,c,d B1+2a,b,c
235	<i>Luciocyprinus langsoni</i> Vaillant, 1904	Cá măng già	CR A1c,d,e B1+2b,c,d
236	<i>Ochelobius elongatus</i> (Kner, 1867)	Cá chày trắng	VU A1c,d B1+2a,b
237	<i>Parazacco vuquangensis</i> Tu, 1994	Cá lá giang	VU D2
238	<i>Probarbus jullieni</i> Sauvage, 1880	Cá trà sóc	VU A1c,d B1+2c,d,e
239	<i>Procypris merus</i> Lin, 1933	Cá chép gốc	EW
240	<i>Semilabeo obscurus</i> Lin, 1981	Cá anh vũ	VU A1c,d B2a,b
241	<i>Sinilabeo graffeuilli</i> (Pellegrin & Chevey, 1936)	Cá mị	EN A1 B1
242	<i>Sinilabeo lemassoni</i> (Pellegrin & Chevey, 1936)	Cá rằm xanh	VU A1c,d B2a,b
243	<i>Sinilabeo tonkinensis</i> (Pellegrin & Chevey, 1936)	Cá hoả	VU A1c,d B2a,b
244	<i>Tor (Folifer) brevifilis</i> (Peter, 1880)	Cá ngựa bắc	VU A1 a,c,d B1 a,b,c
	6. Siluriformes	6. Bộ Cá nheo	
	Siluridae	Họ Cá nheo	
245	<i>Ompok miostoma</i> (Vaillant, 1902)	Cá sơn đài (Trên dốc)	VU A1c,d C1
	Bagridae	Họ Cá ngạnh (Cá lãng)	
246	<i>Hemibagrus guttatus</i> (Lacépède, 1803)	Cá lãng chám	VU A1c,d B2a,b
	Pangasiidae	Họ Cá tra	
247	<i>Pangasianodon gigas</i> Chevey, 1930	Cá tra dầu	VU A1c,d C1
	Sisoridae	Họ Cá chiên	
248	<i>Bagarius rutilus</i> Ng. et Kottelat (Sykes, 1841)	Cá chiên	VU A1c,d B2a,b
	7. Perciformes	7. Bộ Cá vược	
	Channidae	Họ Cá quả	
249	<i>Channa maculata</i> (Lacépède, 1802)	Cá chuối hoa	EN A1c,d

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
250	<i>Channa marulius</i> (Hamilton,1822)	Cá tràu mắt	DD
	Coiidae	Họ Cá hường	
251	<i>Coius microlepis</i> (Bleeker,1853)	Cá hường	VU A1c,d
252	<i>Coius quadrifasciatus</i> (Sevastianov,1809)	Cá hường vện	VU A1 a, c,d
	Toxotidae	Họ Cá mang rô	
253	<i>Toxotes chatareus</i> (Hamilton,1822)	Cá mang rô	VU A1a,c,d
	IV.2. Cá biển		
	1. Lamniformes	1. Bộ Cá nhám thu	
254	<i>Alopias pelagicus</i> Nakamura,1935	Cá nhám đuôi dài	EN A1d D
	2. Orectolobi formes	2. Bộ Cá nhám râu	
	Stegostomatidae	Họ Cá nhám nhu mì	
255	<i>Stegostoma fasciatum</i> (Hermann,1873)	Cá nhám nhu mì	EN A1d C2a
	Rhincodontidae	Họ Cá nhám voi	
256	<i>Rhincodon typus</i> Smith,1828	Cá nhám voi	EN A1a,d D
	3. Carcharhiniformes	3. Bộ Cá mập	
	Scyliorhinidae	Họ Cá nhám mè	
257	<i>Cephaloscyllium umbratile</i> Jordan & Fowler,1903	Cá nhám lông nhung	EN A1a,d C2a
	4. Squaliformes	4. Bộ Cá nhám góc	
	Squalidae	Họ Cá nhám góc	
258	<i>Etmopterus lucifer</i> Jordan et Snyder, 1902	Cá nhám nâu	EN A1a,d D
	5. Pristiformes	5. Bộ Cá đao	
	Pristidae	Họ Cá đao	
259	<i>Pristis cuspidatus</i> Latham,1794	Cá đao răng nhọn	EN A1a,d D
260	<i>Pristis microdon</i> Latham,1794	Cá đao răng nhỏ	EN A1a D
	6. Rhynchobatiformes	6. Bộ Cá giống	
	Rhinobatidae	Họ Cá giống	
261	<i>Rhina ancylostoma</i> Bloch & Schneider,1801	Cá giống mõm tròn	EN A1a,d C2a
	7. Torpediniformes	7. Bộ Cá đuối điện	
	Torpedinidae	Họ Cá đuối điện hai vây lưng	
262	<i>Narcine tonkinensis</i> Nguyen,1970	Cá đuối điện Bắc Bộ	VU C2b
	8. Chimaeriformes	8. Bộ Cá toàn đầu	
	Chimaeridae	Họ Cá toàn đầu	
263	<i>Chimaera phantasma</i> Jordan & Snyder,1900	Cá toàn đầu	DD
	9. Elopiformes	9. Bộ Cá cháo biển	
	Elopidae	Họ Cá cháo biển	
264	<i>Elops saurus</i> Linnaeus,1766	Cá cháo biển	VU C1
	Megalopidae	Họ Cá cháo lớn	
265	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussonet,1782)	Cá cháo lớn	VU A1d C1
	Albulidae	Họ Cá môi đường	
266	<i>Albula vulpes</i> (Linnaeus,1758)	Cá môi đường	VU A1d C1
	10. Clupeiformes	10. Bộ Cá trích	
	Chanidae	Họ Cá măng biển	
267	<i>Chanos chanos</i> (Forsk., 1775)	Cá măng sữa	VU A2d
	Clupeidae	Họ Cá trích	
268	<i>Anodontostoma chacunda</i> (Hamilton,1822)	Cá môi không răng	VU A1d C1

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
269	<i>Konosirus punctatus</i> (Temminck and Schlegel, 1846)	Cá mò cò chằm	VU A1d
270	<i>Nematalosa nasus</i> (Bloch, 1795)	Cá mò mồm tròn	VU A1c,d, e C1
	11. Centomimiformes	11. Bộ Cá dạng voi	
	Ateleopidae	Họ Cá nòng nọc	
271	<i>Ateleopus japonicus</i> Bleeker, 1842	Cá nòng nọc Nhật Bản	EN A1d D
	12. Zeiformes	12. Bộ Cá dây	
	Zeidae	Họ Cá dây	
272	<i>Zeus cypho</i> Fowler, 1934	Cá dây lưng gù	EN A1d D
273	<i>Zeus japonicus</i> Cuvier & Valenciennes, 1835 Z. faber Lin	Cá dây Nhật Bản	EN A1d D
	13. Lampridiformes	13. Bộ Cá mặt trắng	
	Veliferidae	Họ Cá cò mặt trắng	
274	<i>Velifer hypselopterus</i> Bleeker, 1879	Cá cò mặt trắng	DD
	14. Gasterosteiformes	14. Bộ Cá gai	
	Aulostomidae	Họ Cá kèn	
275	<i>Auloostomus chinensis</i> (Linnaeus, 1766)	Cá kèn Trung Quốc	EN A1 B2b+3c
	Solenostomidae	Họ Cá dao cạo	
276	<i>Solenostomus paradoxus</i> (Pallas, 1870)	Cá dao cạo	EN D
	Syngnathidae	Họ Cá chìa vôi	
277	<i>Doryrhamphus dactyliophorus</i> (Bleeker, 1853)	Cá chìa vôi khoang vằn	VU A1d B2b+3c
278	<i>Doryrhamphus exciscus</i> Kaup, 1856	Cá chìa vôi sọc xanh	VU A1a, d B2b+3c
279	<i>Hippocampus histrix</i> Kaup, 1856	Cá ngựa gai	VU A1c,d C1
280	<i>Hippocampus japonicus</i> Kaup, 1856	Cá ngựa Nhật	EN C1
281	<i>Hippocampus kuda</i> Bleeker, 1852	Cá ngựa đen	EN A1d C1
282	<i>Hippocampus trimaculatus</i> Leach, 1814	Cá ngựa chằm	EN A1d C1
283	<i>Solonognathus hardwickii</i> Gray, 1830	Cá chìa vôi không vây đuôi	VU A1a,c,d,e C1
284	<i>Syngnathus acus</i> Linnaeus, 1758	Cá chìa vôi mồm nhọn	VU A1c,d C1+2a
285	<i>Trachyrhamphus serratus</i> (Temminck & Schelegel, 1846)	Cá chìa vôi mồm răng cưa	VU A1c,d,e C1
	15. Perciformes	15. Bộ Cá vược	
	Serranidae	Họ Cá mú	
286	<i>Anyperodon leucogrammicus</i> (Valenciennes, 1828)	Cá mú sọc trắng	VU A1c,d B1 +2c
287	<i>Epinephelus tauvina</i> (Forsk., 1775)	Cá song mờ	VU A1c,d B2c,e
288	<i>Epinephelus undulatostratus</i> (Peters, 1876)	Cá song vân giun	CR A1c,d B1 + 2c C2a
	Pomadasyidae	Họ Cá sạo	
289	<i>Plectorhynchus flavomaculatus</i> (Ehrenberg) in Sokolov, 1989	Cá kềm chằm vàng	EN A1c,e B1 +2c C2a
290	<i>Plectorhynchus gibbsus</i> (Lacepede, 1802)	Cá kềm mép vây đen	CR A1c,e B1 +2c C2a
	Sciaenidae	Họ Cá đù	
291	<i>Otolithoides biauritus</i> (Cantor, 1849)	Cá đù (cá Sù giấy)	VU A1c,d
	Chaetodontidae	Họ Cá bướm	
292	<i>Centropyge bicolor</i> (Bloch, 1787)	Cá bướm hai màu	EN A1d B2b+3c
293	<i>Coradion chrysozonus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1831)	Cá Bướm bốn vằn	VU A1d B2b+3c

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
294	<i>Forcipiger longirostris</i> (Broussonet, 1782)	Cá bướm mõm dài	VU A1d B2b+3c
295	<i>Parachaetodon ocellatus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1831)	Cá bướm vằn	VU A1d B2b+3c
	Pomacanthidae	Họ Cá chim xanh	
296	<i>Pomacanthus imperator</i> (Bloch, 1787)	Cá chim hoàng đế	VU A1d B2b +3c
297	<i>Pygoplites diacanthus</i> (Boddaert, 1772)	Cá chim xanh nắp mang tròn	VU A1d B2b +3c
	Labridae	Họ Cá bống chài	
298	<i>Bodianus axillaris</i> (Bennett, 1831)	Cá bống chài axin	VU A1dB2b+3c
299	<i>Thalassoma lunare</i> (Linnaeus, 1758)	Cá bống chài đầu đen	VU A1d B2b+3c
	Eleotridae	Họ Cá bống đen	
300	<i>Bostrichthys sinensis</i> Laccpede, 1802	Cá bống bớp	CR A1a,c,d E
	16. Scorpaeniformes	16. Bộ Cá mù làn	
	Triglidae	Họ Cá chèo mào	
301	<i>Satyrichthys rieffeli</i> (Kaup, 1859)	Cá chèo mào gai	VU B1 D1
	17. Tetraodontiformes	17. Bộ Cá nóc	
	Monacanthidae	Họ Cá bò giầy	
302	<i>Anacanthus barbatus</i> Gray, 1830	Cá bò râu	EN A1d D
303	<i>Oxymonacanthus longirostris</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá bò xanh hoa đỏ	VU A1d B2b,e
	Molidae	Họ Cá mặt trắng	
304	<i>Masturus lanceolatus</i> (Liénaud, 1841)	Cá mặt trắng đuôi nhọn	EN B1 D
305	<i>Mola mola</i> (Linnaeus, 1758)	Cá mặt trắng	EN B1 D
	18. Lophiiformes	18. Bộ Cá nhái	
	Antennariidae	Họ Cá lười dong	
306	<i>Antennarius striatus</i> (Shaw & Nodder, 1794)	Cá lười dong đen	VU A1d B2b+3c
	V. Động vật không xương sống		
	V.1. Động vật không xương sống nước ngọt		
	V.1.1 Giáp xác		
	1. Decapoda	1. Bộ Mười chân	
	Potamidae	Họ Cua suối	
307	<i>Potamon cucphuongensis</i> Dang, 1975	Cua suối Cúc Phương	LR cd
308	<i>Potamon tannanti</i> (Rathbun, 1904)	Cua suối mai rập	VU B1+2a,b,e
309	<i>Potamon fruhstorferi</i> (Balss, 1914)	Cua suối vô nhãn	VU B1+2a,b,e
310	<i>Potamon kimboiensis</i> Dang, 1975	Cua suối Kim Bôi	VU D2
311	<i>Tiwaripotamon annamense</i> (Balss, 1914)	Cua suối Trung Bộ	VU B1+2a,b,e
	V.1.2 Thân mềm		
	1. Mesogastropoda	1. Bộ Chân bụng trung	
	Pochychiliidae	Họ Ốc mút	
312	<i>Brotia swinhoei</i> (Adams, 1870)	Ốc mút hình tháp	DD
313	<i>Semisulcospira proteus</i> (Bavay et Dautzenberg, 1910)	Ốc mút vệt nâu	VU B1+2a,b,e
	2. Unionoida	2. Bộ Trai cóc	
	Amblesmidae	Họ Trai cóc	
314	<i>Conradens semmelincki fultoni</i> (Haas, 1939)	Trair cóc mẫu sơn	DD
315	<i>Gibbosula crassa</i> (Wood, 1815)	Trair cóc dày	CR A1c,dB1 D

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
316	<i>Lamprotula blaisei</i> (Dautzenberg et Fischer, 1905)	Trai cóc hình lá	VU B2a,b,e +3d
317	<i>Lamprotula leai</i> (Gray, 1857)	Trai cóc hình tai	VU B2a,b,e +3d
318	<i>Lamprotula nodulosa</i> (Wood, 1815)	Trai cóc tròn	VU B2a,b,e +3d
	Unionidae	Họ Trai cánh	
319	<i>Chamberlainia hainesiana</i> (Lea, 1856)	Trai vỏ nâu	DD
320	<i>Cristaria bialata</i> (Lea, 1857)	Trai cánh mỏng	VU B2a,b,e +3a,d
321	<i>Cuneopsis (Procuneopsis) demangei</i> Haas, 1929	Trai cóc nhẵn	DD
322	<i>Lanceolaria fruhstorferi</i> (Bavay et Dautzenberg, 1901)	Trùng trục có khía	VU B2a,b,e+3d
323	<i>Protunio messengeri</i> Bavay et Dautzenberg, 1901	Trai cóc vuông	EN B2a,b,e +3a,b,d
324	<i>Sinohyriopsis cumingii</i> (Lea, 1852)	Trai điệp	VU B2a,b,e +3a,d
	V.2. Động vật không xương sống biển		
	V.2.1. San hô		
	1. Gorgonacea	1. Bộ San hô sừng	
	Coralliidae	Họ San hô đỏ	
325	<i>Corallium japonicum</i> Kishinouye, 1904	San hô đỏ Nhật Bản	DD
326	<i>Corallium konojoi</i> Kishinouye, 1903	San hô đỏ kô-noi	DD
	Ellisellidae	Họ San hô sừng	
327	<i>Junceella gemmacea</i> (Valenciennes, 1857)	San hô sừng cảnh đẹp	EN A1a,c B1+2a,c
	Isididae	Họ San hô trúc	
328	<i>Isis hippuris</i> Linnaeus, 1758	San hô trúc	VU A1a,d C2a
	2. Scleractinia	2. Bộ San hô cứng	
	Acroporidae	Họ San hô lỗ Đỉnh	
329	<i>Acropora aspera</i> (Dana, 1846)	San hô lỗ đỉnh xù xì	VU A1a,c B2b+3d
330	<i>Acropora austera</i> (Dana, 1846)	San hô lỗ đỉnh au-te	VU A1a,c B2b+3d
331	<i>Acropora cerealis</i> (Dana, 1846)	San hô lỗ đỉnh hạt	VU A1a,c B2b+3d
332	<i>Acropora florida</i> (Dana, 1846)	San hô lỗ đỉnh hoa	VU A1a,c B2b+3d
333	<i>Acropora formosa</i> (Dana, 1846)	San hô lỗ đỉnh Đài Loan	VU A1a,c B2b+3d
334	<i>Acropora nobilis</i> (Dana, 1846)	San hô lỗ đỉnh nôbi	VU A1a,c B2a,b+3d
	Pocilloporidae	Họ San hô cành	
335	<i>Pocillopora damicornis</i> (Linnaeus, 1758)	San hô cành đa mi	VU A1c,d B2b+3d
336	<i>Pocillopora verrucosa</i> (Ellis et Solander, 1786)	San hô cành sần sùi	VU A1c,d B2b+3d
337	<i>Seriatopora hystrix</i> Dana, 1846	San hô cành đỉnh nhọn	EN A1a,c,d B2a,c
338	<i>Stylophora pistilata</i> Esper, 1797	San hô cành đầu nhụy	EN A1a,c B2a,c
	Poritidae	Họ San hô khối	
339	<i>Porites lobata</i> Dana, 1846	San hô khối đầu thùy	VU A1 a,c,d B2e +3b
	V.2.2. Da gai		
	1. Aspidochirotida	1. Bộ Xúc tu hình tán	
	Holothuriidae	Họ Hải sâm	
340	<i>Actinopyga echinites</i> (Jaeger, 1833)	Đồn đột mít	VU A2d B2e+3d
341	<i>Actinopyga mauritiana</i> (Quoy & Gaimard, 1833)	Đồn đột dứa	VU A1d B2b,e +3d
342	<i>Microthele nobilis</i> (Seleka, 1867)	Đồn đột vú	VU A2d B2e +3d
	Stichopodidae	Họ Hải sâm lựu	
343	<i>Thelenota ananas</i> (Jaeger, 1833)	Đồn đột lựu	VU A2d B2b,e +3d
	2. Echinoida	2. Bộ Cầu gai	
	Echinometridae	Họ Cầu gai	

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
344	<i>Heterocentrotus mammillatus</i> (Linnaeus, 1758)	Cầu gai đá	VU A2d B2b,e +3b
	V.2.3. Giáp Cổ		
	1. Limulacea	1. Bộ Sam	
	Tachyleidae	Họ Sam	
345	<i>Tachyleus tridentatus</i> Leach	Sam ba gai đuôi	VU A1c Ba,b,c
	V.2.4. Giáp xác		
	1. Decapoda	1. Bộ Mười chân	
	Palinuridae	Họ Tôm hùm gai	
346	<i>Linuparus trigonus</i> (Von Siebold, 1824)	Tôm hùm kiếm ba góc	VU A1d B2e + 3d
347	<i>Palinurellus gunalachi wieneckii</i> Gruvel, 1911?	Tôm hùm lông đỏ	VU A1C D1
348	<i>Panulirus homarrus</i> (Linnaeus, 1758)	Tôm hùm đá	EN A1c,d B2b+3d
349	<i>Panulirus longipes</i> (A.M.Edwards, 1868)	Tôm hùm đỏ	EN A1c,d B2b +3d
350	<i>Panulirus ornatus</i> (Fabricius, 1798)	Tôm hùm bông	VU A1d B2a +3d
351	<i>Panulirus versicolor</i> (Latreille, 1804)	Tôm hùm sen	VU A1c,d
	Scyllaridae	Họ Tôm vồ	
352	<i>Ibacus ciliatus</i> (Von Siebold, 1824)	Tôm vồ biển sâu	VU A1c,d B2a + 3d
353	<i>Parribacus antarcticus</i> (Lund, 1793)	Tôm vồ xanh	VU A1c,d B2a,b +3d
354	<i>Thenus orientalis</i> (Lund, 1793)	Tôm vồ dẹp trắng	VU A1d B2a +3d
	Portunidae	Họ Cua bơi	
355	<i>Charybdis feriata</i> (Linnaeus, 1758)	Ghẹ chữ thập	VU A1c,d B2a+3a
	Raninidae	Họ Cua hoàng đế	
356	<i>Ranina ranina</i> (Linnaeus, 1758)	Cua hoàng đế	VU A1c,d +2c,d B2a +3a,d
	V.2.5. Thân mềm		
	1. Archaeogastropoda	1. Bộ Chân bụng cổ	
	Haliotidae	Họ Bào ngư	
357	<i>Haliotis asinina</i> (Linnaeus, 1758)	Bào ngư vành tai	VU A1 C1
358	<i>Haliotis diversicolor</i> Reeve, 1846	Bào ngư chín lỗ	CR A1a,c,d
359	<i>Haliotis ovina</i> Gmelin, 1791	Bào ngư bầu dục	VU A1C1
	Trochidae	Họ Ốc đụn	
360	<i>Tectus pyramis</i> (Born., 1778)	Ốc đụn đực	EN A1a,c,d
361	<i>Trochus niloticus</i> Linnaeus, 1767	Ốc đụn cái	CR A1a
	Turbinidae	Họ Ốc xà cừ	
362	<i>Turbo marmoratus</i> Linnaeus, 1758	Ốc xà cừ	CR A2c,d B2a
	2. Mesogastropoda	2. Bộ Chân bụng trung	
	Cymatidae	Họ Ốc tù và	
363	<i>Charonia tritonis</i> (Linnaeus, 1758)	Ốc tù và	CR B1+2a,d D
364	<i>Cymatium lotorium</i> (Linnaeus, 1758)	Ốc tù và lô tô	VU A1d B2a,b
	Cypraeidae	Họ Ốc sứ	
365	<i>Cypraea testudinaria</i> Linnaeus, 1758	Ốc sứ	VU A1c D2
366	<i>Blasicrura chinensis</i> (Gmelin, 1791)	Ốc sứ Trung Hoa	VU A1c C1
367	<i>Cypraea argus</i> Linnaeus, 1758	Ốc sứ mắt trĩ	CR B2a,d
368	<i>Cypraea mappa</i> Linnaeus, 1758	Ốc sứ bản đồ	VU A1a C1
369	<i>Cypraea spadicea</i> Swainson, 1823	Ốc sứ padi	VU A1a C1
370	<i>Cypraea turdus</i> Lamarck, 1810	Ốc sứ đốm	VU A1a C1
371	<i>Cypraea scurra</i> (Gmelin, 1791)	Ốc sứ sọc trắng	VU A1 C1 D1

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
	Ovulidae	Họ Ốc sứ trắng	
372	<i>Ovula costellata</i> (Lamarck, 1810)	Ốc sứ trắng nhỏ	VU A1 d C1
	3. Heterogastropoda	3. Bộ Chân bụng khác	
	Epitonidae	Họ Ốc xoắn vách	
373	<i>Epitonium scalare</i> (Linnaeus, 1758)	Ốc xoắn vách	VU A1 C1
	4. Pterioidea	4. Bộ Trai ngọc	
	Pteridae	Họ Trai ngọc	
374	<i>Pinctada margaritifera</i> (Linnaeus, 1758)	Trai ngọc môi đen	VU A1d C1
375	<i>Pinctada maxima</i> (Jameson, 1901)	Trai ngọc môi vàng	VU A1c,d
376	<i>Pteria penguin</i> (Roding, 1798)	Trai ngọc nữ	VU C1D2
	5. Mytiloidea	5. Bộ Vẹm	
	Pinnidae	Họ Bàn mai	
377	<i>Atrina vexillum</i> (Born, 1778)	Trai bàn mai	EN A1a,c
	6. Veneroidea	6. Bộ Ngao	
	Mactridae	Họ Vọp	
378	<i>Lutraria rhynchaena</i> Jonas, 1844	Tu hải	EN A1a,c B1 C1
	Tridacnidae	Họ Trai tai tượng	
379	<i>Hippopopus hippopus</i> (Linnaeus, 1758)	Trai tai ghé	VU A1c,d
380	<i>Tridacna squamosa</i> Lamarck, 1819	Trai tai tượng nhỏ	VU A1c,d
381	<i>Tridacna gigas</i> (Linnaeus, 1758)	Trai tai tượng khổng lồ	EN A1d
382	<i>Tridacna maxima</i> (Roding, 1798)	Trai tai tượng lớn	VU A1c,d
	7. Nautiloidea	Bộ Ốc anh vũ	
	Nautilidae	Họ Ốc anh vũ	
383	<i>Nautilus pompilius</i> Linnaeus, 1758	Ốc anh vũ	CR A1d C1 D
	8. Teuthida	8. Bộ mực ống	
	Loliginidae	Họ mực ống	
384	<i>Photololigo chinensis</i> Gray, 1849	Mực thước	VU A1d
	9. Sepida	9. Bộ mực nang	
	Sepiidae	Họ mực nang	
385	<i>Sepia (tigris) pharaonis</i> Ehrenberg, 1831	Mực nang vân hổ	VU A1d
	V.3. Côn trùng		
	1. Phasmatoidea	1. Bộ Bộ que	
	Phyllidae	Họ Bộ lá	
386	<i>Phyllium succiflorium</i> (Linnaeus, 1766)	Bộ lá	VU B2b,c,e + 3b C2a
	2. Hemiptera	2. Bộ Cánh nửa	
	Belostomatidae	Họ Chân bơi	
387	<i>Lethocerus indicus</i> (Lepetietier et Serville, 1775)	Cà cuốn	VU A1 c, d,e C2b,c,e
	3. Coleoptera	3. Bộ Cánh cứng	
	Lucanidae	Họ Bộ sừng hươu (Kẹp kim)	
388	<i>Dorcus curvidens curvidens</i> (Hope, 1840)	Kẹp kim sừng cong	CR A1d C2a D1
389	<i>Dorcus antaeus</i> Hope, 1842	Kẹp kim sừng lưỡi hái	EN A1a,c,d C1
390	<i>Dorcus titanus westermanni</i> (Hope, 1842)	Kẹp kim sừng đao	EN A1a,c,d B2b,c,e + 3d
391	<i>Odontolabis cuvera fallaciosa</i> Boileau, 1901	Kẹp kim nẹp vàng	VU A1a,c,d B2b,c,e + 3b

TT	Tên loài động vật	Tên Việt Nam	Bậc phân hạng
	Scarabaeidae	Họ Bộ hung	
392	<i>Trypoxylus dichotomus politus</i> Prell, 1934	Bộ hung sừng chữ Y	EN A1c,d C2a
393	<i>Chalcosoma atlas</i> Linnaeus, 1758	Bộ hung ba sừng	CR A1 c,d C1 D1
394	<i>Cheirotonus battareli</i> (Pouillaude, 1913)	Cua bay hoa	EN A1a,b,c D
395	<i>Cheirotonus jansoni</i> (Jordan, 1898)	Cua bay đen	EN A1a,b,c D
396	<i>Eupatorus gracilicornis</i> (Arrow, 1908)	Bộ hung năm sừng	VU A1a,d D
397	<i>Jumnos ruckeri tonkinensis</i> Nagai, 1992	Cánh cam xanh bốn chấm	CR A1a,c, d+2a DE
	4. Lepidoptera	4. Bộ Cánh vẩy	
	Amathusiidae	Họ Bướm rừng	
398	<i>Stichopthalma uemurai uemurai</i> Nishimura, 1998	Bướm chúa rừng nhiệt đới mura	VU A1c,d B1+ 2b
399	<i>Zeuxidia masoni</i> Moore, 1878	Bướm rừng đuôi trái đào	DD
	Nymphalidae	Họ Bướm giáp	
400	<i>Kallima albofasciata</i> Moore, 1877	Bướm lá vạch trắng	DD
	Papilionidae	Họ Bướm phượng	
401	<i>Byasa crassipes</i> (Oberthur, 1879)	Bướm phượng đuôi lá cải	DD
402	<i>Papilio achillides elephenor</i> Doubleday, 1845	Bướm phượng đen tuyền	DD
403	<i>Papilio noblei noblei</i> de Niceville, 1889	Bướm phượng đốm kem	VU A1a,c B1+2b
404	<i>Teinopalpus aureus aureus</i> Mell, 1923	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	VU A1c,d B1+2b
405	<i>Teinopalpus imperialis imperialis</i> Hope, 1842	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	EN A1a,c,d B1+2b
406	<i>Troides helena cerberus</i> C.&R. Felder, 1860	Bướm phượng cánh chim chấm liền	VU A2a,c,d B2b,d,e +3b,c,d
407	<i>Troides aeacus aeacus</i> C.&R. Felder, 1860	Bướm phượng cánh chim chấm rời	VU A1a,c,d B2b,d,e +3b,c,d

Phụ lục D.

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT VÀ PHÂN HẠNG TRONG SÁCH ĐỎ VIỆT NAM

(tên khoa học của họ và loài xếp theo ABC, phân hạng theo IUCN)

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
1. Ngành hạt kín Mộc Lan - Magnoliophyta			
1.1. Lớp hai lá mầm - Magnoliopsida			
	1. Acanthaceae	Họ Ô rô	
1	<i>Chroesthes lanceolata</i> (T. Anders.) B. Hansen	Đài mác	CR B1+2e
2	<i>Psiloesthes elongata</i> Benoist	Hoa cánh dài	EN B1+2b,c
	2. Alangiaceae	Họ Thôi ba	
3	<i>Alangium tonkinense</i> Gagnep.	Thôi chanh bạc	VU A1c, B1+2a,b,c,d
	3. Altingiaceae	Họ Tô hạp	
4	<i>Altingia chinensis</i> (Champ. ex Benth.) Oliv. ex Hance	Tâm	EN A 1a,c, d, B1+2b,c,e
	4. Anacardiaceae	Họ xoài	
5	<i>Melanorrhoea laccifera</i> Pierre	Sơn tiên	VU A1a,d+2d, B1+2a
6	<i>Melanorrhoea usitata</i> Wall.	Sơn đào	VU B1+2,a,b,c,d,e
7	<i>Pentaspadon poilanei</i> (Evrard & Tardieu) Phamh.	Ngũ liệt poilane	EN B1+2e
	5. Annonaceae	Họ Na	
8	<i>Anaxagorea luzonensis</i> A. Gray	Quả đầu ngỗng	VU A1c+2c, B1+3b
9	<i>Artabotrys tetramerus</i> Ban	Móng rồng mỏ nhọn	EN B1+2b,c
10	<i>Cyathostemma vietnamense</i> Ban	Huyết hùng Việt Nam	EN A1a,b,c
11	<i>Drepananthus filiformis</i> (Ast) Ban	Liên trắng (hình chỉ)	EN B1+2b,c,e
12	<i>Enicosanthellum petelotii</i> (Merr.) Ban	Nhọc trái khớp lá mác	EN B1+2b,c
13	<i>Enicosanthellum plagioneurum</i> (Diels) Ban	Nhọc trái khớp lá thuôn	VU A1a,c,d
14	<i>Goniothalamus macrocalyx</i> Ban	Màu cau trắng	VU A1a,d, B1+2b,c,e
15	<i>Goniothalamus takhtajanii</i> Ban	Giác đế Tam Đảo	CR B1+2b,c,e
16	<i>Goniothalamus vietnamensis</i> Ban	Bồ béo đen	VU A1a,c,d, B1+2b,e
17	<i>Mitrephora calcarea</i> Diels ex Ast	(cây) Đội mũ	VU A1a,c,d
18	<i>Mitrephora thorelii</i> Pierre	Mạo đài thorel	VU A1a,c,d
19	<i>Phaeanthus vietnamensis</i> Ban	Thuốc thượng	VU B2b,e+3b
20	<i>Polyalthia praeflorens</i> Ban	Quần đầu hoa sớm	EN B1+2d+3c
21	<i>Xylophia pierrei</i> Hance	Giền trắng	VU A1a,c,d
	6. Apocynaceae	Họ Trúc đào	
22	<i>Carissa spinarum</i> L.	Xirô nam	EN B1+2b,c
23	<i>Chonemorpha yersinii</i> Spire	Quần hoa yersin	EN A1c,d
24	<i>Ichnocarpus jacquetii</i> (Pierre ex Spire) Middleton	Mần trây lông	EN A1 a,c
25	<i>Ixonantherum annamense</i> Pitard	Dây mô	VU B1+2b
26	<i>Kibatalia laurifolia</i> (Ridl.) Woodson	Thần linh lá nhỏ	VU B1+2,b,c
27	<i>Melodinus erianthus</i> Pitard	Giom lá chụm	VU A1c, B1+2b,c
28	<i>Melodinus honbaensis</i> A. Chev. ex Pitard	Giom hòn bà	EN B1+2b,c

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
29	<i>Nouettea cochinchinensis</i> Pierre ex Spire	Dây nét nam	EN B1+2b,c
30	<i>Rauwolfia cambodiana</i> Pierre ex Pitard	Ba gác lá to	VU A1c
31	<i>Rauwolfia chaudiocensis</i> Pierre ex Pitard	Phao lưới	VU A1a,c,d
32	<i>Rauwolfia micrantha</i> Hook. f.	Ba gác lá mỏng	VU A1c,d
33	<i>Rauwolfia serpentina</i> (L.) Benth. ex Kurz	Ba gác hoa đỏ	CR A1c,c, B1+2b,c
34	<i>Rauwolfia verticillata</i> (Lour.) Baill.	Ba gác vòng	VU A1a, c
35	<i>Rauwolfia vietnamensis</i> Ly	Ba gác Việt Nam	EN B1+2b,c
36	<i>Spirolobium cambodianum</i> Baill.	Luân thủy	VU B1+2b,c
37	<i>Strophanthus wallichii</i> A. DC.	Sừng trâu to	EN B1+2b,c
38	<i>Tabernaemontana granulosa</i> Pitard	Lài mực	EN B1+2b,c
39	<i>Trachelospermum bessonii</i> Pierre ex Pitard	Cổ quạ	EN B1+2b,c
40	<i>Winchia calophylla</i> (Wall.) A. DC.	Sữa lá còng	VU A1c,d
41	<i>Wrightia kontumensis</i> Ly	Lòng mực Kontum	EN A1a,c,d
42	<i>Xylinabariopsis xylinabariopsoides</i> (Tsiang) Ly	Dây bó cá lông	EN B1+2b,c
	7. Aquifoliaceae	Họ trâm bùi	
43	<i>Ilex kaushue</i> Hu	Chè đắng	EN A1c,d+2d
	8. Araliaceae	Họ Ngũ gia bì	
44	<i>Acanthopanax gracilistylus</i> W.W. Smith	Ngũ gia bì hương	EN A1c,d, B1+2b,c,e
45	<i>Acanthopanax trifoliatus</i> (L.) Voss.	Ngũ gia bì gai	EN A1a,c,d+2c,d
46	<i>Evodiopanax evodiifolius</i> (Franch.) Nakai	Thù du ngũ gia bì	VU A1c,d
47	<i>Panax bipinnatifidum</i> Seem.	Sâm vũ diệp	CR A1a,c,d, B1+2b,c,e
48	<i>Panax stipuleanatus</i> H.T.Tsai & K.M.Feng	Tam thất hoang	CR A1c,d, B1+2b,c,e
49	<i>Panax vietnamense</i> Ha & Grushv.	Sâm ngọc linh	EN A1a,c,d, B1+2b,c,e
50	<i>Tetrapanax papyriferus</i> (Hook.) C. Koch	Thông thảo	EN A1c,d
	9. Aristolochiaceae	Họ Mộc hương	
51	<i>Aristolochia indica</i> L.	Sơn dịch	VU A1c
52	<i>Aristolochia kwangsiensis</i> Chun & How ex Liang	Mã đầu linh quang tây	EN A1c,d
53	<i>Aristolochia tuberosa</i> C.F. Liang & S.M. Hwang	Chu sa liên	EN A1c,d
54	<i>Asarum balansae</i> Franch.	Biến hoá núi cao	EN A1c,d, B1+2b,c
55	<i>Asarum caudigerum</i> Hance	Thổ tế tân	VU A1a,c,d
56	<i>Asarum glabrum</i> Merr.	Hoa tiên	VU A1c,d
	10. Asclepiadaceae	Họ Thiên lý	
57	<i>Atherolepis pierrei</i> Cost.	Gai lân	CR B1+2a
58	<i>Campestigma purpurea</i> Pierre ex Cost.	Kiền tím	EN B1+2b
59	<i>Dischidia benghalensis</i> Colebr.	Song ly bengal	VU B1+2b
60	<i>Hoya minima</i> Cost.	Hồ đa nhỏ	CR B1+2a,b
61	<i>Hoya pseudovalifolia</i> Cost.	Hồ đa lá xoan	CR B1+2a
62	<i>Raphitemma hooperianum</i> (Blume) Decne.	Trâm hùng	EN B1+2a
63	<i>Sarcobus pierrei</i> Cost.	Dây cám pierre	CR B1+2b
64	<i>Sarcostemma acidum</i> (Roxb.) Voigt	Tiết căn	EN B1+2a

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
65	<i>Spirella robinsonii</i> Cost.	Luân	CR B1+2b
66	<i>Telectadium dongnaiense</i> Pierre ex Cost.	Vệ tuyến Đồng Nai	CR B1+2a,b
67	<i>Telosma procumbens</i> (Blanco) Merr.	Cam thảo đá bia	EN B1+2b.
68	<i>Zygostelma benthamii</i> Baill.	Dy gốt	CR B1+2a,b
	11. Asteraceae	Họ Cúc	
69	<i>Achillea millefolium</i> L.	Dương kỳ thảo	VU A1a, c, B1+2b,c,d
70	<i>Ainsliaea petelotii</i> Merr.	Cúc ánh lệ	VU A1a,c, B2a,b
71	<i>Camchaya eberhardtii</i> (Gagnep.) Kitam.	Cúc hồng đào	VU A1a, B1+2a,b,c, D2
72	<i>Camchaya loloana</i> (Gagnep.) Kerr	Cam chay	VU A1a, B1+2b,c
73	<i>Cirsium japonicum</i> Fish. ex DC.	Đại kế	VU A1a,c, B1+2b,c,d
74	<i>Cirsium leducei</i> (Franch.) Lévl.	Cúc gai	EN A1a,c, B1+2c,d
75	<i>Colobogyne langbianensis</i> Gagnep.	Hoa riu	EN B1+2a,b,c,d
76	<i>Leontopodium subulatum</i> (Franch.) Beauv.	Cúc bông	VU A1c, B1+2a,b,c
77	<i>Myriactis delavayi</i> Gagnep.	Dùi trống nhỏ	VU A1a,c, B1+2a,b,c
78	<i>Tricholepis karenium</i> Kurz	Hoa râu	EN A1a,c, B1+2b,c
79	<i>Vernonia bonapartei</i> Gagnep.	Cúc bạc đầu	VU A1a,c, B1+2a,b,c
80	<i>Vernonia volkameriaefolia</i> (Wall.) DC.	Cúc bạc	VU A1a,c, B1+2c
	12. Aucubaceae	Họ Ô rô bà	
81	<i>Aucuba japonica</i> Thunb.	Ô rô bà	CR B1+2b,c
	13. Balanophoraceae	Họ Dó đất	
82	<i>Balanophora cucphuongensis</i> Ban	Dó đất Cúc Phương	EN D1
83	<i>Balanophora laxiflora</i> Hemsl.	Nấm đất	EN B1+2b,c,e
84	<i>Rhopalocnemis phalloides</i> Jungh.	Sơn dương	VU A1a,b,c
	14. Berberidaceae	Họ Hoàng Liên gai	
85	<i>Berberis julianae</i> Schneid.	Hoàng liên gai	EN A1c,d, B1+2b,c,e
86	<i>Berberis wallichiana</i> DC.	Hoàng liên ba gai	EN A1c,d, B1+2b,c,e
87	<i>Mahonia bealii</i> (Fortune) Pynaert	Hoàng liên ô rô lá dày	EN A1c,d
88	<i>Mahonia nepalensis</i> DC.	Mã hồ	EN A1c,d
89	<i>Podophyllum tonkinense</i> Gagnep.	Bát giác liên	EN A1a,c,d
	15. Bignoniaceae	Họ Chùm ớt	
90	<i>Fernandoa adenophylla</i> (Wall. ex G. Don) Steen.	Đinh lá tuyến	VU B1+2a
91	<i>Fernandoa bracteata</i> (Dop) Steen.	Đinh lá hoa	EN B1+2e
92	<i>Fernandoa collignonii</i> (Dop) Steen.	Đinh vàng	EN B1+2e
93	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Seem. ex Schum var. <i>kerrii</i> Sprague	Đinh	VU B1+2e
94	<i>Millingtonia hortensis</i> L. f.	Đạt phước	VU B1+2e
95	<i>Pauldopia ghorta</i> (Buch.-Ham. ex G. Don) Steen.	Đinh cánh	EN B1+2e
	16. Boraginaceae	Họ vòi voi	
96	<i>Argusia argentea</i> (L. f.) Heine	Phong ba	VU A1a
	17. Bretschneideraceae	Họ chuông đài	
97	<i>Bretschneidera sinensis</i> Hemsl.	Chuông đài	CR B1+2e
	18. Burseraceae	Họ trám	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
98	<i>Bursera tonkinensis</i> Guillaum.	Rất	VU A1a,c,d+2d, B1+2a
99	<i>Canarium tramdenum</i> Dai & Yakovl.	Trám đen	VU A1a,c,d+2d
100	<i>Protium serratum</i> (Wall. ex Colebr.) Engl. in DC.	Cọ phèn	VU A1a,d+2d, B1+2a
	19. Caesalpiniaceae	Họ Vang	
101	<i>Afzelia xylocarpa</i> (Kurz.) Craib	Gỗ đỏ	EN A1c,d
102	<i>Sindora siamensis</i> Teysm. ex Miq.	Gụ mật	EN A1a,c,d
103	<i>Sindora tonkinensis</i> A. Chev. ex K. & S. S. Larsen.	Gụ lau	EN A1a,c,d+2d
	20. Campanulaceae	Họ hoa chuông	
104	<i>Codonopsis celebica</i> (Blume) Thuan	Ngân đẵng	VU B1+2b,c
105	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook.f.	Đẵng sâm	VU A1a,c,d+2c,d
	21. Caprifoliaceae	Họ kim ngân	
106	<i>Lonicera bournei</i> Hemsl. ex Forb & Hemsl.	Kim ngân rừng	CR B1+2b, C2a
107	<i>Lonicera hildebrandiana</i> Coll. & Hemsl.	Kim ngân lá to	CR B1+2b,c, C2a
	22. Celastraceae	Họ Dây gỏi	
108	<i>Euonymus chinensis</i> Lindl.	Đỗ trọng tía	EN A1b,c,d
109	<i>Lophopetalum wightianum</i> Arn.	Ba khía	VU A1c,d
110	<i>Reissantia setulosa</i> (A. C. Smith) Ban	Dây húc nhám	EN A1a,b,c
	23. Chloranthaceae	Họ hoa sói	
111	<i>Hedyosmum orientale</i> Merr. & Chun	Mật hương	CR B1+2e
	24. Clusiaceae	Họ Bứa	
112	<i>Garcinia fragraeoides</i> A. Chev.	Trai lý	EN A1c,d
	25. Combretaceae	Họ Bàng	
113	<i>Lumnitzera littorea</i> (Jack) Voigt	Cóc đỏ	VU A1a,c,d
	26. Crassulaceae	Họ thuốc bỏng	
114	<i>Sedum sarmentosum</i> Bunge	Thuỷ bồn thảo	VU B1+2a
	27. Cucurbitaceae	Họ bí	
115	<i>Actinostemma tenerum</i> Griff.	Bình tráp	VU A1c,d
116	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	Dần toong	EN A1a,c,d
117	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim.	Qua lâu	VU A1c,d, B1+2c
	28. Dipsaceae	Họ tục đoạn	
118	<i>Dipsacus asper</i> Wall.	Tục đoạn	EN A1c,d, B1+2b,c
	29. Dipterocarpaceae	Họ Dầu	
119	<i>Anisoptera costata</i> Korth.	Vên vên	EN A1a,b,c+2b,c
120	<i>Dipterocarpus costatus</i> Gaertn. f.	Dầu mít	EN A1c,d+2c,d
121	<i>Dipterocarpus dyeri</i> Pierre	Dầu song nạng	VU A1c,d+2c,d
122	<i>Dipterocarpus grandiflorus</i> Blanco	Dầu đọt tím	VU A1c,d+2c,d
123	<i>Dipterocarpus retusus</i> Blume	Chò nâu	VU A1c,d+2c,d, B1+2b,e
124	<i>Hopea cordata</i> J. E. Vidal	Sung đấng	DD
125	<i>Hopea ferrea</i> Pierre	Săng đào	EN A1c,d+2c,d, B1+2c,d,e

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
126	<i>Hopea hainanensis</i> Merr. & Chun	Sao Hải Nam	EN A1c,d, B1+2b,c
127	<i>Hopea mollissima</i> C. Y. Wu	Sao mặt quỷ	VU A1c,d
128	<i>Hopea pierrei</i> Hance	Kiểm kiểm Phú Quốc	EN A1c,d
129	<i>Parashorea chinensis</i> H. Wang	Chò chi	VU A1a,c,d
130	<i>Parashorea stellata</i> Kurz	Chò đen	VU A1,b,c+2b,c, B1+2a,b,c
131	<i>Shorea falcata</i> J. E. Vidal	Sao lá cong	CR A1c,d
132	<i>Vatica subglabra</i> Merr.	Táo nước	EN A1c,d
	30. Ebenaceae	Họ thị	
133	<i>Diospyros mollis</i> Griff.	Mặc nưa	EN A1c,d, B1+2a
134	<i>Diospyros mun</i> A. Chev. ex H. Lecomte	Mun	EN A1c,d, B1+2a
	31. Elaeocarpaceae	Họ côm	
135	<i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Kurz	Cà na	VU A2c, B1+2a,b
	32. Epacridaceae	Họ Mã kỳ	
136	<i>Leucopogon malayanus</i> Jack	Mã kỳ	VU A1b,c,d
	33. Ericaceae	Họ Đỗ Quyên	
137	<i>Gaultheria fragrantissima</i> Wall.	Châu thụ	VU B1+2b,c
	34. Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu	
138	<i>Cleidiocarpum laurinum</i> Airy-Shaw	Đen lá rộng	VU B1+2a
139	<i>Croton touranensis</i> Gagnep.	Cù đèn Đà Nẵng	VU A1c,d
140	<i>Sauropus bonii</i> Beille	Bồ ngót bon	VU B1+2e
141	<i>Thyrsanthera suborbicularis</i> Pierre ex Gagnep.	Chi hùng	VU A1c,d
142	<i>Trigonostemon fragilis</i> (Gagnep.) Airy-Shaw	Tam thụ hùng dòn	VU B1+2e
	35. Fabaceae	Họ đậu	
143	<i>Callerya speciosa</i> (Champ. ex Benth.) Schot	Cát sâm	VU A1a,c,d
144	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre	Trắc	EN A1a,c,d
145	<i>Dalbergia oliveri</i> Gamble ex Prain	Cắm lai	EN A1a,c,d
146	<i>Dalbergia tonkinensis</i> Prain	Sưa	VU A1a,c,d
147	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz	Giáng hương	EN A1a,c,d
148	<i>Sophora tonkinensis</i> Gagnep.	Hoè Bắc Bộ	VU B1+2e
	36. Fagaceae	Họ dẻ	
149	<i>Castanopsis carlesii</i> (Hemsl.) Hayata	Cà ổi nhỏ	VU A1c,d
150	<i>Castanopsis ferox</i> (Roxb.) Spach	Cà ổi vọng phu	VU A1c,d
151	<i>Castanopsis formosana</i> (Skan) Hayata	Cà ổi đài loan	EN B1+2b,e
152	<i>Castanopsis hystrix</i> A. DC.	Cà ổi (lá) đỏ	VU A1c,d
153	<i>Castanopsis kawakamii</i> Hayata	Cà ổi quả to	VU A1,c,d
154	<i>Castanopsis lecomtei</i> Hickel & A. Camus	Cà ổi sa pa	VU A1c,d
155	<i>Castanopsis tessellata</i> Hickel & A. Camus	Cà ổi lá đa	VU A1c,d
156	<i>Fagus longipetiolata</i> Seemen	Sồi cánh	EN B1+2b,c,e
157	<i>Lithocarpus amygdalifolius</i> (Skan) Hayata	Dẻ hạnh nhân	VU A1c,d
158	<i>Lithocarpus bacgiangensis</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ Bắc Giang	VU A1c,d

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
159	<i>Lithocarpus balansae</i> (Drake) A. Camus	Sồi đá lá mác	VU A1c,d
160	<i>Lithocarpus bonnetii</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Sồi đá Tuyên Quang	VU A1c,d
161	<i>Lithocarpus cerebrinus</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ phảng	EN A1c,d
162	<i>Lithocarpus fenestratus</i> (Roxb.) Rehd.	Dẻ lỗ	VU A1c,d
163	<i>Lithocarpus finetii</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ đầu đứng	EN A1c,d
164	<i>Lithocarpus harmandii</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ se	EN A1c,d
165	<i>Lithocarpus hemisphaericus</i> (Drake) Barnett	Dẻ bán cầu	VU A1,c,d
166	<i>Lithocarpus mucronatus</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ quả nùm	VU A1c,d
167	<i>Lithocarpus podocarpus</i> Chun	Sồi quả chuông	EN B1+2b,c,e
168	<i>Lithocarpus polystachyus</i> (Wall. ex A. DC.) Rehd.	Sồi bông nhiều	EN A1c,d
169	<i>Lithocarpus sphaerocarpus</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ quả tròn	VU A1c,d
170	<i>Lithocarpus truncatus</i> (King ex Hook. f.) Rehd.	Dẻ quả vát	VU A1c,d
171	<i>Lithocarpus vestitus</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ cau lông trắng	EN A1c,d
172	<i>Quercus chrysocalyx</i> Hickel & A. Camus	Sồi quang	VU A1c,d
173	<i>Quercus glauca</i> Thunb.	Sồi sim	VU A1c,d
174	<i>Quercus langbianensis</i> Hickel & A. Camus	Sồi guôi	VU A1c,d
175	<i>Quercus macrocalyx</i> Hickel & A. Camus	Sồi đầu to	VU A1c,d
176	<i>Quercus platycalyx</i> Hickel & A. Camus	Sồi đĩa	VU A1c,d
177	<i>Quercus setulosa</i> Hickel & A. Camus	Sồi duối	VU A1c,d
178	<i>Quercus variabilis</i> Blume	Sồi đen	EN A1c,d
179	<i>Trigonobalanus verticillata</i> Forman	Sồi ba cạnh	EN B1+2b,c,e
	37. Flacourtiaceae	Họ Mùng quân	
180	<i>Gynocardia odorata</i> R. Br.	Giang tím bụ	EN B1+2a,b
	38. Helwingiaceae	Họ Hen vinh	
181	<i>Helwingia himalaica</i> Hook. f. & Thoms. ex C. B. Clarke	Lá dâng hoa himalai	EN B1+2b,c,e
182	<i>Helwingia japonica</i> (Thunb.) F. G. Dietr.	Lá dâng hoa nhật	EN B1+2b,c,e
	39. Illiciaceae	Họ Hồi	
183	<i>Illicium difengpi</i> B. N. Chang	Hồi đá vôi	VU B1+2b,c,e
	40. Juglandaceae	Họ hồ đào	
184	<i>Annamocarya sinensis</i> (Dode) J. Leroy	Chò dãi	EN B1+2c,d,e
185	<i>Carya tonkinensis</i> Lecomte	Mạy châu	VU A1a,c,d+2d, B1+2a
	41. Iamiaceae	Họ bạc hà	
186	<i>Elsholtzia communis</i> (Coll. & Hemsl.) Diels	Kinh giới bông	EN B1+2a
187	<i>Elsholtzia penduliflora</i> W. W. Smith	Chùa dù	VU B1+2b,c
188	<i>Elsholtzia rugulosa</i> Hemsl.	Kinh giới sần	EN B1+2a
189	<i>Kinostemon ornatum</i> (Hemsl.) Kudo	Hoa kinô	CR B1+2e
190	<i>Leucosceptrum canum</i> Smith	Hoa bông	EN B1+2a,e
191	<i>Scutellaria yunnanensis</i> Lévl.	Thuồn Vân Nam	CR B1+2a,e
	42. Lauraceae	Họ Long não	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
192	<i>Actinodaphne ellipticibacca</i> Kosterm.	Bộp quả bầu dục	VU A1c
193	<i>Cinnadenia paniculata</i> (Hook. f.) Kosterm.	Kháo xanh	VU A1
194	<i>Cinnamomum balansae</i> H. Lecomte	Gù hương	VUA1c
195	<i>Cinnamomum cambodianum</i> H. Lecomte	Re cambốt	VU B1+2b,e
196	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> (Jack.) Meisn.	Re hương	CR A1a,c,d
197	<i>Endiandra hainanensis</i> Merr. & Mect. ex Allen	Khuyết nhị Hải Nam	EN A1+2c,d
198	<i>Phoebe macrocarpa</i> C. Y. Wu	Re trắng quả to	VU A1+2c,d, D2
199	<i>Potameia lotungensis</i> (S. K. Lee) Kim Dao	Đệ lô tung	EN B1+2b,c,e
	43. Lecythidaceae	Họ Lộc vừng	
200	<i>Barringtonia asiatica</i> (L.) Kurz	Bàng (quả) vuông	VU A1d
	44. Loganiaceae	Họ mã tiền	
201	<i>Strychnos cathayensis</i> Merr.	Mã tiền cà thày	VU A1a,c,d
202	<i>Strychnos ignatii</i> Berg.	Mã tiền lông	VU A1a,c
203	<i>Strychnos nitida</i> G. Don	Mã tiền láng	EN B1+2b
204	<i>Strychnos polyantha</i> Pierre ex Dop	Mã tiền nhiều hoa	VU A1a,c
205	<i>Strychnos umbellata</i> (Lour.) Merr.	Mã tiền tán	VU A1a,c
	45. Loranthaceae	Họ tầm gửi	
206	<i>Elytranthe albida</i> (Blume) Blume	Ban ngà	VU A1c
207	<i>Helixanthera annamica</i> Dans.	Chùm gửi Trung Bộ	VU A1c
208	<i>Macrosolen annamicus</i> Dans.	Đại cán việt	EN B1+2b,c
209	<i>Taxillus gracilifolius</i> (Schult. f.) Ban	Mộc vệ rừ	VU A1c,d
	46. Magnoliaceae	Họ mộc lan	
210	<i>Alcimandra cathartii</i> (Hook. f. & Thoms.) Dandy	Kiều hùng	CR B1+2b,e
211	<i>Liriodendron chinense</i> (Hemsl.) Sarg.	Áo cộc	VU A1c,d, B1+2b,e
212	<i>Magnolia annamensis</i> Dandy	Ngọc lan Trung Bộ	EN B1+2b,c,e
213	<i>Manglietia dandyi</i> (Gagnep.) Dandy	Vàng tâm	VU A1c,d
214	<i>Michelia balansae</i> (DC.) Dandy	Giôi lông	VU A1c,d
215	<i>Pachylarnax praecalva</i> Dandy	Mà vạng	VU A1a,c,d, B1+2b,c,e
216	<i>Paramichelia baillonii</i> (Pierre) S. Y. Hu	Giôi xương	VU A1a,c,d
217	<i>Paramichelia braianensis</i> (Gagnep.) Dandy	Giôi nhung	EN A1a,c,d
218	<i>Tsoongiodendron odorum</i> Chun	Giôi lụa	VU A1c,d+2c,d
	47. Meliaceae	Họ xoan	
219	<i>Aglaia cucullata</i> (Roxb.) Pell.	Gội mũm	VU A1c,d+2d
220	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) Jain & Bennet.	Gội nếp	VU A1a,c,d+2d
221	<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss.	Lát hoa	VU A1a,c,d+2d
222	<i>Dysoxylum carolinae</i> Mabb.	Huỳnh đàn lá đối	EN A1c,d,B1+2a,b
223	<i>Dysoxylum cauliflorum</i> Hiern	Đình hương	VU A1a,c,d+2d
224	<i>Dysoxylum loureiri</i> (Pierre) Pierre	Huỳnh đường	VU A1a,c,d+2d
	48. Menispermaceae	Họ tiết dê	
225	<i>Cosciniun fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr.	Vàng đắng	VU A1a,c,d
226	<i>Fibraurea recisa</i> Pierre	Hoàng đằng	VU A1b,c,d
227	<i>Stephania brachyandra</i> Diels	Bình vôi nhị ngắn	EN A1d, B1+2e

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
228	<i>Stephania cepharantha</i> Hayata	Bình vôi hoa đầu	EN A1a,b,c,d
229	<i>Stephania dielsiana</i> C. Y. Wu	Củ dôm	VU B1+2b,c
230	<i>Tinospora sagittata</i> (Oliv.) Gagnep.	Củ gió	VU A1c,d
	49. Myrsinaceae	Họ Đơn nem	
231	<i>Ardisia brevicaulis</i> Diels	Cơm nguội thân ngắn	VU A1a,c,d
232	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard	Lá khô	VU A1a,c,d+2d
233	<i>Embelia parviflora</i> Wall. ex A. DC.	Thiên lý hương	VU A1a,c,d+2d
234	<i>Myrsine semiserrata</i> Wall.	Thiết tồn	VU A1a,c
235	<i>Myrsine verruculosa</i> (C. Y. Wu ex C. Chen) Pipoly & C. Chen	Xay nhiều mụn	VU A1a,c, B1+2b,c
	50. Myrtaceae	Họ Sim	
236	<i>Acmena acuminatissima</i> (Blume) Merr. & Perry	Thoa	VU B1+2b,e
237	<i>Osbornia octodonta</i> F. Muell.	Bát nha	VU A1c
	51. Nepenthaceae	Họ nắp ấm	
238	<i>Nepenthes annamensis</i> Macfarl.	Nắp ấm Trung Bộ	EN B1+2a
	52. Ochnaceae	Họ Hoàng mai	
239	<i>Indosinia involucrata</i> (Gagnep.) J. E. Vidal	Đông dương	CR B1+2e
	53. Opiliaceae	Họ sơn cam	
240	<i>Melientha suavis</i> Pierre	Rau sắng	VU B1+2e
	54. orobanchaceae	Họ Lệ Dương	
241	<i>Aeginetia indica</i> L.	Lệ dương	VU B1+2b,c
	55. Platanaceae	Họ chò nước	
242	<i>Platanus kerrii</i> Gagnep.	Chò nước	VU B1+2e
	56. Polygonaceae	Họ Rau răm	
243	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson	Hà thủ ô đỏ	VU A1a,c,d
244	<i>Polygonum palmatum</i> Dunn.	Nghê chân vịt	EN B1 + 2 b,c
	57. Primulaceae	Họ Anh thảo	
245	<i>Lysimachia chenii</i> C. M. Hu	Trân châu chen	EN A1a,b,c,d
246	<i>Primula chapaensis</i> Gagnep.	Hoa báo xuân Sapa	VU A1a,b,c
	58. Ranunculaceae	Họ Mao lương	
247	<i>Coptis chinensis</i> Franch.	Hoàng liên	CR A1d, B1+2b,c
248	<i>Coptis quinquesecta</i> W. T. Wang	Hoàng liên chân gà	CR A1d, B1+2b,c
249	<i>Thalictrum foliosum</i> DC.	Thỏ hoàng liên	VU A1c,d, B1+2b,c
250	<i>Thalictrum ichangense</i> Lecoyer ex Oliv.	Thỏ hoàng liên lùn	CR B1+2b,c
	59. Rhoipteleaceae	Họ Đuôi ngựa	
251	<i>Rhoiptelea chiliantha</i> Diels & Hand.-Mazz.	Đuôi ngựa	EN B1+2b,c,e
	60. Rubiaceae	Họ Cà Phê	
252	<i>Alleizettella rubra</i> Pitard	Ái lợi	VU A1a,c
253	<i>Canthium dicoccum</i> (Gaertn.) Teysm. & Binn.	Xương cá	VU A1c, B1+2c
254	<i>Fagerlindia depauperata</i> (Drake) Tirveng.	Chim trích	VU A1c, B1+2b,c
255	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack	Kỳ nam	EN A1b,d, B1+2b,e
256	<i>Leptomischus primuloides</i> Drake	Bạc cách	VU A1a,c

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
257	<i>Morinda officinalis</i> How	Ba kích	EN A1c,d, B1+2a,b,c
258	<i>Myrmecodia tuberosa</i> Jack	Ổ kiến gai	VU A1a,c,d
259	<i>Paracoffea dongnaiensis</i> (Pierre & Pitard) Leroy	Cà phê đồng nai	VU A1c, B1+2a,c
260	<i>Rothmannia vietnamensis</i> Tirveng	Dành dành Việt Nam	VU A1c, B1+2c
261	<i>Xanthophytum attopevense</i> (Pierre & Pitard) H. S. Lo	Nhĩ đài	VU A1c,d+D2
262	<i>Xantonnea quocensis</i> Pierre ex Pitard	Xuân tôn Phú Quốc	VU A1c, B1+2b,c
263	<i>Xantonneopsis robinsonii</i> Pitard	Xuân tôn	VU A1a,c
	61. Rutaceae	Họ Cam	
264	<i>Murraya glabra</i> (Guillaum.) Guillaum.	Vương tùng	VU A1a,c,d
	62. Salvadoraceae	Họ Thứ mật	
265	<i>Azima sarmentosa</i> (Blume) Benth. & Hook. f.	Thứ mật	EN A1c,d
	63. Sapindaceae	Họ Bồ hòn	
266	<i>Sinoradlkofera minor</i> (Hemsl.) F. G. Mey	Bông mộc	EN A1a,b,c
	64. Sapotaceae	Họ Hồng xiêm	
267	<i>Aesandra dongnaiensis</i> Pierre	Xung đào	EN B1+2b,c,e
268	<i>Madhuca pasquieri</i> (Dubard) H. J. Lam	Sén mật	EN A1a,c,d
	65. Schisandraceae	Họ Ngũ vị	
269	<i>Kadsura heteroclita</i> (Roxb.) Craib	Xun xe tạp	VU A1c,d
270	<i>Schisandra chinensis</i> (Turcz.) K. Koch	Ngũ vị bắc	VU A1c,d
271	<i>Schisandra perulata</i> Gagnep.	Ngũ vị vảy chồi	EN B1+2b,c
272	<i>Schisandra rubriflora</i> (Franch.) Rehd. & Wils.	Ngũ vị hoa đỏ	EN B1+2c,e
	66. Scrophulariaceae	Họ Hoa mõm chó	
273	<i>Limnophila rugosa</i> (Roth.) Merr.	Hồi nước	VU B1+2b
274	<i>Paulownia fargesii</i> Franch.	Bông lon	CR B1+2e
	67. Siphonodontaceae	Họ xung da	
275	<i>Siphonodon celastrineus</i> Griff.	Xung da	VU A1c,d
	68. Sterculiaceae	Họ Trôm	
276	<i>Scaphium macropodium</i> (Miq.) Beumée ex K. Heyne	Lười ươi	VU A1a,c,d
	69. Styracaceae	Họ Bồ đề	
277	<i>Alniphyllum eberhartii</i> Guillaum.	Lá dương đỏ	EN A1+2a,c,d
278	<i>Styrax litseoides</i> J. E. Vidal	Bồ đề lá bời lời	EN A1a,b,c,d
	70. Theaceae	Họ Chè	
279	<i>Adinandra megaphylla</i> Hu	Sum lá lớn	VU A1c,d
280	<i>Camellia fleuryi</i> (A. Chev.) Sealy	Chè sốp	EN A1c,d, B1+2b,c,e
281	<i>Camellia gilbertii</i> (A. Chev. ex Gagnep.) Sealy	Trà hoa gilbert	EN A1c,d, B1+2b,c,e
282	<i>Camellia pleurocarpa</i> (Gagnep.) Sealy	Trà hoa quả bệt	EN B1c+2b,c
	71. Thymelaeaceae	Họ Trâm	
283	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Trâm hương	EN A1c,d, B1+2b,c,e
	72. Tiliaceae	Họ Đay	
284	<i>Excentrodendron tonkinense</i> (Gagnep.) Chang & Miau	Nghiến	EN A1a-d+2c,d
285	<i>Hainania trichosperma</i> Merr.	Mương khao	EN B1+2b,c,e
286	<i>Schoutenia hypoleuca</i> Pierre	Sơn tần	VU A1a,b,c,d

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
	73. Valerianaceae	Họ Nữ lang	
287	<i>Valeriana hardwickii</i> Wall.	Nữ lang	VU B1+2b,c
288	<i>Valeriana jatamansi</i> Jones	Sì to	EN B1+2b,c
	74. Verbenaceae	Họ Cỏ roi ngựa	
289	<i>Callicarpa bracteata</i> Dop	Từ châu lá bắc	CR B1+2a
290	<i>Gmelina racemosa</i> (Lour.) Merr.	Tu hú chùm	VU B1+2e
291	<i>Karomia fragrans</i> Dop	Cà diệp	CR B1+2e
292	<i>Vitex ajugaeflora</i> Dop	Bình linh nghệ	VU B1+2e
	75. Viscaceae	Họ Ghi	
293	<i>Viscum indosinense</i> Danser	Ghi Đông Dương	EN A1c
	76. Zygophyllaceae	Họ Tật Lê	
294	<i>Tribulus terrestris</i> L.	Tật lê	EN A1a,c,d, B1+2b,c
1.2. Lớp Hành - liliopsida (Lớp một lá mầm - Monocotyledones)			
	77. Anthericaceae	Họ Lục thảo	
295	<i>Thysanotus chinensis</i> Benth.	Dị nhụy thảo	EN B1 + 2 b,c
	78. Acoraceae	Họ Thủy Xương bồ	
296	<i>Acorus macrospadiceus</i> (Yam.) F. N. Wei & Y. K. Li	Thủy xương bồ lá to	EN B1+2b,c
	79. Araceae	Họ ráy	
297	<i>Amorphophallus interruptus</i> Engl. & Gehrm.	Nưa gián đoạn	LR/ cd
298	<i>Amorphophallus rhizomatosus</i> Hett.	Nưa thân rễ	LR/ cd
299	<i>Amorphophallus verticillatus</i> Hett.	Nưa hoa vòng	LR/ cd
300	<i>Cryptocoryne vietnamense</i> Hett.	Mái dầm Việt Nam	EN A1c
301	<i>Homalomena gigantea</i> Engl.	Thiên niên kiện lá to	VU A1c, B1+2b,c
302	<i>Homalomena pierreana</i> Engl.	Thần phục	VU A1c, B1+2b,c
	80. Areaceae	Họ cau	
303	<i>Calamus platyacanthus</i> Warb. ex Becc.	Song mật	VU A1c,d+2c,d
304	<i>Calamus poilanei</i> Conrard	Song bột	EN A1c,d+2c,d
305	<i>Guihaia grossefibrosa</i> (Gagnep.) J. Dransf., S. K. Lee & Wei	Hèo sợi to	EN B1+2e
	81. Asparagaceae	Họ măng tây	
306	<i>Asparagus filicinus</i> Buch.-Ham. ex D. Don	Thiên môn ráng	EN B1+2b,c
	82. Colchicaceae	Họ Ngót ngoẻo	
307	<i>Iphigenia indica</i> (L.) Kunth	Yến phi	EN B1 + 2b,c
	83. Convallariaceae	Họ Mạch môn đông	
308	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib	Hoàng tinh cách	VU A1c,d
309	<i>Ophiopogon tonkinensis</i> Rodr.	Xà bì Bắc Bộ	VU B1 + 2b,c
310	<i>Peliosanthes teta</i> Andr.	Sâm cau	VU A1c,d
311	<i>Polygonatum kingianum</i> Coll. ex Hemsl.	Hoàng tinh vòng	EN A1c,d
312	<i>Polygonatum punctatum</i> Royle	Hoàng tinh đóm	EN A1a,c,d
313	<i>Reineckia carnea</i> (Andr.) Kunth	Cát dương thảo	VU A1c,d
	84. Cyperaceae	Họ cỏ	
314	<i>Carex bavicola</i> Raym.	Cói túi Ba Vì	VU A1c

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
315	<i>Carex hatuyenensis</i> K. Khoi	Cói túi Hà Tuyên	VU A1c
316	<i>Carex khowii</i> Egor. & Aver.	Cói túi ba mùn	CR B1+2b
317	<i>Carex kuczyniakii</i> Raym.	Cói túi diệp đơn	CR B1+2b
318	<i>Eriophorum comosum</i> Nees	Cói tơ nhiều bông	VU A1a
319	<i>Scirpus kimsonensis</i> K. Khoi	Cỏ nạng	EN B1+2a,b,c,d
320	<i>Thoracostachyum vietnamense</i> K. Khoi	Cói rừng Việt Nam	VU A1a
	85. Dioscoreaceae	Họ Củ nâu	
321	<i>Dioscorea collettii</i> Hook. f.	Nần nghệ	EN A1a,b,c,d
322	<i>Dioscorea dissimulans</i> Prain & Burk.	Nần gừng	VU B1+2b,c
323	<i>Dioscorea membranacea</i> Pierre ex Prain & Burk.	Nần đen	EN A1a,b
324	<i>Dioscorea zingiberensis</i> Wright	Củ mài gừng	VU A1c,d, B1+2b,c
	86. Hypoxidaceae	Họ Hạ trầm	
325	<i>Curculigo orchiooides</i> Gaertn.	Ngải cau	EN A1a,c,d
	87. Liliaceae	Họ Hành	
326	<i>Lilium brownii</i> var. <i>viridulum</i> Baker	Bách hợp	EN A1a,c,d
	88. Narthericaceae	Họ Cổ sao	
327	<i>Petrosavia sakuraii</i> (Makino) J. J. Smith ex V. Steen.	Vỏ diệp liên sakura	CR B1 + 2 b,c
	89. Orchidaceae	Họ Lan	
328	<i>Acampe bidoupensis</i> (Tixier & Guillaum.) Aver.	Acam bì đúp	EN B1+2b,c.
329	<i>Anoetochilus acalcaratus</i> Aver.	Kim tuyến không cựa	EN A1d, B1+2b,c,e
330	<i>Anoetochilus calcareus</i> Aver.	Kim tuyến đá vôi	EN A1d
331	<i>Anoetochilus chapaensis</i> Gagnep.	Giải thủy sa pa	EN A1d
332	<i>Anoetochilus setaceus</i> Blume	Lan kim tuyến	EN A1a,c,d
333	<i>Anoetochilus tridentatus</i> Seidenf. ex Aver.	Giải thủy ba răng	EN A1d+2e
334	<i>Bulbophyllum astelidum</i> Aver.	Cầu diệp sao	EN B1+2b,c
335	<i>Bulbophyllum averyanovii</i> Seidenf.	Cầu diệp cánh nhọn	EN B1+2b,c
336	<i>Bulbophyllum ngoclinhensis</i> Aver.	Cầu diệp ngọc linh	EN B1+2b,c
337	<i>Bulbophyllum purpureifolium</i> Aver.	Cầu diệp lá đỏ	EN B1+2b,c
338	<i>Bulbophyllum tixieri</i> Seidenf.	Cầu diệp tixier	EN B1+2b,c
339	<i>Cleisostoma equestre</i> Seidenf.	Mật khẩu rời rạc	VU B1+2b,c
340	<i>Coelogyne eberhardtii</i> Gagnep.	Thanh đậm một hoa	EN B1+2e+3d
341	<i>Coelogyne longiana</i> Aver.	Thanh đậm Tây Nguyên	EN A1d+B1+2b,c,e
342	<i>Coelogyne speciosa</i> (Blume) Lindl.	Hoàng hạc lớn	EN A1d+B1+2b,c,e
343	<i>Cymbidium insigne</i> Rolfe	Hồng lan	EN A1d+B1+2b,c,e
344	<i>Dendrobium amabile</i> (Lour.) O'Brien	Thủy tiên hương	EN B1+2e+3d
345	<i>Dendrobium aphyllum</i> (Roxb.) C. Fisch.	Hạc vĩ	VU B1+2e+3d
346	<i>Dendrobium bellatulum</i> Rolfe	Bạch hoả hoàng	VU B1+2e+3d
347	<i>Dendrobium bilobulatum</i> Seidenf.	Phiếm đôn hai thủy	EN B1+2e+3d
348	<i>Dendrobium chrysanthum</i> Lindl.	Ngọc vạn vàng	EN B1+2e+3d
349	<i>Dendrobium chrysotoxum</i> Lindl.	Kim diệp thân phình	EN B1+2e+3d
350	<i>Dendrobium crepidatum</i> Lindl. & Paxt.	Ngọc vạn sáp	EN B1+2e+3d

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
351	<i>Dendrobium crystallinum</i> Reichb. f.	Ngọc vạn pha lê	EN B1+2e+3d
352	<i>Dendrobium daoense</i> Gagnep.	Ngọc vạn tam đảo	EN B1+2e+3d
353	<i>Dendrobium devonianum</i> Paxt.	Phuong dung	EN A1d, B1+2b,c
354	<i>Dendrobium draconis</i> Reichb. f.	Nhất điểm hồng	VU B1+2e+3d
355	<i>Dendrobium farmeri</i> Paxt.	Ngọc điểm	VU B1+2e+3d
356	<i>Dendrobium fimbriatum</i> Hook.	Kim điệp	VU B1+2e+3d
357	<i>Dendrobium harveyanum</i> Reichb. f.	Ý thảo	EN B1+2e+3d
358	<i>Dendrobium heterocarpum</i> Lindl.	Nhất điểm hoàng	EN B1+2e+3d
359	<i>Dendrobium longicornu</i> Lindl.	Đại giác	EN B1+2e+3d
360	<i>Dendrobium moschatum</i> (Buch.Ham.) Sw.	Thái bình	EN A1d, B1+2b,c
361	<i>Dendrobium nobile</i> var. <i>alboluteum</i> Huyen & Aver.	Hoàng thảo hoa trắng-vàng	EN B1+2b,c,e
362	<i>Dendrobium ochraceum</i> De Wild.	Cánh sét	EN A1d, B1+2b,c
363	<i>Dendrobium wardianum</i> R. Warner	Ngũ tinh	VU B1+2e
364	<i>Dendrobium wattii</i> (Hook. f.) Reichb. f.	Hoạt lan	EN B1+2b,c,e
365	<i>Dendrobium williamsonii</i> Day & Reichb. f.	Bình minh	EN B1+2b,c,e
366	<i>Eria bidupensis</i> (Gagnep.) Seidenf. ex Aver.	Nỉ lan bì đúp	EN B1+2b,c
367	<i>Eria donnaiensis</i> (Gagnep.) Seidenf.	Nỉ lan đồng nai	EN B1+2b,c
368	<i>Eria lanigera</i> Seidenf.	Nỉ lan len	EN B1+2e
369	<i>Eria obscura</i> Aver.	Nỉ lan tối	EN B1+2e
370	<i>Eria spirodela</i> Aver.	Nỉ lan bèo	EN B1+2e
371	<i>Flickingeria vietnamensis</i> Seidenf.	Lan phích Việt Nam	EN B1+2b,c,e
372	<i>Habenaria praetermissa</i> Seidenf. ex Aver.	Hà biện pratermiss	EN B1+2b,c
373	<i>Ione pallida</i> Aver.	Đại bao tái	EN B1+2b,c
374	<i>Liparis conopea</i> Aver.	Nhãn điệp nón	EN B1+2b,c
375	<i>Liparis emarginata</i> Aver.	Nhãn điệp môi lõm	EN B1+2b,c
376	<i>Malaxis tixieri</i> Seidenf.	Ái lan tixier	EN B1+2b,c
377	<i>Monomeria dichroma</i> (Rolfe) Schlechter	Đơn hành lưỡng sắc	EN B1+2b,c
378	<i>Nervilia aragoana</i> Gaudich.	Chân trâu xanh	VU B1+2b,c,e
379	<i>Nervilia fordii</i> (Hance) Schlechter	Thanh thiên quỳ	EN A1d+2d
380	<i>Paphiopedilum appletonianum</i> (Gower) Rolfe	Hài đài cuốn	VU B1+2b,c,e
381	<i>Paphiopedilum delenatii</i> Guillaum.	Hài đỏ	CR A1c,d+2d, B1+2b,c,e
382	<i>Paphiopedilum dianthum</i> T. Tang & F. T. Wang	Hài xoắn	EN A1c,d+2d, B1+2b,c,e
383	<i>Paphiopedilum emersonii</i> Koop. & P. J. Cribb.	Hài điểm ngọc	CR A1a,c,d
384	<i>Paphiopedilum gratixianum</i> Mast. ex Rolfe	Hài Tam Đảo	CR A1a,c,d+2d
385	<i>Paphiopedilum helenae</i> Aver.	Hài helen	CR A1a,cd, B1+2b,c,e
386	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i> (Lindl. ex Hook.) Stein.	Tiên hải	VU A1c,d+A2d
386 A	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i> var. <i>esquirolei</i> (Schlechter) Karasawa & Saito	Tiên hải vàng xanh	EN B1+2e
387	<i>Paphiopedilum malipoense</i> S. C. Chen & Z. H. Tsi	Hài xanh	EN A1a,c,d+2d
388	<i>Paphiopedilum micranthum</i> T. Tang & F. T. Wang	Hài mạng đỏ tía	EN A1a,c,d+2d, B1+2e

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
389	<i>Paphiopedilum purpuratum</i> (Lindl.) Stein	Hài tím	EN A1c,d+2d, B1+2b,e
390	<i>Paphiopedilum tranlienianum</i> Gruss & Perner	Hài chân tím	EN A1a,c,d, B1+2e
391	<i>Paphiopedilum vietnamense</i> Gruss & Perner	Hài Việt Nam	EW
392	<i>Paphiopedilum villosum</i> (Lindl.) Stein	Hài lông	EN B1+2b,c,e
393	<i>Pteroceras semiteretifolium</i> Pedersen	Dực giác bán trụ	EN B1+2b,c
394	<i>Renanthera annamensis</i> Rolfe	Hồng nhung nam	EN B1+2b,c,e
395	<i>Renanthera citrina</i> Aver.	Hồng nhung vàng chanh	EN A1c,d, B1+2e
	90. Poaceae	Họ Hoà thảo	
396	<i>Chimonobambusa quadrangularis</i> (Franceschi) Makino	Trúc vuông	CR A1c,d, B1+2b,c,d,e
397	<i>Hemisorghum mekongense</i> (A. Camus) C. Hubb ex Bor	Lau vôi	VU A1a,c,d, B1+2a,c
398	<i>Oryza minuta</i> J. & C. Presl	Lúa ma nhỏ	VU A2c
399	<i>Oryza rufipogon</i> Griff.	Lúa trời	VU A2c, B1+2c
400	<i>Phyllostachys nigra</i> (Lodd.) Munro	Trúc đen	VU A1a
	91. Smilacaceae	Họ Khúc khắc	
401	<i>Smilax elegantissima</i> Gagnep.	Kim cang nhiều tán	VU B1 + 2b, c
402	<i>Smilax petelotii</i> T. Koyama	Kim cang petelot	CR B2b, 3d
403	<i>Smilax poilanei</i> Gagnep.	Kim cang poilane	CR B2b, 3d
	92. Stemonaceae	Họ Bách bộ	
404	<i>Stemona cochinchinensis</i> Gagnep.	Bách bộ nam	VU B1+2b,c
405	<i>Stemona collinsae</i> Craib	Bách bộ hoa tím	CR B2b, 3d
406	<i>Stemona pierreii</i> Gagnep.	Bách bộ lá nhỏ	VU B1+2b,c
407	<i>Stemona saxorum</i> Gagnep.	Bách bộ đứng	VU B1+2b,c
	93. Tacaceae	Họ rêu hùm	
408	<i>Tacca integrifolia</i> Ker-Gawl.	Ngãi rơm	VU A1a,c,d
409	<i>Tacca palmata</i> Blume	Nưa chân vịt	VU A1a,c,d
410	<i>Tacca subflabellata</i> P. P. Ling & C. T. Ting	Phá lữa	VU A1a,c,d
	94. Trilliaceae	Họ trọng lâu	
411	<i>Paris polyphylla</i> Smith	Trọng lâu nhiều lá	EN A1c,d
2. Ngành Thông - Pinophyta (Ngành hạt trần - Gymnospermae)			
	95. Cephalotaxaceae	Họ đỉnh tùng	
412	<i>Cephalotaxus mannii</i> Hook. f.	Đỉnh tùng	VU A1,c,d, B1+2b,c
	96. Cupressaceae	Họ hoàng đàn	
413	<i>Calocedrus macrolepis</i> Kurz	Bách xanh	EN A1a,c,d, B1+2b,c
414	<i>Cupressus torulosa</i> D. Don	Hoàng đàn	CR A1a,d
415	<i>Fokienia hodginsii</i> (Dunn) A. Henry & Thomas	Pơ mu	EN A1a,c,d
416	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> Farjon & N. T. Hiep	Bách vàng	CR B1+2b,c,e
	97. Cycadaceae	Họ tuế	
417	<i>Cycas balansae</i> Warb.	Tuế balansa	VU A1a,c
418	<i>Cycas bifida</i> (Thiselton-Dyer) K. D. Hill	Tuế xê đôi	VU A1a,c,d, B1 + 2b,e
419	<i>Cycas chevalieri</i> Leandri	Tuế sơ va liê	LR/nt
420	<i>Cycas elongata</i> (Leandri) D. Y. Wang	Tuế lược thuôn	VU A2c,d
421	<i>Cycas ferruginea</i> F.N. Wei	Tuế gỉ sắt	VU A1a,c

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
422	<i>Cycas inermis</i> Lour.	Tuế sơn trà	VU A1a,c,d
423	<i>Cycas lindstromii</i> S. L. Yang, K. D. Hill & N. T. Hiep	Thiên tuế lindstrom	VU B1+2b,e
424	<i>Cycas litoralis</i> K. D. Hill	Thiên tuế biển	VU A1a,c
425	<i>Cycas micholitzii</i> Thiselton-Dyer	Tuế lá xê	VU A1a,c
426	<i>Cycas multipinnata</i> C. J. Chen & S. Y. Yang	Tuế xê lông chim nhiều lần	VU A1a,c
427	<i>Cycas pectinata</i> Buch.-Ham.	Tuế lược	VU A1a,c,d, B1+2b,c,e
428	<i>Cycas simplicipinna</i> (Smitinand) K. D. Hill	Thiên tuế chim	EN A1a,c,d, B2b,e+3b,d
	98. Pinaceae	Họ thông	
429	<i>Abies delavayi</i> Franch. subsp. <i>fansipanensis</i> (Q. P. Xiang & al.) Rushforth	Vân sam Phan Si Păng	VU A1a,b
429 A	<i>Abies delavayi</i> Franch. var. <i>nukiangensis</i> (W.C. Cheng & L.K. Fu) Farjon & Silba	Vân sam	VU A1a,b
430	<i>Keteleeria davidiana</i> (Bertrand) Beissn.	Du sam đá vôi	EN 1a,c,d, B1+2b,e, C2a
431	<i>Keteleeria evelyniana</i> Masters	Du sam núi đất	VU A1a,c,d
432	<i>Pinus kwangtungensis</i> Chun ex Tsiang	Thông pà cò	VU A1a,c,d, B1+2b,c,e
432 A	<i>Pinus kwangtungensis</i> var. <i>varifolia</i> N. Li & L.K. Fu	Thông pà cò ít lá	VU A1a,c, B1+2b
433	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> W. C. Cheng & L. K. Fu	Thiết sam giả lá ngắn	VU A1a,c,d, B1+2b,e
434	<i>Tsuga chinensis</i> (Franch.) Pritz. ex Diels	Thiết sam Đông Bắc	VU A1a,c,d, B1+2b,c
	99. Taxaceae	Họ thông đỏ	
435	<i>Taxus chinensis</i> (Pilg.) Rehd.	Thông đỏ bắc	VU A1a,c, B1+2b,c
436	<i>Taxus wallichiana</i> Zucc.	Thông đỏ lá dài	VU A1a,c
	100. Taxodiaceae	Họ bụt mọc	
437	<i>Cunninghamia konishii</i> Hayata	Sa mộc dầu	VU A1a,d, C1
438	<i>Glyptostrobus pensilis</i> (Staunt.) K. Koch	Thông nước	CR A1a,c, B1+2b,c, D1
439	<i>Taiwania cryptomerioides</i> Hayata	Bách tán đài loan kín	CR A1a, B1, C2b, D1
3. Ngành Dương xỉ - Polypodiophyta			
	101. Polypodiaceae	Họ Dương xỉ	
440	<i>Drynaria bonii</i> C. Chr.	Tắc kè đá	VU A1a,c,d
441	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J. Smith	Cốt toái bồ	EN A1,c,d
4. Ngành Thông đất - Lycopodiophyta			
	102. Selaginellaceae	Họ quỳn bá	
442	<i>Selaginella tamariscina</i> (Beauv.) Spring	Quỳn bá trường sinh	VU A1,c,d
5. Ngành rong đỏ - Rhodophyta			
	103. Gracilariaceae	Họ rong câu	
443	<i>Hydropuntia eucheumoides</i> (Harvey) Gurgel & Fredricq	Rong câu chân vịt	EN A1a,c,d
	104. Grateloupiaceae	Họ Rong chân	
444	<i>Cryptonemia undulata</i> Sond.	Rong chân vịt nhẵn	CR A1a,c,d
	105. Hypneaceae	Họ rong đông	
445	<i>Hypnea cornuta</i> (Lamx.) J. Agardh	Rong đông sao	EN A1a,c,d, B1+3c,d

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân hạng
446	<i>Hypnea japonica</i> Tanaka	Rong đông móc câu	VU A1a,c,d
	106. Rhodogorgonaceae	Họ rong san hô	
447	<i>Rhodogorgon carriebowensis</i> Norris & Bucher	Rong san hô caribê	VU A1a,c
	107. Solieriaceae	Họ Rong Kỳ lân	
448	<i>Betaphycus gelatinum</i> (Esper) Doty	Rong hồng vân	EN A1a,c,d
449	<i>Eucheuma arnoldii</i> W. v. Bosse	Rong hồng vân thoi	EN A1a,c,d
450	<i>Kappaphycus cottonii</i> (W. v. Bosse) Doty	Rong kỳ lân	EN A1a,c,d, B1+2b,e
6. Ngành rong nâu - Phaeophyta			
	108. Sargassaceae	Họ rong mơ	
451	<i>Sargassum bicornis</i> J. Agardh	Rong mơ hai sừng	VU A1c,d+2c
452	<i>Sargassum congkinhii</i> Phamh.	Rong mơ công kinh	VU A1a,c,d
453	<i>Sargassum quinhonense</i> Dai	Rong mơ quy nhơn	VU A1a,c,d
454	<i>Sargassum tenerrimum</i> J. Agardh	Rong mơ mềm	EN A1a,c,d
455	<i>Turbinaria decurrens</i> Bory	Rong cùi bắp cạnh	VU A1a,c,d+2c
7. Ngành nấm - Mycophyta (fungi)			
	109. Amanitaceae	Họ nấm amanita	
456	<i>Amanita verna</i> (Lam. ex Fr.) Pers. ex Vitt.	Nấm độc tán trắng	VU A1a,c
	110. Boletaceae	Họ nấm thông	
457	<i>Boletus edulis</i> Bull. ex Fr.	Nấm thông	VU A1a,c,d
	111. Cantharellaceae	Họ nấm kèn	
458	<i>Cantharellus cibarius</i> Fr.	Nấm mào gà	EN A1a,c, C1
	112. Fistulinaceae	Họ nấm lười bò	
459	<i>Fistulina hepatica</i> (Schaeff. ex Fr.)	Nấm lười bò	EN A1a+2c
	113. Hericiaceae	Họ Nấm đầu khỉ	
460	<i>Hericium erinaceum</i> (Bull. ex Fr.) Pers.	Nấm đầu khỉ	EN A1a,b
	114. Lentinaceae	Họ nấm phễu	
461	<i>Lentinus sajor-caju</i> (Fr.) Fr.	Nấm phễu có vòng	EN A1c, D1
	115. Sarcoscyphaceae	Họ nấm sarcoscypha	
462	<i>Cookeina tricholoma</i> (Mont.)Kuntze	Nấm ly hồng thô	VU A1a,c

Phụ lục E.

DANH MỤC HỆ THỐNG CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG ĐẾN NĂM 2010

TT	Tên khu rừng	Địa điểm
I. VƯỜN QUỐC GIA		
1	Ba Bê	Bắc Kạn
2	Ba Vì	Hà Tây
		Hoà Bình
3	Bạch Mã	Thừa Thiên Huế
		Quảng Nam
4	Bái Tử Long	Quảng Ninh
5	Bến En	Thanh Hoá
6	Bidoup-Núi Bà	Lâm Đồng
7	Bù Gia Mập	Bình Phước
8	Cát Bà	Hải Phòng
9	Cát Tiên	Đồng Nai
		Lâm Đồng
		Bình Phước
10	Chư Mom Rây	Kon Tum
11	Chư Yang Sin	Đắk Lắk
12	Côn Đảo	Bà Rịa Vũng Tàu
13	Cúc Phương	Ninh Bình
		Thanh Hoá
		Hoà Bình
14	Hoàng Liên	Lào Cai
		Lai Châu
15	Kon Ka Kinh	Gia Lai
16	Lò Gò Sa Mát	Tây Ninh
17	Mũi Cà Mau	Cà Mau
18	Núi Chúa	Ninh Thuận
19	Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Bình
20	Phú Quốc	Kiên Giang
21	Phước Bình	Ninh Thuận
22	Pù Mát	Nghệ An
23	Tam Đảo	Vĩnh Phúc
		Thái Nguyên
		Tuyên Quang
24	Tràm Chim	Đồng Tháp
25	U Minh Hạ	Cà Mau
26	U Minh Thượng	Kiên Giang
27	Vũ Quang	Hà Tĩnh
28	Xuân Sơn	Phú Thọ
29	Xuân Thủy	Nam Định
30	Yok Đôn	Đắk Lắk
		Đắk Nông
II. KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN		
II a	Khu dự trữ thiên nhiên	
1	Bà Nà - Núi Chúa	Đà Nẵng
2	An Toàn	Bình Định

TT	Tên khu rừng	Địa điểm
3	Áp Canh Điền	Bạc Liêu
4	Bắc Hương Hóa	Quảng Trị
5	Bắc Mê	Hà Giang
6	Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng
7	Bát Đại Sơn	Hà Giang
8	Bà Nà - Núi Chúa	Quảng Nam
9	Bình Châu Phước Bửu	Bà Rịa-Vũng Tàu
10	Cham Chu	Tuyên Quang
11	Copia	Sơn La
12	Cù Lao Chàm	Quảng Nam
13	Đakrông	Quảng Trị
14	Đồng Sơn - Kỳ Thượng	Quảng Ninh
15	Du Già	Hà Giang
16	Ea Sô	Đắk Lắk
17	Hang Kia - Pà Cò	Hoà Bình
18	Hòn Bà	Khánh Hòa
19	Hữu Liên	Lạng Sơn
20	Kon Cha Răng	Gia Lai
21	Kẻ Gỗ	Hà Tĩnh
22	Kim Hỷ	Bắc Kạn
23	Krông Trai	Phú Yên
24	Láng Sen	Long An
25	Mường Nhé	Điện Biên
26	Mường Tè	Lai Châu
27	Nà Hâu	Yên Bái
28	Na Hang	Tuyên Quang
29	Nam Ca	Đắk Lắk
30	Nam Nung	Đắk Nông
31	Ngọc Sơn - Ngổ Luông	Hoà Bình
32	Ngọc Linh	Kon Tum
33	Ngọc Linh	Quảng Nam
34	Núi Ông	Bình Thuận
35	Núi Pịa Oắc	Cao Bằng
36	Phong Điền	Thừa Thiên Huế
37	Phong Quang	Hà Giang
38	Phu Canh	Hoà Bình
39	Pù Hoạt	Nghệ An
40	Pù Hu	Thanh Hoá
41	Pù Huống	Nghệ An
42	Pù Luông	Thanh Hoá
43	Sông Thanh	Quảng Nam
44	Sốp Cộp	Sơn La
45	Tà Đùng	Đắk Nông
46	Tà Xùa	Sơn La
47	Tà Kóu	Bình Thuận
48	Tây Côn Lĩnh	Hà Giang
49	Tây Yên Tử	Bắc Giang

TT	Tên khu rừng	Địa điểm
50	Thần Sa - P.Hoàng	Thái Nguyên
51	Thạnh Phú	Bến Tre
52	Thượng Tiến	Hoà Bình
53	Tiền Hải	Thái Bình
54	Văn Bàn	Lào Cai
55	Vân Long	Ninh Bình
56	Vĩnh Cửu	Đồng Nai
57	Xuân Nha	Sơn La
58	Xuân Liên	Thanh Hoá
II b	Khu Bảo tồn loài	
1	Chế Tạo	Yên Bái
2	Đắc Uy	Kon Tum
3	Ea Ral	Đắk Lắk
4	Hương Nguyên	Thừa Thiên Huế
5	Khau Ca	Hà Giang
6	Lung Ngọc Hoàng	Hậu Giang
7	Nam Xuân Lạc	Bắc Kạn
8	Tráp Ksor	Đắk Lắk
9	Trùng Khánh	Cao Bằng
10	Vườn Chim Bạc Liêu	Bạc Liêu
III. KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN (VH-LS-MT)		
1	ATK Định Hoá	Thái Nguyên
2	Bản Dốc	Cao Bằng
3	Căn cứ Đồng Rùm	Tây Ninh
4	Căn cứ Châu Thành	Tây Ninh
5	Chàng Riệc	Tây Ninh
6	Chùa Thầy	Hà Tây
7	Côn Sơn Kiếp Bạc	Hải Dương
8	Đá Bàn	Tuyên Quang
9	Đền Hùng	Phú Thọ
10	Đèo Cả- Hòn Nưa	Phú Yên
11	Mường Phăng	Điện Biên
12	Đray Sáp-Gia Long	Đắk Nông

TT	Tên khu rừng	Địa điểm
13	Đường Hồ Chí Minh	Quảng Trị
14	Gò Tháp	Đồng Tháp
15	Hồ Lắk	Đắk Lắk
16	Hoa Lư	Ninh Bình
17	Hòn Chông	Kiên Giang
18	Hương Sơn	Hà Tây
19	K9 - Lăng Hồ Chí Minh	Hà Tây
20	Kim Bình	Tuyên Quang
21	Lam Sơn	Cao Bằng
22	Nam Hải Vân	Đà Nẵng
23	Núi Bà	Bình Định
24	Núi Bà Đen	Tây Ninh
25	Núi Bà Rá	Bình Phước
26	Núi Chung	Nghệ An
27	Núi Nà	Phú Thọ
28	Núi Lăng Đôn	Cao Bằng
29	Núi Sam	An Giang
30	Núi Thần Đinh (chùa non)	Quảng Bình
31	Pắc Bó	Cao Bằng
32	Quy Hòa- Ghềnh Ráng	Bình Định
33	Rú Lịnh	Quảng Trị
34	Rừng cụm đảo Hòn Khoai	Cà Mau
35	Sân Chim đăm Dơi	Cà Mau
36	Tân Trào	Tuyên Quang
37	Thăng Hen	Cao Bằng
38	Thoại Sơn	An Giang
39	Trà Sư	An Giang
40	Trần Hưng Đạo	Cao Bằng
41	Tức Dục	An Giang
42	Vật Lại	Hà Tây
43	Vườn Cam Nguyễn Huệ	Bình Định
44	Xèo Quýt	Đồng Tháp
45	Yên Tử	Quảng Ninh
46	Yên Lập	Phú Thọ

Phụ lục F.
CÁC VÙNG IBA, EBA VÀ FLMEC CỦA VIỆT NAM

1. Các vùng chim quan trọng (IBA) của Việt Nam

TT	Tên	Mã IBA	Tiêu chí
1	A Yun Pa	VN024	A1, A3
2	An Hai	VN016	A1
3	Ba Tri	VN063	A1, A4i
4	Bac Lieu	VN008	A4i
5	Bach Ma	VN026	A1, A2, A3
6	Bai Boi	VN001	A1, A4i
7	Ban Bung	VN027	A1, A3
8	Ban Thi-Xuan Lac	VN029	A1, A2, A3, A4i
9	Bi Doup	VN036	A1, A2, A3
10	Binh Dai	VN062	A1, A4i, A4iii
11	Ca Mau	VN011	A4i
12	Can Gio	VN051	A1
13	Cat Loc	VN052	A1, A2, A3
14	Che Tao	VN018	A1, A2, A3
15	Chu M'lanh	VN050	A1, A3
16	Chu Prong	VN023	A1, A3
17	Chu Yang Sin	VN030	A1, A2, A3
18	Chua Hang	VN010	A4i
19	Cong Troi	VN056	A1, A2, A3
20	Cuc Phong	VN034	A2, A3
21	Dak Dam	VN045	A1, A2
22	Dakrong	VN031	A1, A2, A3
23	Dat Mui	VN002	A1, A4i
24	Du Gia	VN055	A1, A3
25	Ea So	VN033	A1, A3
26	Fan Si Pan	VN057	A1, A2, A3
27	Ha Nam	VN060	A1, A4i
28	Ha Tien	VN003	A1, A3
29	Ke Bang	VN040	A1, A2, A3
30	Ke Go	VN019	A1, A2, A3
31	Khe Net	VN035	A1, A2, A3
32	Kien Luong	VN005	A1, A4i

TT	Tên	Mã IBA	Tiêu chí
33	Kon Cha Rang	VN025	A1, A2, A3
34	Kon Ka Kinh	VN020	A1, A2, A3
35	Kon Plong	VN049	A1, A2, A3
36	Lang Bian	VN037	A1, A2
37	Lang Sen	VN007	A1
38	Lo Go Xa Mat	VN059	A1, A2, A3
39	Lo Xo	VN046	A1, A2
40	Nam Cat Tien	VN053	A1, A2, A3
41	Nghia Hung	VN012	A1, A4i, A4iii
42	Ngoc Linh	VN043	A1, A2, A3
43	Phong Dien	VN021	A1, A2, A3
44	Phong Nha	VN039	A1, A2, A3
45	Phuoc Binh	VN038	A1, A2
46	Pu Mat	VN042	A1, A2, A3
47	Sinh Long	VN028	A3
48	Tam Dao	VN032	A3
49	Tay Con Linh	VN054	A1, A2, A3
50	Thai Thuy	VN014	A1, A4i
51	Tien Hai	VN013	A1, A4i
52	Tien Lang	VN015	A1, A4i
53	Tra Co	VN061	A1
54	Tra Cu	VN009	A4i
55	Tram Chim	VN006	A1, A3, A4i
56	Truong Son	VN041	A1, A2, A3
57	Tuyen Lam	VN048	A1, A2, A3
58	U Minh Thuong	VN004	A1, A3, A4i
59	Van Ban	VN058	A1, A2, A3
60	Vu Quang	VN022	A1, A2, A3
61	Xuan Thuy	VN017	A1, A4i, A4iii
62	Ya Lop	VN047	A1, A3
63	Yok Don	VN044	A1, A2, A3

2. Vùng chim đặc hữu (EBA) của Việt Nam

TT	Tên	Vùng địa lý	Địa chỉ tham khảo
1	Vùng đất thấp Trung bộ	Phía nam Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và một phần Trung Lào tiếp giáp	http://www.birdlife.org/datazone/ebas/index.html?action=EbaHTMDetails.asp&sid=139&m=0
2	Cao nguyên Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng, một số phần Đắk Lắk tiếp giáp và có thể cả Ninh Thuận	http://www.birdlife.org/datazone/ebas/index.html?action=EbaHTMDetails.asp&sid=141&m=0
3	Dãy Fan Si Fang và Bắc Lào (vùng thứ yếu)	Dãy Fan Si Fang ở miền Bắc Việt Nam và Bắc Lào	http://www.birdlife.org/datazone/ebas/index.html?action=EbaHTMDetails.asp&sid=381&m=0
4	Cao nguyên Kon Tum (vùng thứ yếu)	Vùng núi tỉnh Kon Tum và phía nam tỉnh Quảng Nam	http://www.birdlife.org/datazone/ebas/index.html?action=EbaHTMDetails.asp&sid=383&m=0
5	Vùng đất thấp Nam bộ	Các vùng đất thấp tỉnh Đồng Nai và phía nam Lâm Đồng, có thể mở rộng tới tận Bình Thuận, Ninh Thuận và Khánh Hòa.	http://www.birdlife.org/datazone/ebas/index.html?action=EbaHTMDetails.asp&sid=142&m=0

3. Rừng thuộc tổ hợp vùng sinh thái Hạ Mê Kông (FLMEC)

TT	Vùng sinh thái	Địa chỉ tham khảo
1	Trung Bộ	http://www.wwfint.org/about_wwf/where_we_work/asia_pacific/our_solutions/greatermekong/greater_annamites_ecoregion/index.cfm
2	Rừng khô hạn vùng Trung tâm Đông Dương	http://www.wwfint.org/about_wwf/where_we_work/asia_pacific/our_solutions/greatermekong/dry_forests_ecoregion/index.cfm
3	Sông Mekong	http://www.wwfint.org/about_wwf/where_we_work/asia_pacific/our_solutions/greatermekong/mekong_river/index.cfm

Phụ lục G.

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH, QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT HCV5

Bước 1 : Xác định các nhóm nhỏ trong mỗi ngôi làng dựa vào cách thức sinh sống của họ

Các ngôi làng tại Việt Nam có thể bao gồm nhiều nhóm nhỏ có nguồn gốc dân tộc và cách thức sinh sống khác nhau. Trước khi bắt đầu xác định tầm quan trọng của mỗi giá trị, người phỏng vấn cần phân loại mỗi ngôi làng thành những nhóm nhỏ dựa vào cách thức sinh sống, như trong bảng dưới đây. Thông tin này thông thường có thể thu thập từ những người đứng đầu của làng đó hoặc những người cung cấp thông tin quan trọng.

Bảng 1. Xác định nhóm nhỏ trong một cộng đồng ngôi làng

#	Nhóm / nguồn gốc dân tộc	Nguồn sống chủ yếu	Các đặc trưng then chốt khác (ngày đến, nơi ở, v.v.)	Số lượng xấp xỉ của các hộ gia đình	% dân số làng

Mỗi nhóm mà thuộc những nhóm dân tộc thiểu số và/hoặc đại diện tối thiểu 15% dân số của làng có thể được coi là một nhóm nhỏ quan trọng và cần được phỏng vấn riêng – có thể phỏng vấn cá nhân hoặc phỏng vấn cả nhóm trong đó cần cẩn thận để đảm bảo rằng chỉ có một nhóm nhỏ được đại diện.

Bước 2: Xác định cách thức mà mỗi nhóm nhỏ đáp ứng được nhu cầu cơ bản của họ

Đối với mỗi nhóm nhỏ, bảng sau được khuyến nghị sử dụng như là một hướng dẫn phỏng vấn cá nhân hoặc theo nhóm. Mục đích sử dụng bảng này để xác định làm thế nào mà các nhu cầu cơ bản của mỗi nhóm nhỏ này được đáp ứng bằng những nguồn khác nhau, bao gồm rừng và các nguồn thay thế như nông nghiệp, biển, thị trường, hoặc viện trợ của chính phủ, các chương trình phát triển công ty lâm nghiệp hoặc của các bên thứ ba khác như Tổ chức phi chính phủ chẳng hạn.

Bảng này được kiểm nghiệm tại nhiều cộng đồng thuộc Đông Kalimantan với những cấp độ phụ thuộc vào rừng khác nhau và đã cho thấy là dễ hiểu, cho phép có sự tham gia tích cực của người dân và phỏng vấn trực tiếp theo nhóm tốt. Thông thường, khoảng một giờ là đủ để điền vào bảng những thông tin phỏng vấn một nhóm nhỏ (5 đến 15). Các nhóm tại địa phương, tuy nhiên, được khuyến khích thiết kế mẫu phỏng vấn riêng cho mình tùy theo thói quen của họ và các điều kiện địa phương.

Bảng này có thể được sử dụng trong những buổi phỏng vấn cá nhân. Tuy nhiên, tiến hành những buổi phỏng vấn như vậy có thể mất nhiều thời gian hơn. Sẽ hiệu quả hơn về mặt thời gian nếu sử dụng bảng này cho phỏng vấn nhóm nhỏ những người dân làng. Số người lý tưởng cho nhóm người được phỏng vấn là từ 5 đến 15 người. Sau đó có thể lặp lại với những nhóm nhỏ khác nhau đại diện các tiểu cộng đồng khác nhau phụ thuộc vào dân tộc thiểu số, cách thức sinh sống, tuổi và giới tính.

Về mặt giới tính, một điều quan trọng là cần có sự tham gia của phụ nữ, vì họ thường chia sẻ trong việc sử dụng nguồn tài nguyên. Phụ nữ có thể tham gia nhiều hơn trong quá trình khai thác sản phẩm từ rừng, như thuốc, và vì vậy có một triển vọng khác biệt về tầm quan trọng của họ như thế nào. Tại Việt Nam, thảo luận theo những nhóm hỗn hợp thường có xu hướng có nhiều nam giới tham gia hơn. Nhằm có được tỷ lệ đại diện thích hợp của các quan điểm từ nữ giới, cần tổ chức thảo luận theo nhóm riêng rẽ chỉ có nữ.

Bảng 2. Đáp ứng đầy đủ nhu cầu cơ bản

Làng:.....		Tiểu nhóm						
Nhu cầu	Nguồn		Canh tác nông nghiệp	Mua	Viện trợ	Khác (vd: biền)	Giải thích, nhận xét	
	Rừng	LTQD						
Thực phẩm: - Tinh bột								
- Đạm động vật (thịt, cá)								
- Rau quả								
Vật liệu: - Nhà								
- Thuyền								
- Đồ gỗ, thiết bị gia dụng, công cụ...								
- Vải, quần áo, nhuộm								
Nhiên liệu								
Y tế								
Thực ăn gia súc								
Nước dung để uống và nhu cầu hàng ngày								
Thu nhập bằng tiền								
Khác:								

Hướng dẫn điền vào bảng

Bảng này có thể được lập trên một tờ giấy khổ rộng và treo trên tường phòng họp nơi đang thực hiện phỏng vấn. Những người phỏng vấn có thể giải thích mục đích cuộc phỏng vấn và bắt đầu hỏi những người dân làng họ khai thác mỗi trong số những nguồn tài nguyên chính trong bảng dưới đây ở đâu, và tầm quan trọng tương ứng của mỗi nguồn.

Ví dụ, người phỏng vấn sẽ bắt đầu hỏi rằng thực phẩm chủ yếu là gì, có nghĩa là nguồn cung cấp tinh bột như gạo, khoai tây, củ từ, v.v. Sau đó sẽ hỏi tiếp rằng họ lấy được những thực phẩm đó ở đâu. Thông thường đầu tiên người dân làng sẽ đưa ra danh sách nguồn quan trọng nhất, và sau đó là danh sách các nguồn khác. Đối với mỗi nguồn (ví dụ: du canh), người phỏng vấn sau đó hỏi người dân làng liệu họ khai thác toàn bộ số lúa gạo từ nguồn này (xếp thứ: 4); một phần lớn nhu cầu của họ từ nguồn này (xếp thứ 3), một phần có ý nghĩa nhu cầu của họ (2), chỉ một phần nhỏ, phần lẻ của nhu cầu của họ (xếp thứ: 1), hoặc không một chút nào (0)

Trong mỗi ô, người phỏng vấn chỉ ra việc xếp thứ từ 0 đến 4 như được giải thích dưới đây, và lập danh sách các nguồn tương ứng, ví dụ: “cá sông”, “giếng nước”, “lúa gạo”, “song mây”, v.v. Việc quyết định mức độ quan trọng của mỗi nguồn cho mỗi nhu cầu sẽ được thực hiện sử dụng các mức độ như sau:

4 - Thiết yếu nhất = 100% nhu cầu được đáp ứng từ nguồn này (ví dụ, nếu tất cả nước được sử dụng bởi cộng đồng đến từ nguồn nước từ sông ở trong rừng, hãy viết “4” trong cột “rừng”, hàng “nước”).

3 - Thiết yếu cao = trên 50% nhu cầu được đáp ứng từ nguồn này

2 - Quan trọng = khoảng từ 15% đến 50%

1 - Không quan trọng = dưới 15%

0 - Không tồn tại = 0%

Không phải tất cả các ô cần phải được điền, nhưng tối thiểu là tất cả những ô có giá trị trên 2 cần phải được điền vào. Tương tự như vậy, tất cả các ô trong cột “rừng” cần phải được điền đầy đủ đảm bảo rằng tầm quan trọng của rừng phải được đánh giá cẩn thận. Dựa vào từng hoàn cảnh, cột “rừng” có thể được chia làm hai cột hoặc không. Nếu nhóm được phỏng vấn để lại phần giữa rừng sản xuất để đánh giá thì mọi thứ họ khai thác được từ rừng có thể lại chính là từ lâm trường quốc doanh. Nếu cộng đồng ở gần đường ranh giới của Lâm trường/công ty lâm nghiệp hoặc di chuyển ngoài đường ranh giới, thì cần thiết phải làm rõ tỷ lệ nguồn tài nguyên mà họ lấy từ lâm trường là bao nhiêu và từ rừng là bao nhiêu.

Một điều quan trọng là phải nhận thức rằng không cần thiết hỏi người dân về các tỷ lệ này. Nếu họ sẵn sàng cung cấp số liệu về tỷ lệ phần trăm, chúng có thể được sử dụng để làm rõ tầm quan trọng của mỗi nguồn theo thứ tự từ 0 đến 4 như trên. Tuy nhiên, cần ghi nhớ rằng người dân không quen với việc ghi lại theo định lượng nhu cầu của họ và nguồn lực sử dụng, do đó tỷ lệ phần trăm đưa ra trong cuộc phỏng vấn có thể bị sai lệch. Thay vì cố gắng thu thập số liệu, mà có thể mất hàng tháng để thu thập chúng, chúng tôi khuyến nghị rằng dựa vào việc nhận diện các nguồn lực nền tảng theo nhận thức của người dân theo định lượng, có thể sẽ là một chỉ báo đầy đủ hơn.

Mức độ từ 0 đến 4 như trên có thể dễ dàng thu thập được trong cuộc hội thảo cá nhân hoặc với cả nhóm. Thứ tự sau có thể được người nông dân sử dụng để định lượng tầm quan trọng các nguồn lực đáp ứng nhu cầu cụ thể của họ, ví dụ có thể hỏi những câu hỏi sau:

Ví dụ, những câu hỏi sau có thể được sử dụng để xác định mức độ khác nhau:

“Bạn thu hoạch trái cây từ rừng hay từ các nguồn khác?” → nếu câu trả lời là “tất cả” thì mức độ là 4 cho cột “rừng” dòng “trái cây”

Nếu có những nguồn khác, ví dụ vườn, thì câu hỏi có thể là:

“Bạn thu hoạch thêm trái cây từ rừng hay từ vườn?” → nếu câu trả lời là “thêm từ rừng”, thì mức độ là 3.

Nếu câu trả lời là “thêm từ vườn” thì có thể hỏi câu hỏi tiếp theo:

“Bạn thu hoạch một phần có ý nghĩa những trái cây từ rừng hoặc chỉ một phần rất ít, không quan trọng?”. Nếu câu trả lời là “một phần có ý nghĩa, khá quan trọng” thì câu trả lời là 2, nếu câu trả lời là “một phần lẻ, thỉnh thoảng, hoặc không quan trọng” thì câu trả lời là 1.

Một số nguồn có thể trở nên thiết yếu chỉ tại một thời điểm nhất định trong năm, hoặc trong những vụ mùa thất bát, hoặc để thay thế. Ví dụ, nấm được hái từ rừng có thể thay thế gạo trong thời kỳ giáp hạt. Nếu người dân định lượng một nguồn tài nguyên rừng nhất định chỉ là phụ trợ (lẻ), luôn phải kiểm tra rằng điều này áp dụng cho cả năm hoặc mọi thời gian, ví dụ bằng việc hỏi “có những thời điểm nhất định khi nó trở thành quan trọng?” nếu câu trả lời là đúng, thì tầm quan trọng của nguồn tài nguyên này có thể đưa lên cấp 2 (có ý nghĩa) và nếu không có nguồn thay thế trong suốt giai đoạn đó thì đó là một HCV.

Nếu không có trái cây nào được thu hoạch từ rừng thì mức độ tất nhiên sẽ là 0.

Đối với mỗi nhu cầu, nếu rừng được coi là “không quan trọng” hoặc “không tồn tại” (giá trị 0 hoặc 1) thì rừng không được coi là nền tảng và không được coi là có giá trị bảo tồn cao HCV.

Bước 3. Xác định các chức năng rừng nền tảng

Đối với bất kỳ một nhu cầu nào mà nhờ nó rừng được xếp hạng từ 2 đến 4 như là một nguồn (quan trọng, thiết yếu hoặc rất thiết yếu), cuộc phỏng vấn cần thu thập thêm chi tiết bằng việc điền vào bảng tiếp theo dưới đây, bảng này sẽ thiết lập sự sẵn sàng của các giải pháp thay thế và liệu người dân có thể tiếp cận với nguồn này không

Cần phải xem xét những thay đổi. Cách thức sinh sống của cộng đồng có sự tiến triển. Nếu một nguồn tài nguyên từ rừng sẽ được sử dụng ngày càng ít đi và ngày càng có nhiều nguồn khác được sử dụng thay thế, nó sẽ làm giảm tính nền tảng của nguồn này. Điều này đặc biệt đúng khi người dân đầu tư vào những nguồn thay thế, ví dụ nếu họ phát triển những rừng trồng cây hoa lợi mang lại thu nhập bằng tiền, giúp cho họ ít phụ thuộc hơn vào lâm sản ngoài gỗ cho nhu cầu bằng tiền. Tiêu chí này đặc biệt quan trọng đối với những trường hợp “dễ nhầm lẫn” khi mà khó có thể quyết định nguồn này là nền tảng hay không.

Câu hỏi trong bảng dưới đây sẽ giúp phát hiện ra liệu nguồn này có mang tính nền tảng hay không. Nó cung cấp những chỉ báo để biết liệu cộng đồng có tiếp cận với những nguồn thay thế thoả mãn cho các nguồn từ rừng hay không. Mỗi nguồn từ rừng mà không có nguồn thay thế được gọi là HCV.

Tiếp tục, bảng này đề xuất một chỉ dẫn; nhóm địa phương hoặc những người nghiên cứu có thể xây dựng mẫu riêng cho phù hợp với nhu cầu của họ.

Bảng 3. Xác định các nguồn rừng mang tính nền tảng

Làng: XXX.....	Tiểu nhóm: (dựa vào bảng 1)
Nguồn từ rừng (ví dụ. gỗ xây nhà, nước suối, v.v.) như tại bảng 2	Xếp thứ tự quan trọng của rừng trong việc đáp ứng nhu cầu này (2 đến 4), dựa vào bảng 2:
Nếu nhu cầu này không thể được đáp ứng từ nguồn rừng tương ứng, thì có những nguồn thay thế khác không?	Liệt kê những nguồn thay thế trong ô này. Nếu không có, nguồn này có thể là HCV. Nếu có một vài nguồn thay thế, tiếp tục đến những phần tiếp theo của bảng này.
Những nguồn thay thế này có sẵn: - Trong suốt năm, hàng năm, - với số lượng đủ để thay thế nguồn rừng - và tại vị trí để tiếp cận bằng các phương tiện vận tải có sẵn	Nếu câu trả lời là không cho một trong số những câu hỏi này: thì có thể nó là HCV. Nếu câu trả lời là có đối với tất cả các câu hỏi thì hãy đến những phần tiếp theo bên dưới.
Nếu có, chúng có thể lấy được miễn phí hay phải mất chi phí nào đó? (ví dụ / tiền cần để mua hoặc	Nếu những nguồn thay thế là có sẵn không mất tiền (ví dụ, thuốc miễn phí tại các trạm phát thuốc của

Làng: XXX.....	Tiểu nhóm: (dựa vào bảng 1)
vận tải những thứ thay thế, lao động và đất cần để khởi sự những hoạt động nông nghiệp mới?)	làng), đây không phải là HCV. Nếu có mất chi phí, hay tiếp tục đến với những phần bên dưới.
Nếu có mất chi phí, có phải tất cả mọi người đều tiếp cận được không (ví dụ họ có đủ tiền để mua nó không? hoặc họ có đủ lao động và đất đai để bắt đầu sản xuất nông nghiệp hay không?)	Nếu không: đây là nguồn mang tính nền tảng / HCV; nếu có: không mang tính nền tảng
Có một xu hướng thay đổi trong sự phụ thuộc của người dân đến nguồn này hay không? Ví dụ, họ ngày càng ít sử dụng nước lấy từ sông, hoặc việc thu hoạch lâm sản ngoài gỗ ngày càng ít đi? Nếu có một xu hướng thay đổi, người dân đang đầu tư vào nguồn thay thế (ví dụ phát triển các cây trồng hoa lợi, chăn nuôi, v.v.) Họ đang tích cực cố gắng bảo vệ các nguồn sẵn có Tất cả các thành viên trong cộng đồng đều quan tâm đến xu hướng thay đổi này hoặc chỉ có một số ít?	Trong trường hợp không chắc chắn về tầm quan trọng của nguồn tài nguyên, xu hướng giảm sút trong việc sử dụng rừng, ảnh hưởng đến cả cộng đồng có thể làm giảm chất lượng rừng không còn được coi là mang tính nền tảng, đặc biệt nếu người dân tích cực đầu tư vào những nguồn thay thế mới như nông nghiệp Ngược lại, nếu cộng đồng tích cực bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, thì nó là HCV.

QUAN TRỌNG: nếu rừng mang tính nền tảng trong việc đáp ứng nhu cầu cơ bản như được đề cập tại bảng 2 ở trên, thì có thể đủ lý do để đánh giá nguồn tài nguyên tương ứng là HCV.

Bước 4. Xác định việc sử dụng bền vững rừng tương thích với các giá trị bảo tồn cao

Như đã đề cập ở trên, các giá trị bảo tồn cao không bao gồm việc sử dụng quá mức các nguồn tài nguyên rừng vượt quá mức bền vững, hoặc việc sử dụng không tương thích với việc duy trì các giá trị bảo tồn cao khác. Việc sử dụng rừng như vậy bởi cộng đồng, một khi đã được xác định, phải được giải quyết theo các nguyên tắc của cấp chứng chỉ. Tuy nhiên, điều quan trọng cần ghi nhớ là trọng tâm ở đây là cách sống của cộng đồng địa phương. Nếu cộng đồng địa phương sử dụng rừng một cách không bền vững, thì việc sử dụng như vậy không được coi là HCV - trừ phi cộng đồng bày tỏ hy vọng thay đổi xu hướng trên. Nếu cộng đồng sử dụng nguồn tài nguyên một cách bền vững, nhưng nguồn tài nguyên đang bị nguy hiểm bởi những lực bên ngoài, thì việc sử dụng rừng bởi cộng đồng địa phương vẫn được coi là HCV và cần được bảo vệ từ những mối đe dọa bên ngoài.

Bảng 4. Xác định việc sử dụng rừng bền vững tương thích với các giá trị bảo tồn cao khác

Làng: XXX.....	Tiểu nhóm:
Nguồn tài nguyên từ rừng (v.d. gỗ xây nhà, nước suối, v.v) như bảng 2	
Nguồn tài nguyên này được sử dụng bởi cộng đồng địa phương được bao lâu?	Việc sử dụng rừng mới đây do thị trường phát triển và không tuân theo quy định truyền thống có thể được coi là không bền vững. Việc sử dụng vẫn tồn tại trong ít nhất một thế hệ đang có cơ hội bền vững, trừ phi có những thay đổi về mức độ sẵn có và mức độ khai thác (xem câu hỏi tiếp theo)
Những nguồn tài nguyên này được sử dụng một cách bền vững không?, có nghĩa là người dân làng có nghĩ rằng họ có thể tiếp tục duy trì mức độ sử dụng / khai thác hiện tại một cách không xác định hay không?	Nếu câu trả lời là có, và trừ phi có các chỉ báo về những điều ngược lại từ những câu hỏi khác, thì việc sử dụng nguồn tài nguyên này có thể là bền vững. Luôn sử dụng những câu hỏi tiếp theo để xác nhận rõ hơn.

Làng: XXX.....	Tiểu nhóm:
Có phải có xu hướng các nguồn tài nguyên sẵn có bị giảm đi trong 5/10 năm qua không? (ví dụ, những loài thú bị săn bắn ngày càng hiếm đi, nguồn gỗ ngày càng xa làng...) Có phải thay đổi này là do bên ngoài, hoặc do các hoạt động của cộng đồng (ví dụ, mức độ khai thác tăng lên, chuyển đổi rừng...)? Họ nghĩ rằng họ có thể duy trì mức độ hiện nay trong bao lâu nữa trước khi nguồn tài nguyên cạn kiệt?	Nếu nguồn tài nguyên có sẵn đang bị giảm sút đáng kể vì các hoạt động của cộng đồng, và /hoặc nếu họ dự báo sự cạn kiệt, thì đây không được coi là HCV, trừ phi cộng đồng bày tỏ nguyện vọng thay đổi xu hướng này.
Việc sử dụng nguồn tài nguyên bởi cộng đồng đang đe dọa các giá trị bảo tồn cao khác? (như các loài đang nguy cấp chẳng hạn?)	Ngoài việc phỏng vấn cộng đồng, cần thảo luận thêm với những nhà sinh thái học.
Cộng đồng đang hy vọng, lập kế hoạch và mong muốn đảo ngược xu hướng trên? Có những quy tắc mà cộng đồng tuân theo điều chỉnh việc sử dụng nguồn tài nguyên này? Những người dân làng sẵn sàng giới thiệu những quy tắc trên và/hoặc thực thi những quy tắc cũ/sẵn có?	Nếu nguồn tài nguyên đang giảm sút hoặc đang đe dọa những giá trị bảo tồn cao khác nhưng cộng đồng sẵn sàng làm một việc gì đó để đối phó với xu hướng trên, thì đây vẫn có thể được coi là một HCV.

Những câu hỏi này không cần thiết phải hỏi trực tiếp, tốt nhất là khuyến khích một buổi thảo luận không chính thức. Chỉ báo đầu tiên về sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thì thông thường không phải là mức đầu vào cao hơn cần thiết để duy trì mức đầu ra tương tự. Ví dụ, người làng có thể phải đi bộ quãng đường dài hơn để tìm kiếm hoa quả họ cần. Các chỉ báo khác là chất lượng giảm sút của nguồn tài nguyên được khai thác, ví dụ người dân đốn cây có kích thước đường kính ngày càng nhỏ hơn.

Bảng 5. Quản lý và giám sát HCV5

Hoạt động quản lý	Hướng dẫn
1. Xác định một số áp lực và nguồn áp lực (có nghĩa là mối đe dọa) đối với những HCV đã biết?	Hợp tác với cộng đồng để xác định các áp lực hoặc nguồn áp lực. Tại những khu rừng nơi các hoạt động đốn chặt không xảy ra, người dân có thể không cho rằng hoạt động đốn cây là một mối đe dọa đến các giá trị bảo tồn cao của chúng. Vì vậy trong quá trình xác định, người sử dụng bộ công cụ cần thảo luận với cộng đồng về tác động có thể của việc đốn cây và các hoạt động quản lý rừng khác (làm đường, đi lại, v.v.) trên tài nguyên rừng được người dân sử dụng.
a. Đánh giá tác động nguy hại tiềm năng của các hoạt động lâm nghiệp trên những nguồn tài nguyên này.	Tiến hành phỏng vấn cán bộ lâm nghiệp, thành viên cộng đồng địa phương hoặc các nguồn lực có liên quan khác (ví dụ học viện, chính phủ)
b. Xác định mối đe dọa khác đến nguồn tài nguyên rừng mang tính nền tảng đối với người dân	
2. Xác định những sự xung đột có thể xảy ra giữa lĩnh vực về sinh thái và lĩnh vực về xã hội của Rừng có giá trị bảo tồn cao HCVF.	Xung đột có thể được xác định với cộng đồng địa phương.
3. Xác định các chiến lược giảm nhẹ nguồn gây áp lực	Xác định các bên tham gia liên quan trực tiếp (những người thực hiện những hoạt động gây ra mối đe dọa) và những người liên quan gián tiếp (những người điều tiết, tài trợ hoặc gây ảnh hưởng đến các hoạt động).

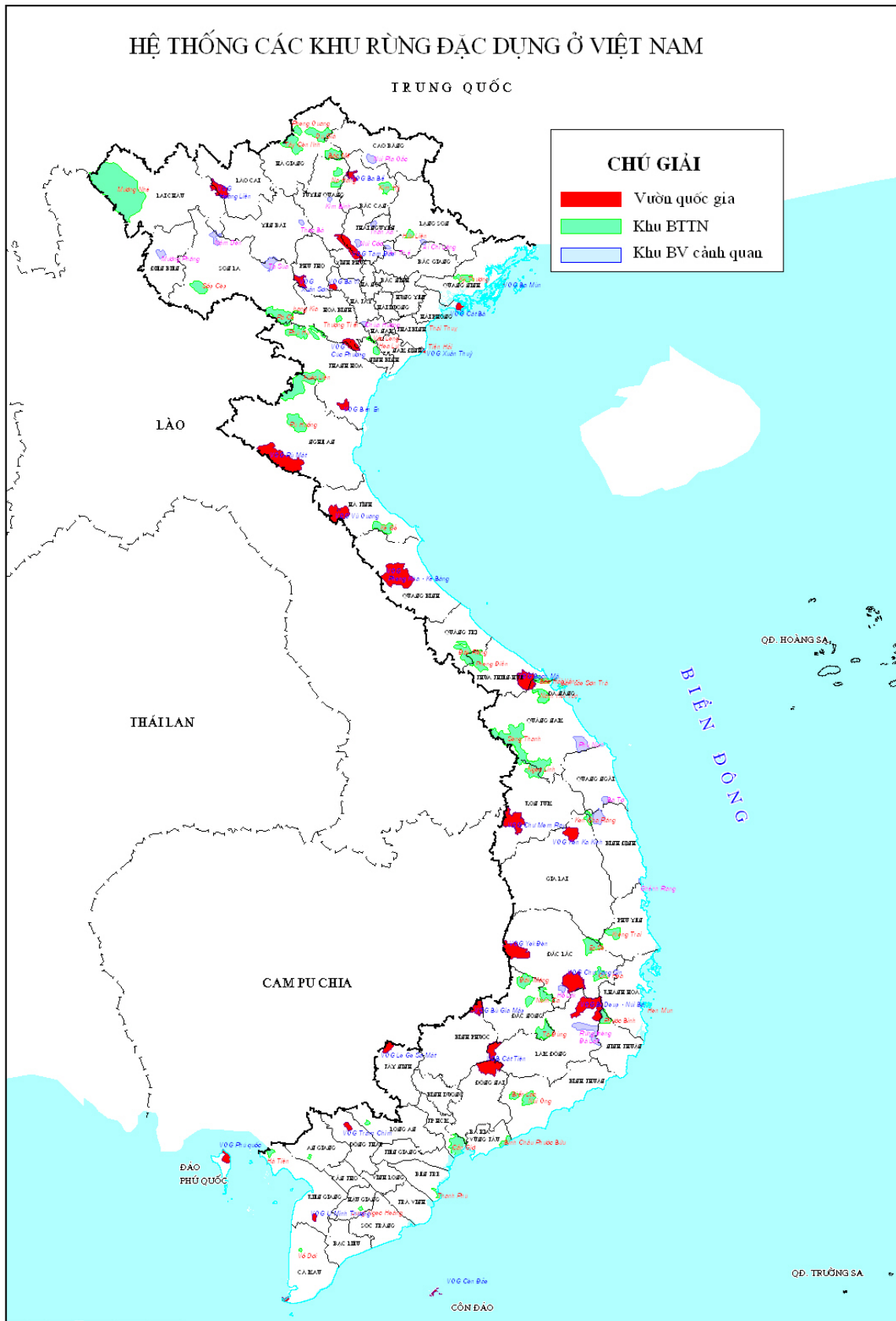
Hoạt động quản lý	Hướng dẫn
a. Xây dựng bản đồ chỉ rõ khu vực có tài nguyên rừng cần cho các nhu cầu cơ bản của cộng đồng	Lập bản đồ với sự cộng tác với dân địa phương. Những bản đồ này có thể được lập trước khi có bất cứ một sự can thiệp nào đến rừng. Quan trọng là phải nhận ra rằng chúng có thể bao trùm nhiều hơn những khu bị bao quanh bởi nhiều khu khác. Những bản đồ này cần chỉ ra những khu then chốt con người cần tiếp cận hoặc bảo tồn nguồn tài nguyên nhất định và những cây riêng lẻ có tầm quan trọng đặc biệt.
b. Làm việc với cộng đồng để quyết định liệu khu đó không nằm trong tầm hoạt động của lâm trường bởi vì chúng có mật độ cao các nguồn tài nguyên rừng mang tính nền tảng.	Các chiến lược cần nhất quán càng nhiều càng tốt với các quy tắc truyền thống và các định chế. Nếu có thể, chính quyền địa phương cần sẵn sàng phê chuẩn các quyết định như vậy đảm bảo rằng họ sẽ chịu trách nhiệm bảo vệ những khu rừng đó khỏi những mối đe dọa như đã đề cập ở trên.
c. Xây dựng các chiến lược giảm nhẹ nhằm giảm thiểu các tác động của con người gây ra cho các nguồn tài nguyên rừng (ví dụ chiến lược khai thác gây tác động thấp, v.v.)	
d. Xây dựng một bộ quy trình hoạt động chuẩn mực (SOPs) nhằm đảm bảo rằng những nhân viên tham gia vào hoạt động lâm nghiệp đều có nhận thức về các quyết định này và biết thực thi chúng.	
e. Thiết kế các chiến lược nhằm tiếp cận tới các bên tham gia có những hoạt động đe dọa đến nguồn tài nguyên rừng và đi đến thoả ước nhằm giảm đáng kể những mối đe dọa đến những nguồn tài nguyên này.	
4. Xây dựng một cơ chế giải quyết xung đột đối với những trường hợp khi mà các thành viên cộng đồng cho rằng nguồn tài nguyên của họ bị huỷ hoại hoặc khi những thoả ước chung về khu bảo tồn hoặc những quy định bị vi phạm, bao gồm: - Đại diện của cộng đồng và công ty trong trường hợp có xung đột - Quy trình bồi thường theo tiêu chuẩn và số tiền bồi thường đối với các trường hợp có thể xảy ra (v.d. hư hại đối với cây ăn quả, cây lấy mật, v.v.) - Cơ chế trọng tài và cơ quan trọng tài.	Cơ chế giải quyết xung đột cần được xây dựng với cộng đồng địa phương. Quy tắc giải quyết xung đột có thể được lập thành văn bản, và được đại diện hai bên ký kết nếu có thể. Những tài liệu ghi chép lại về tất cả những xung đột và các bước giải quyết những xung đột phải được lưu giữ.
5. Nếu cần, hãy xây dựng một chiến lược và quy tắc có sự tham gia của cộng đồng trọng việc bảo tồn các HCV đã được nhận diện.	Chương trình nâng cao nhận thức môi trường cần được xây dựng và triển khai nhằm giúp cộng đồng địa phương xác định các áp lực và nguồn HCV được nhận diện. Hướng dẫn và hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ và các viện có thể là cần thiết nhằm xây dựng những thoả thuận với cộng đồng địa phương.

Hoạt động giám sát	Hướng dẫn																																
<p>1. Quyết định điều kiện hiện tại của các giá trị bảo tồn cao được nhận diện và nâng cao nhận thức về xu hướng của những điều kiện này (bao gồm những thay đổi từ quá khứ đến nay và xu hướng có thể xảy ra trong tương lai)</p>	<p>Có thể hoàn thành bằng cách hỏi các thành viên cộng đồng xếp thứ hạng cho tình trạng trong quá khứ (cách đây 15 – 20 năm) và tình trạng hiện nay, và trong tương lai của các giá trị bảo tồn cao (trong vòng 15 – 20 năm tới) hoặc của nguồn tài nguyên rừng xếp hạng: rất tốt, tốt, nghèo và rất nghèo.</p> <p>Chi tiết (nếu có thể là các chỉ số có thể đo lường được) về trạng thái giá trị bảo tồn cao hoặc nguồn tài nguyên rừng cần được xây dựng nhằm xác định mức ngưỡng “rất tốt, v.v.) đối với những chỉ báo này. Việc xếp hạng (từ rất tốt đến rất nghèo) được thực hiện dựa vào các chỉ báo. Kết quả có thể được trình bày theo bảng như sau:</p> <table border="1" data-bbox="614 600 1428 1406"> <thead> <tr> <th colspan="2" data-bbox="614 600 1428 645">Nguồn tài nguyên: Sông</th> </tr> <tr> <th data-bbox="614 645 805 689">Tham số</th> <th data-bbox="805 645 1428 689">Chỉ báo</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="614 689 805 772">Độ sâu/ dòng chảy</td> <td data-bbox="805 689 1428 772">Số tháng mỗi năm dòng sông có thể tiếp nhận một con tàu trọng tải 20-CV</td> </tr> <tr> <th data-bbox="614 772 805 817">Xếp hạng</th> <th data-bbox="805 772 1428 817">Cấp độ</th> </tr> <tr> <td data-bbox="614 817 805 862">Rất tốt</td> <td data-bbox="805 817 1428 862">Trong suốt một năm (12 tháng)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="614 862 805 907">Tốt</td> <td data-bbox="805 862 1428 907">Không trọn một năm (>3 tháng đến ≤ 12 tháng)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="614 907 805 952">Nghèo</td> <td data-bbox="805 907 1428 952">≤ 3 tháng</td> </tr> <tr> <td data-bbox="614 952 805 996">Rất nghèo</td> <td data-bbox="805 952 1428 996">Không bao giờ</td> </tr> <tr> <th colspan="2" data-bbox="614 996 1428 1041">Nguồn tài nguyên: Trái cây</th> </tr> <tr> <th data-bbox="614 1041 805 1086">Tham số</th> <th data-bbox="805 1041 1428 1086">Chỉ báo</th> </tr> <tr> <td data-bbox="614 1086 805 1176">Chất lượng</td> <td data-bbox="805 1086 1428 1176">Thời gian đi bộ cần thiết từ làng đến nơi thu hoạch trái cây</td> </tr> <tr> <th data-bbox="614 1176 805 1220">Xếp hạng</th> <th data-bbox="805 1176 1428 1220">Cấp độ</th> </tr> <tr> <td data-bbox="614 1220 805 1265">Rất tốt</td> <td data-bbox="805 1220 1428 1265">dưới 30 phút</td> </tr> <tr> <td data-bbox="614 1265 805 1310">Tốt</td> <td data-bbox="805 1265 1428 1310">30 – 60 phút</td> </tr> <tr> <td data-bbox="614 1310 805 1355">Nghèo</td> <td data-bbox="805 1310 1428 1355">1 – 2 giờ</td> </tr> <tr> <td data-bbox="614 1355 805 1400">Rất nghèo</td> <td data-bbox="805 1355 1428 1400">Trên 2 giờ hoặc không có hoa quả nào</td> </tr> </tbody> </table> <p>Các chỉ báo khác có thể được xây dựng bởi mỗi cộng đồng nhằm giám sát điều kiện hệ thống nguồn tài nguyên ưu tiên. Trong tất cả các trường hợp, những chỉ báo phải đơn giản đủ để các thành viên trong cộng đồng có thể tự đo lường được. Điều này cho phép người dân tham gia vào việc giám sát và mang lại sự thoả đáng và dễ sử dụng các kết quả hơn.</p>	Nguồn tài nguyên: Sông		Tham số	Chỉ báo	Độ sâu/ dòng chảy	Số tháng mỗi năm dòng sông có thể tiếp nhận một con tàu trọng tải 20-CV	Xếp hạng	Cấp độ	Rất tốt	Trong suốt một năm (12 tháng)	Tốt	Không trọn một năm (>3 tháng đến ≤ 12 tháng)	Nghèo	≤ 3 tháng	Rất nghèo	Không bao giờ	Nguồn tài nguyên: Trái cây		Tham số	Chỉ báo	Chất lượng	Thời gian đi bộ cần thiết từ làng đến nơi thu hoạch trái cây	Xếp hạng	Cấp độ	Rất tốt	dưới 30 phút	Tốt	30 – 60 phút	Nghèo	1 – 2 giờ	Rất nghèo	Trên 2 giờ hoặc không có hoa quả nào
Nguồn tài nguyên: Sông																																	
Tham số	Chỉ báo																																
Độ sâu/ dòng chảy	Số tháng mỗi năm dòng sông có thể tiếp nhận một con tàu trọng tải 20-CV																																
Xếp hạng	Cấp độ																																
Rất tốt	Trong suốt một năm (12 tháng)																																
Tốt	Không trọn một năm (>3 tháng đến ≤ 12 tháng)																																
Nghèo	≤ 3 tháng																																
Rất nghèo	Không bao giờ																																
Nguồn tài nguyên: Trái cây																																	
Tham số	Chỉ báo																																
Chất lượng	Thời gian đi bộ cần thiết từ làng đến nơi thu hoạch trái cây																																
Xếp hạng	Cấp độ																																
Rất tốt	dưới 30 phút																																
Tốt	30 – 60 phút																																
Nghèo	1 – 2 giờ																																
Rất nghèo	Trên 2 giờ hoặc không có hoa quả nào																																
<p>2. Xây dựng và thực hiện một kế hoạch giám sát có sự tham gia của cộng đồng bao gồm các bước sau:</p>	<p>Ví dụ, độ sâu của sông có thể được đo bằng cách sử dụng một cây gậy đơn giản có đánh dấu đo lường, có thể được để ở nơi dễ nhìn thấy, công việc đo lường có thể được thực hiện đều đặn, cùng một thời điểm mọi ngày, bởi một thành viên cộng đồng và sau đó đánh dấu vào một cái bảng dễ nhìn thấy. tính chất đục có thể được đo sử dụng gậy đơn giản có đánh dấu centimet, và được đặt giới hạn bởi một hòn đá nhỏ. Ở độ sâu mà hòn đá không thể nhìn thấy được nữa là chỉ báo độ đục của nước.</p>																																
<p>a. Định nghĩa các tham số cần giám sát đối với mỗi HCV</p>	<p>Việc này cần được tiến hành dựa trên kết quả phỏng vấn cộng đồng địa phương. Những cuộc phỏng vấn người dân địa phương, các viện và các tổ chức phi chính phủ bổ sung có thể giúp công ty quyết định các chỉ báo có thể chấp nhận được.</p>																																

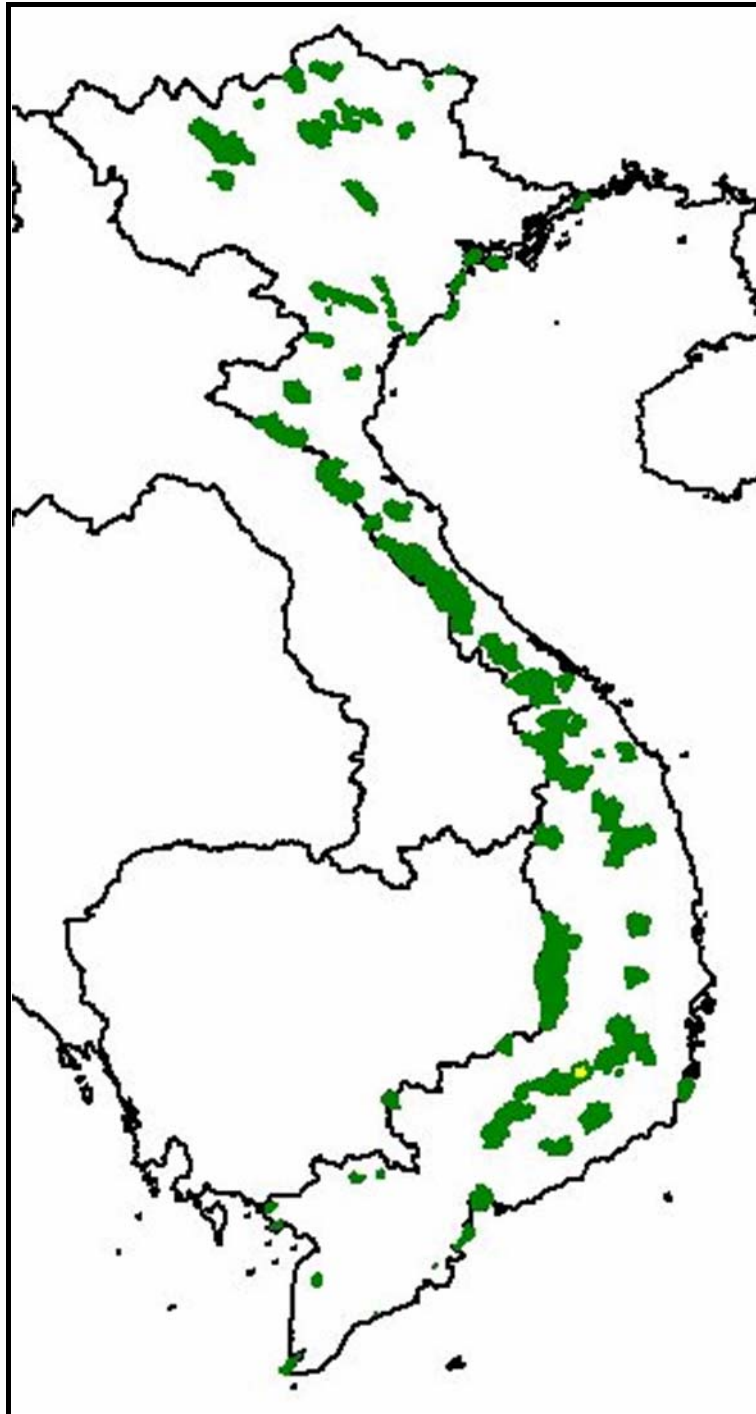
Hoạt động giám sát	Hướng dẫn
b. Xây dựng một chương trình giám sát có sự tham gia của cộng đồng (bao gồm các chỉ báo và phương pháp luận)	<p>Đối với mỗi chỉ báo, cần có một phương pháp luận đơn giản để đo lường nó tại thời điểm xác định và thời gian phù hợp với các chỉ báo đó, nếu xem xét đến những sự thay đổi theo mùa tự nhiên. Sự nhất quán của phương pháp chính là vấn đề then chốt. Phương pháp phải đủ đơn giản và không quá đòi hỏi về thời gian.</p> <p>Thảo luận các phương pháp đề xuất này với các thành viên cộng đồng nhằm hợp thức hoá tính khả thi của nó.</p>
c. Với cộng đồng địa phương, xác định một người hoặc một nhóm nhỏ các thành viên cộng đồng chịu trách nhiệm triển khai chương trình giám sát.	<p>Giám sát cần thực hiện đảm bảo việc thực hiện đúng đắn chương trình giám sát tại các thời điểm thích hợp đều đặn</p>
d. Phân tích và xã hội hoá kết quả giám sát	<p>Xây dựng một phương pháp lấy ý kiến phản hồi từ cộng đồng. một cuộc họp thường niên hay bán niên có thể là một ý tưởng tốt. Viết báo cáo về kết quả thu được và phản hồi lại với cơ quan quản lý rừng. Trong trường hợp giám sát đã chỉ ra rằng có sự xuống cấp các nguồn tài nguyên rừng, các chiến lược cần được thiết kế để bảo vệ nguồn tài nguyên đó.</p>
3. Kết hợp các kết quả thu được từ công tác giám sát nhằm điều chỉnh lại chiến lược bảo tồn,	<p>Các cuộc họp lấy ý kiến tư vấn cần được tiến hành mỗi năm một lần để:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày và thảo luận các kết quả của công tác giám sát có sự tham gia của cộng đồng - Xây dựng các chiến lược bảo tồn nếu các giá trị bảo tồn cao đang bị đe dọa - Đánh giá tính hiệu quả của các chiến lược bảo tồn được thực hiện <p>Đánh giá cơ chế giải quyết xung đột</p>

Phụ lục H. Bản đồ

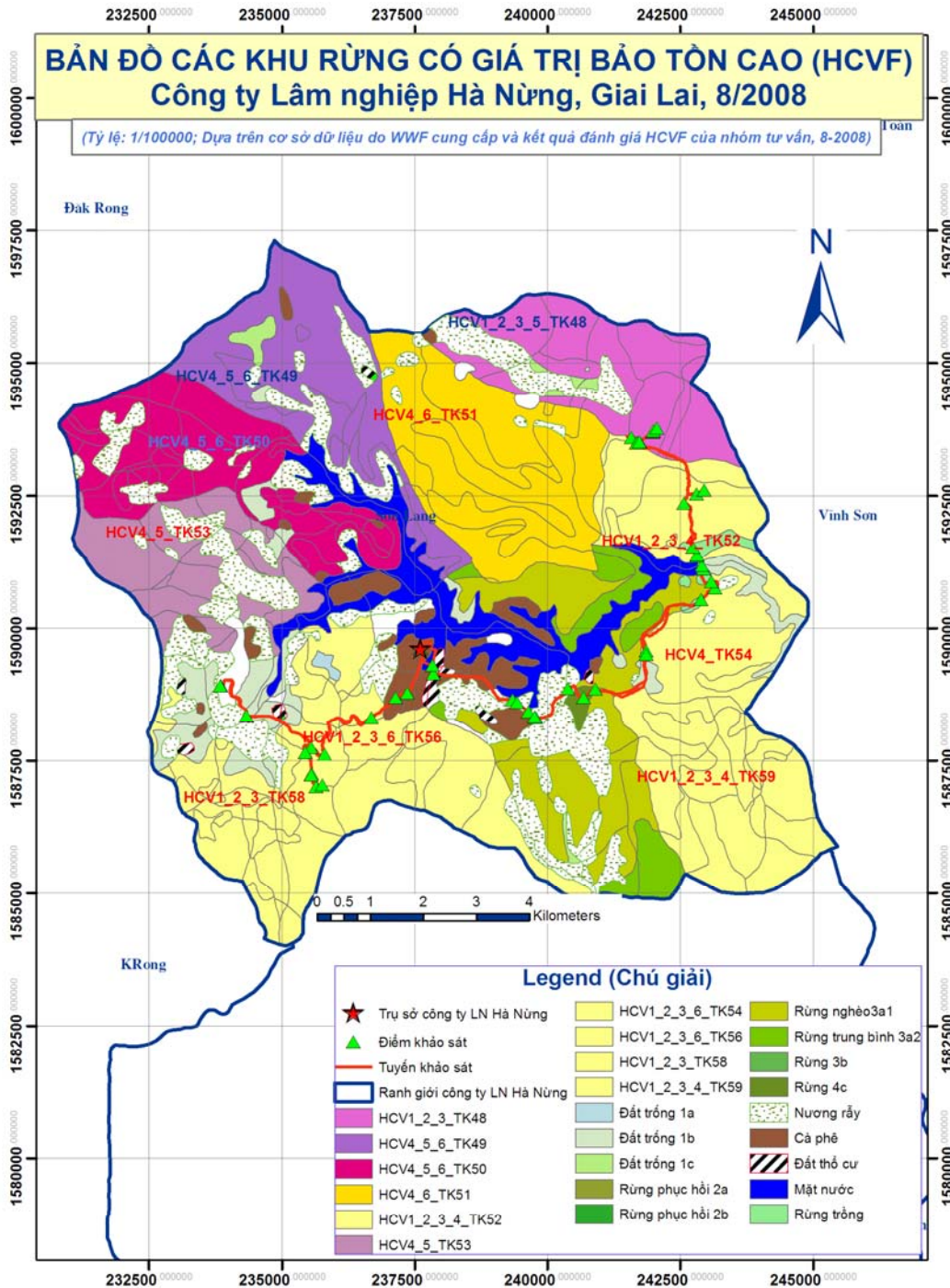
Bản đồ 1. Các khu rừng đặc dụng ở Việt Nam



Bản đồ 2. Những vùng đa dạng sinh học chính (KBAs)



Bản đồ 3. HCVF tại Công ty Lâm nghiệp Hà Nừng



Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) là một trong những tổ chức bảo tồn lớn nhất và có nhiều kinh nghiệm nhất trên thế giới, với mạng lưới các tổ chức và hiệp hội quốc gia trải rộng trên toàn cầu ở hơn 90 nước và gần 5 triệu người ủng hộ thường xuyên.



WWF

for a living planet

WWF - Greater Mekong - Chương trình Việt Nam

39 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: +84 43 7193049

Fax: + 84 43 7193048

Email: Public@wwfgreatermekong.org

Website: www.panda.org/greatermekong